PHẠM TUẤN ANH - THÁI GIANG
NGUYỄN TRỌNG HOÀN

Học tốt
Ngữ văn





6

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM TUẤN ANH – THÁI GIANG – NGUYỄN TRỌNG HOÀN

Học tốt

Ngữ văn 6

Tập 1

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896;
Hành chính: (04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: HỒNG NGA

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH - THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

Học tốt Ngữ văn 6 - Tập 1

Mã số: 2L - 244 ĐH2010
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại **Xưởng in Quân khu 7**
Số xuất bản: 304 - 2010/CXB/83 - 57/ĐHQGHN, ngày 06/4/2010
Quyết định xuất bản số: 244 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.

LỜI NÓI ĐẦU

Theo chương trình Trung học cơ sở mới (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ–BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (văn học, tiếng Việt và làm văn) nhằm phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Vì thế, để giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo nâng cao khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 6 – tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

– Văn

– Tiếng Việt

– Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: tập tóm tắt một văn bản, tập đọc một văn bản theo đặc trưng thể loại, tập nhận diện từ và cấu tạo từ tiếng Việt, nhận diện lời văn và đoạn văn tự sự, luyện tập xây dựng bài tự sự – kể chuyện đời thường...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 6. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

CON RỒNG, CHÁU TIÊN

(Truyền thuyết)

I. VỀ THỂ LOẠI

1. *Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ.*

Truyền thuyết là tác phẩm nghệ thuật truyền miệng nên nó thường có yếu tố tưởng tượng, kì ảo.

Truyền thuyết thể hiện quan điểm, thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.

2. Truyền thuyết có mối quan hệ chặt chẽ với thần thoại. Các chi tiết hoang đường, kì ảo vốn là đặc trưng của thần thoại cũng thường xuyên được sử dụng trong truyền thuyết làm chức năng "huyền ảo hoá" các nhân vật, sự kiện; thể hiện sự tôn sùng, ngưỡng mộ của nhân dân đối với các nhân vật đã đi vào truyền thuyết. Có nhiều câu chuyện thần thoại được "lịch sử hoá" để trở thành truyền thuyết (ví dụ như truyền thuyết thời các vua Hùng), điều đó chứng tỏ sự phát triển tiếp nối của truyền thuyết sau thần thoại trong lịch sử văn học dân gian(1).

3. Các truyền thuyết về thời đại Hùng Vương – thời đại mở đầu lịch sử Việt Nam (cách ngày nay khoảng bốn nghìn năm và kéo dài chừng hai nghìn năm) như: *Con Rồng, cháu Tiên; Bánh chưng, bánh giầy; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Thánh Gióng*... đều gắn với việc nhận thức về nguồn gốc dân tộc và công cuộc dựng nước, giữ nước dưới thời các vua Hùng.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* có nhiều chi tiết thể hiện tính chất kì lạ, lớn lao, đẹp đẽ về nguồn gốc và hình dạng của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Thứ nhất, cả hai đều thuộc dòng dõi các thần. Lạc Long Quân là con trai thần Long Nữ (thường ở dưới nước), Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông (ở trên núi). Thứ hai, Lạc Long Quân có sức khoẻ vô địch, có nhiều phép lạ, thường giúp dân diệt trừ yêu quái, dạy dân cách trồng trọt, chăn

---

(1) Về vấn đề này, nhà nghiên cứu Kiều Thu Hoạch trong tiểu luận *Truyền thuyết anh hùng trong thời kì phong kiến* cho rằng: "Truyền thuyết là một thể tài truyện kể truyền miệng, nằm trong loại hình tự sự dân gian; nội dung cốt truyện của nó là kể lại truyện tích các nhân vật lịch sử hoặc giải thích nguồn gốc các phong vật địa phương theo quan điểm của nhân dân; biện pháp nghệ thuật phổ biến của nó là khoa trương, phóng đại, đồng thời nó cũng sử dụng những yếu tố hư ảo, thần kì như cổ tích và thần thoại; nó khác cổ tích ở chỗ không nhằm phản ánh xung đột gia đình, sinh hoạt xã hội và số phận cá nhân mà thường phản ánh những vấn đề thuộc phạm vi quốc gia, dân tộc rộng lớn; nó khác thần thoại ở chỗ nhào nặn tự nhiên và xã hội trên cơ sở *sự thật lịch sử cụ thể* chứ không phải hoàn toàn *trong trí tưởng tượng* và *bằng trí tưởng tượng*" (Nhiều tác giả. *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, H., 1971).

nuôi; Âu Cơ xinh đẹp tuyệt trần.

2. Về việc kết duyên của Lạc Long Quân cùng Âu Cơ và chuyện Âu Cơ sinh nở có nhiều điều kì lạ: Một vị thần sống dưới nước kết duyên cùng một người thuộc dòng họ Thần Nông ở trên núi cao; Âu Cơ không sinh nở theo cách bình thường. Nàng sinh ra một cái bọc một trăm trứng, trăm trứng lại nở ra một trăm người con đẹp đẽ lạ thường. Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, khoẻ mạnh như thần. Lạc Long Quân và Âu Cơ chia con ra làm hai: năm mươi người theo cha xuống biển, năm mươi người theo mẹ lên núi. Chia như vậy là để khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau.

3. Chi tiết *tưởng tượng, kì ảo* là những chi tiết không có thật. Đó là những chi tiết có tính chất hoang đường, kì lạ. Trong truyện truyền thuyết, nhân dân sáng tạo ra những chi tiết tưởng tượng, kì ảo nhằm dựng lên những câu chuyện thần kì, giải thích những sự kiện, sự việc chưa thể giải thích theo cách thông thường hoặc là để thần thánh hoá các nhân vật mà nhân dân ngưỡng mộ, tôn sùng.

Trong truyện *Con Rồng cháu Tiên*, những chi tiết này có vai trò tô đậm tính chất kì lạ, đẹp đẽ của các nhân vật (Lạc Long Quân và Âu Cơ), đồng thời chứng tỏ người Việt có nguồn gốc khác thường, rất cao quý và đẹp đẽ. Qua việc thần kì hoá, linh thiêng hoá nguồn gốc dân tộc, nhân dân ta muốn nhắn nhủ người đời sau hãy luôn luôn tự hào, tôn kính tổ tiên mình.. Các chi tiết *tưởng tượng, kì ảo* trong truyện vừa phản ánh một trình độ hiểu biết nhất định ở giai đoạn lịch sử sơ khai, vừa là kết quả của óc tưởng tượng phi thường của người Lạc Việt.

4. Truyện *Con Rồng cháu Tiên* tuy có những yếu tố tưởng tượng, kì ảo nhưng về cơ bản đã giải thích, suy tôn nguồn gốc của đất nước ta. Đồng thời truyện cũng thể hiện niềm tự hào dân tộc, ý nguyện đoàn kết, thống nhất từ xa xưa của cộng đồng người Việt: dù ở bất cứ đâu, đồng bằng hay miền núi, trong Nam hay ngoài Bắc, người Việt Nam đều là con cháu các vua Hùng, có chung dòng dõi "con Rồng cháu Tiên", vì thế phải biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1*. Ở Việt Nam, còn có một số dân tộc khác cũng có một số truyện giải thích nguồn gốc dân tộc tương tự như truyện *Con Rồng cháu Tiên,* đó là truyện *Quả trứng thiêng* (trứng Điếng do đôi chim Ây cái Uá sinh ra trong sử thi thần thoại *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường, là chiếc trứng thiêng do chim Ông Tôn sinh ra trong sử thi *Ẩm ệt luông* của người Thái), là hàng trăm dị bản về truyện *Quả bầu mẹ* từ vùng Tây Bắc xuống đến vùng Trung Bộ.

Sự giống nhau này chứng tỏ, tuy có sự khác nhau về trình độ kinh tế nhưng quá trình nhận thức về cộng đồng huyết thống và sự phát triển tư

duy của các dân tộc là một quá trình tự nhiên và tất yếu. Trong tâm thức cộng đồng, con người ra đời gắn bó chặt chẽ với tự nhiên, là sản phẩm của thiên nhiên.

2. Tóm tắt:

Xưa, ở miền đất Lạc Việt có một vị thần thuộc nòi Rồng, tên là Lạc Long Quân. Trong một lần lên cạn giúp dân diệt trừ yêu quái, Lạc Long Quân đã gặp và kết duyên cùng nàng Âu Cơ vốn thuộc dòng họ Thần Nông, sống ở vùng núi cao phương Bắc. Sau đó Âu Cơ có mang và đẻ ra cái bọc một trăm trứng; nở ra một trăm người con. Vì Lạc Long Quân không quen sống trên cạn nên hai người đã chia nhau mỗi người mang năm mươi người con, người lên rừng, kẻ xuống biển.

Người con trưởng theo Âu Cơ được tôn lên làm vua, xưng là Hùng Vương, đóng đô ở đất Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang. Khi vua cha chết thì truyền ngôi cho con trưởng, từ đó về sau cứ cha truyền con nối đến mười tám đời, đều lấy hiệu là Hùng Vương.

3. Lời kể: Muốn kể diễn cảm truyện *Con Rồng cháu Tiên*, cần bám sát các chi tiết cơ bản để xác định giọng kể.

– Từ "Ngày xưa" đến "hiện lên" kể bằng giọng trầm.

– Từ "Bấy giờ" đến "điện Long Trang" kể bằng giọng hồi tưởng, đến "như thần" thì ngừng lâu hơn khi kết thúc đoạn trước và khi kể "Thế rồi..." chuyển sang giọng cao hơn.

– Chú ý thể hiện tính chất của lời thoại (giọng "than thở" của Âu Cơ, giọng "phân trần" của Lạc Long Quân). Đoạn cuối kể chậm và nhấn giọng, thể hiện niềm tự hào.

BÁNH CHƯNG, BÁNH GIẦY

(Truyền thuyết)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Con Rồng, cháu Tiên*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. "Tổ tiên ta từ khi dựng nước, đã truyền được sáu đời" – lời nói của Vua Hùng xác định thời gian xảy ra câu chuyện. Vua Hùng chọn người nối ngôi trong hoàn cảnh đất nước thanh bình và nhà vua đã già. Ý định của vua trong việc chọn người nối ngôi tức phải nối được chí của vua, không nhất thiết là con trưởng. Chính vì thế, nhà vua dùng hình thức thử tài để chọn (nhân lễ Tiên vương, ai làm vừa ý vua sẽ được truyền ngôi).

2. Trong số các người con của vua, chỉ có Lang Liêu được thần giúp đỡ, vì: Mẹ chàng trước kia bị vua cha ghẻ lạnh, ốm rồi chết. So với anh em,

chàng là người thiệt thòi nhất. Mặt khác, tuy là con vua, nhưng "từ khi lớn lên, ra ở riêng" chàng "chỉ chăm lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai" – sống cuộc sống như dân thường. Đồng thời, chàng là người hiểu được ý thần: "Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo"; đồng thời chàng có trí sáng tạo để thực hiện được ý đó: lấy gạo làm bánh để lễ Tiên vương.

3. Hai thứ bánh của Lang Liêu được vua cha chọn để tế Trời, Đất, Tiên vương và Lang Liêu được chọn nối ngôi vua vì: hai thứ bánh đó thể hiện công sức lao động chăm chỉ, cần cù và thể hiện sự quý trọng nghề nông, quý trọng sản phẩm do con người làm ra; hai thứ bánh đó thể hiện ý tưởng sáng tạo sâu xa: bánh tròn tượng hình Trời, bánh vuông tượng hình Đất, với cách thức gói "các thứ thịt mỡ, đậu xanh, lá dong là tượng cầm thú, cây cỏ muôn loài" và "lá bọc ngoài, mĩ vị để trong" thể hiện mối quan hệ khăng khít giữa con người với thiên nhiên trong lối sống và trong nhận thức truyền thống của người Việt Nam; đồng thời thể hiện truyền thống đoàn kết, gắn bó và tinh thần đùm bọc nhau giữa những người dân đất Việt vốn là anh em sinh từ một bọc trứng Lạc Long – Âu Cơ.

Việc vua Hùng chọn Lang Liêu nối ngôi chứng tỏ vua trọng người vừa có tài có đức vừa có lòng hiếu thảo; đồng thời qua đó .cũng đề cao lao động và phẩm chất sáng tạo trong lao động của nhân dân.

4. Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* có nhiều ý nghĩa, trong đó nổi bật nhất là: thông qua việc giải thích nguồn gốc sự vật (bánh chưng, bánh giầy – hai thứ bánh tiêu biểu cho truyền thống văn hoá ẩm thực của người Việt Nam trong dịp Tết cổ truyền Việt Nam), truyện đề cao trí thông minh và lòng hiếu thảo của người lao động, đề cao nghề nông. Qua cách vua Hùng lựa chọn người nối ngôi là Lang Liêu, truyện còn đề cao ý thức tôn kính tổ tiên, xây dựng phong tục tập quán trên cơ sở coi trọng những giá trị sáng tạo thiêng liêng của nhân dân, ca ngợi truyền thống đạo lí cao đẹp của dân tộc Việt Nam.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Vua Hùng Vương thứ sáu muốn tìm trong số hai mươi người con trai một người thật tài đức để nối ngôi nên đã ra điều kiện: không nhất thiết là con trưởng, ai làm vừa ý nhà vua trong lễ Tiên vương sẽ được truyền ngôi.

Các lang đua nhau sắm lễ thật hậu, thật ngon. Lang Liêu, người con trai thứ mười tám, rất buồn vì nhà nghèo, chỉ quen với việc trồng khoai trồng lúa, không biết lấy đâu ra của ngon vật lạ làm lễ như những lang khác. Sau một đêm nằm mộng, được một vị thần mách nước, chàng bèn lấy gạo nếp, đậu xanh và thịt lợn làm thành hai thứ bánh loại hình tròn, loại hình vuông dâng lên vua. Vua thấy bánh ngon, lại thể hiện được ý nghĩa

sâu sắc nên lấy hai thứ bánh ấy tế Trời, Đất và lễ Tiên vương, đặt tên bánh hình tròn là bánh giầy, bánh hình vuông là bánh chưng và truyền ngôi cho Lang Liêu.

Từ đó, việc gói bánh chưng và bánh giầy cúng lễ tổ tiên trở thành phong tục không thể thiếu trong ngày Tết của người Việt Nam.

2. Lời kể:

Khi kể cần chú ý thể hiện bằng nhiều giọng điệu khác nhau cho phù hợp với các nhân vật trong truyện. Cụ thể:

– Đoạn từ đầu đến "và nói" thể hiện lời người dẫn chuyện chậm rãi.

– Câu nói "Tổ tiên ta (...) có Tiên vương chứng giám" thể hiện lời của nhà vua tuyên bố ý định truyền ngôi và cách thử tài, cần trình bày bằng giọng trầm tĩnh, uy nghiêm.

– Đoạn tiếp theo "Người buồn nhất (...) khoai lúa tầm thường quá!" thể hiện sự băn khoăn, trăn trở của Lang Liêu khi nghe lời tuyên bố của vua cha và nghĩ đến cảnh ngộ của mình.

– Lời của vị thần linh "Trong trời đất (...) mà lễ Tiên vương" trình bày bằng giọng trầm lắng, thiêng liêng.

– Tiếp theo, "Tỉnh dậy (...) khen ngon" vẫn là lời người dẫn chuyện nhưng điểm nút của câu chuyện đã được mở ra, cần trình bày bằng giọng vui vẻ, trong sáng.

– Đoạn cuối ("Từ đấy (...) hương vị ngày Tết") cũng là lời dẫn chuyện nhưng là sau khi câu chuyện thử tài đã kết thúc, Lang Liêu lên làm vua nên thể hiện bằng giọng trong sáng, tự hào.

3. Ngày nay, vào dịp Tết, nhân dân ta vẫn còn lưu giữ thói quen làm bánh chưng, bánh giầy (như là một món ăn không thể thiếu trong ngày Tết, cũng như là một phẩm vật không thể thiếu để cúng lễ tổ tiên). Phong tục ấy vừa thể hiện nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá ẩm thực của người Việt ta, vừa thể hiện ý thức tôn kính tổ tiên, tôn kính những giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc. Phong tục ấy cũng đồng thời là lời nhắn nhủ với con cháu đời nay về việc gìn giữ và phát huy những truyền thống đạo lí tốt đẹp của ông cha ta ngày trước.

4*. Truyện có nhiều chi tiết hay và hấp dẫn. Một trong những chi tiết ấy là chuyện Lang Liêu làm bánh. Chi tiết này hấp dẫn người đọc bởi cùng với sự cần cù hiếu thảo, Lang Liêu đã chứng tỏ mình là người xứng đáng được truyền ngôi. Chàng hoàng tử thứ mười tám của vua Hùng đã làm ra một thứ bánh vừa ngon lại vừa sáng tạo bằng sự thông minh và tài trí của mình. Và vì thế, chàng không những làm cho vua cha cảm thấy hài lòng mà các lang khác cũng tỏ ra mến phục.

TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ và đơn vị cấu tạo từ

1.1. Lập danh sách các từ và các tiếng trong các câu sau:

Thần / dạy / dân / cách / trồng trọt, / chăn nuôi / và / cách / ăn ở.

(*Con Rồng cháu Tiên*)

Các dấu gạch chéo là dấu hiệu lưu ý về ranh giới giữa các từ. Như vậy, có từ chỉ gồm một tiếng, có từ lại gồm hai tiếng.

Tiếng	*Thần*	*dạy*	*dân*	*cách*	*trồng*	*trọt*	*chăn*	*nuôi*	*và*	*ăn*	*ở*
Từ	*Thần*	*dạy*	*dân*	*cách*	*trồng trọt*		*chăn nuôi*		*và*	*ăn ở*	

1.2. Trong bảng trên, những từ nào gồm một tiếng, những từ nào gồm hai tiếng?

– Những từ một tiếng: *Thần, dạy, dân, cách, và;*

– Những từ hai tiếng: *trồng trọt, chăn nuôi, ăn ở.*

Như vậy, trong câu này, số lượng tiếng nhiều hơn số lượng từ.

1.3. Phân biệt giữa *từ* và *tiếng*?

– *Tiếng* dùng để cấu tạo nên *từ*. *Từ* được tạo bởi một hoặc hai tiếng trở lên.

– *Từ* dùng để cấu tạo nên câu. Vai trò của *từ* được thể hiện trong mối quan hệ với các từ khác trong câu.

1.4. Khi nào một tiếng được coi là từ?

Một *tiếng* nào đấy được coi là *từ* chỉ khi nó có khả năng tham gia cấu tạo câu. *Tiếng* mà không dùng được để cấu tạo câu thì cũng không mang ý nghĩa nào cả và như thế không phải là từ.

1.5. Từ là gì?

Có thể quan niệm: Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.

2. Các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

2.1. Điền các từ vào bảng phân loại:

Kiểu cấu tạo từ		Các từ cụ thể
Từ đơn		*Từ, đấy, nước, ta, chăm, nghề, và, có, tục, ngày, Tết, làm*
Từ phức	Từ ghép	*chăn nuôi, bánh chưng, bánh giầy*
	Từ láy	*trồng trọt*

2.2. Từ đơn và từ phức khác nhau như thế nào?

– *Từ đơn* là từ chỉ gồm một tiếng;

– *Từ phức* là từ gồm ít nhất hai tiếng.

2.3. Các loại từ phức có gì khác nhau về cấu tạo?

Từ phức có hai loại khác nhau theo cấu tạo là *từ ghép* và *từ láy*.

– *Từ ghép* là những từ được cấu tạo bằng cách ghép những tiếng lại với nhau. Các tiếng được ghép ấy có quan hệ với nhau về ý nghĩa.

– *Từ láy* là những từ được cấu tạo bằng cách láy lại (điệp lại) một phần hay toàn bộ âm của tiếng ban đầu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc câu văn và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

[...] Người Việt Nam ta – con cháu vua Hùng – khi nhắc đến nguồn gốc của mình, thường xưng là con Rồng cháu Tiên.

(*Con Rồng cháu Tiên*)

a) Các từ *nguồn gốc*, *con cháu* thuộc kiểu từ ghép.

b) Những từ đồng nghĩa với từ *nguồn gốc*: *cội nguồn*, *gốc gác*...

c) Các từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc theo kiểu *con cháu*, *anh chị*, *ông bà*: *anh em*, *cậu mợ*, *cô dì*, *chú bác*,...

2. Quy tắc sắp xếp các tiếng trong từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc:

– Ghép dựa vào quan hệ giới tính – nam trước nữ sau: *ông bà*, *cha mẹ*, *anh chị*, *chú dì*, *cậu mợ*, *bác bá*... (có thể gặp ngoại lệ: *mẹ cha*, *cô chú*,...).

– Ghép dựa vào thứ bậc, tuổi tác – trên trước dưới sau, lớn trước bé sau: *bác cháu*, *chú cháu*, *dì cháu*, *chị em*, *anh em*, *cháu chắt*,... (có thể gặp ngoại lệ: *chú bác*, *cha ông*, *cụ kị*,...).

3. Các tiếng đứng sau trong các từ ghép *bánh rán*, *bánh nếp*, *bánh dẻo*, *bánh nướng*, *bánh gối*, *bánh tôm*, *bánh tẻ*, *bánh gai*, *bánh xốp*, *bánh khúc*, *bánh khoai*,... có thể nêu những đặc điểm về cách chế biến, chất liệu, tính chất, hình dáng của bánh:

Nêu cách chế biến bánh	(bánh) *rán*, *nướng*, *nhúng*, *tráng*,...
Nêu tên chất liệu của bánh	(bánh) *nếp*, *tẻ*, *tôm*, *khoai*,...
Nêu tính chất của bánh	(bánh) *dẻo*, *xốp*,...
Nêu hình dáng của bánh	(bánh) *gối*, *gai*,...

4. Từ láy được in đậm trong câu sau miêu tả cái gì?

Nghĩ tủi thân, công chúa Út ngồi khóc ***thút thít****.*

(*Nàng Út làm bánh ót*)

Từ láy *thút thít* trong câu trên miêu tả sắc thái tiếng khóc của công chúa Út.

Những từ láy cũng có tác dụng như trên: sụt sịt, hu hu, tức tưởi,...

5. Tìm nhanh các từ láy:

– Từ láy tiếng cười: *khanh khách, khúc khích, khà khà, sằng sặc, hô hố, ha hả, hềnh hệch,...*

– Từ láy tả giọng nói: *ồm ồm, khàn khàn, thỏ thẻ, nhỏ nhẻ, léo nhéo,, lè nhè,...*

– Từ láy tả dáng điệu: *lom khom, lừ đừ, lừ lừ, lả lướt, khệnh khạng, nghênh ngang, khúm núm,...*

GIAO TIẾP, VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản và mục đích giao tiếp

a) Em làm thế nào khi cần biểu đạt một điều gì đó cho người khác biết?

Khi cần biểu đạt một điều gì đó (một tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng,...) cho người khác biết thì ta dùng ngôn ngữ nói hoặc viết (có thể một câu hoặc nhiều câu).

b) Khi muốn biểu đạt tư tưởng, nguyện vọng một cách đầy đủ, trọn vẹn cho người khác hiểu thì em phải làm thế nào?

Phải dùng văn bản để biểu đạt thì mới đảm bảo cho người khác hiểu được đầy đủ, trọn vẹn, rõ ràng tư tưởng, tình cảm của mình.

c) Đọc kĩ câu ca dao sau:

Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai

Hãy suy nghĩ để trả lời:

– Câu ca dao này được sáng tác nhằm mục đích gì?

– Nó nói lên điều gì (chủ đề)?

– Câu 6 và câu 8 trong câu ca dao này quan hệ với nhau như thế nào? Chúng liên kết về luật thơ và về ý với nhau ra sao?

– Câu ca dao này đã biểu đạt được trọn vẹn một ý chưa?

– Có thể xem câu ca dao này là một văn bản không?

Gợi ý: Câu ca dao này được sáng tác nhằm khuyên nhủ con người, với chủ đề *giữ chí cho bền*. Về luật thơ, vần (*bền – nền*) là yếu tố liên kết hai câu 6 và 8. Về ý nghĩa, câu 8 nói rõ giữ chí cho bền là thế nào: là vững vàng, không dao động khi người khác thay đổi chí hướng. Quan hệ liên kết ý ở đây là giải thích, câu sau làm rõ ý cho câu trước. Câu ca dao này là một văn bản.

d) Vì sao có thể xem lời phát biểu của thầy (cô) hiệu trưởng trong lễ khai giảng năm học cũng là một văn bản?

Lời thầy (cô) hiệu trưởng phát biểu trong lễ khai giảng năm học là một văn bản (nói) vì:

– Nó gồm một chuỗi lời

– Có chủ đề: Thường là nêu thành tích, hạn chế trong năm học vừa qua, đề ra và kêu gọi thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học mới.

– Các bộ phận của bài phát biểu liên kết chặt chẽ với nhau theo chủ đề và cách diễn đạt.

đ) Em viết một bức thư cho bạn bè, có phải là em tạo lập một văn bản không?

– Bức thư cũng là một dạng văn bản viết. Nó có chủ đề và thường là thông báo tình hình của người viết, hỏi han tình hình của người nhận;

– Vì vậy, viết thư cũng có nghĩa là tạo lập một văn bản.

e) Những đơn xin học, bài thơ, truyện cổ tích, đơn xin (hay đề nghị,...), thiếp mời có phải là văn bản không?

Bài thơ, truyện kể – truyền miệng hay bằng chữ viết, câu đối đều là văn bản.

Đơn xin (hay đề nghị,...), thiếp mời cũng là những dạng văn bản.

Như vậy, thế nào là văn bản?

Văn bản là chuỗi lời nói miệng hay bài viết có chủ đề thống nhất, có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp để thực hiện mục đích giao tiếp.

2. Kiểu văn bản và phương thức biểu đạt của văn bản

a) Với những mục đích giao tiếp cụ thể khác nhau, người ta sẽ phải sử dụng những kiểu văn bản với những phương thức biểu đạt khác nhau sao cho phù hợp. Dưới đây là sáu kiểu văn bản tương ứng với sáu phương thức biểu đạt, em hãy lựa chọn mục đích giao tiếp cho sẵn để điền vào bảng sao cho phù hợp.

– Các mục đích giao tiếp:

+ Trình bày diễn biến sự việc;

+ Tái hiện trạng thái sự vật, con người;

+ Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận;

+ Bày tỏ tình cảm, cảm xúc;

+ Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp;

+ Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người.

TT	Kiểu văn bản – phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự (kể chuyện, tường thuật)	
2	Miêu tả	

3	Biểu cảm	
4	Nghị luận	
5	Thuyết minh	
6	Hành chính – công vụ	

b) Với các tình huống giao tiếp sau, hãy lựa chọn kiểu văn bản với phương thức biểu đạt tương ứng:

– Hai đội bóng đá muốn xin phép sử dụng sân vận động của thành phố;

– Tường thuật diễn biến trận đấu bóng đá;

– Tả lại những pha bóng đẹp trong trận đấu;

– Giới thiệu quá trình thành lập và thành tích thi đấu của hai đội;

– Bày tỏ lòng yêu mến môn bóng đá;

– Bác bỏ ý kiến cho rằng bóng đá là môn thể thao tốn kém, làm ảnh hưởng không tốt tới việc học tập và công tác của nhiều người.

Gợi ý trả lời: Sắp xếp các tình huống giao tiếp đã cho vào bảng trên, ta có thứ tự lần lượt là: (6), (1), (2), (5), (3), (4).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Các văn bản dưới đây sử dụng phương thức biểu đạt nào:

a) *Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì. Thấy Tấm bắt được đầy giỏ, Cám bảo chị:*

Chị Tấm ơi, chị Tấm!
Đầu chị lấm
Chị hụp cho sâu
Kẻo về dì mắng

Tấm tưởng thật, hụp xuống thì Cám trút hết giỏ tôm tép của Tấm vào giỏ mình, rồi chạy về nhà trước.

(*Tấm Cám*)

b) *Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím thẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.*

(Khuất Quang Thuỵ, *Trong cơn gió lốc*)

c) *Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hoá và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có*

thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai.

(Trích *Tài liệu hướng dẫn đội viên*)

d) *Trúc xinh trúc mọc đầu đình*
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

(*Ca dao*)

đ) *Nếu ta đẩy quả địa cầu quay quanh trục theo hướng từ tay trái sang tay phải mà chúng ta gọi là hướng từ tây sang đông thì hầu hết các điểm trên bề mặt quả địa cầu đều chuyển động, đều thay đổi vị trí và vẽ thành những đường tròn.*

(Theo *Địa lí 6*)

Gợi ý: Mục đích giao tiếp của các văn bản:

a) Kể lại chuyện Tấm bị Cám lừa lấy hết tôm tép.

b) Miêu tả lại cảnh đêm trăng.

c) Kêu gọi, thuyết phục học sinh cố gắng học tập và rèn luyện;

d) Bày tỏ tâm tình;

đ) Giới thiệu về sự quay của Trái Đất

Căn cứ theo những mục đích giao tiếp trên, ta có thể xác định được kiểu văn bản tương ứng.

2. Truyền thuyết *Con Rồng, cháu Tiên* thuộc kiểu văn bản nào? Vì sao em biết như vậy?

Truyền thuyết *Con Rồng, cháu Tiên* kể lại sự tích về nguồn gốc của các dân tộc sống trên đất nước ta. Vì thế, nó thuộc kiểu văn bản tự sự.

THÁNH GIÓNG

(Truyền thuyết)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Con Rồng, cháu Tiên*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Truyền thuyết *Thánh Gióng* có nhiều nhân vật (bố mẹ, dân làng, vua, sứ giả...) nhưng nhân vật chính là *Thánh Gióng*. Nhân vật này được xây dựng bằng rất nhiều chi tiết tưởng tượng có tính chất kì ảo: sinh ra khác thường (bà mẹ chỉ ướm vào vết chân lạ mà thụ thai); thụ thai đến mười hai tháng; ba tuổi mà chẳng biết đi đứng, nói cười; khi giặc đến thì bỗng dưng biết nói và lớn nhanh như thổi, sức khoẻ vô địch; đánh tan giặc lại bay về trời.

2. Các chi tiết đặc biệt trong truyện thể hiện rất nhiều ý nghĩa.

Thứ nhất, *tiếng nói đầu tiên của Gióng là tiếng nói đòi đi đánh giặc*. Chi

tiết này chứng tỏ nhân dân ta luôn có ý thức chống giặc ngoại xâm. Khi có giặc, từ người già đến trẻ con đều sẵn sàng đánh giặc cứu nước. Đây là một chi tiết thần kì: chưa hề biết nói, biết cười, ngay lần nói đầu tiên, chú bé đã nói rất rõ ràng về một việc hệ trọng của đất nước.

Thứ hai, *Gióng đòi ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt để đánh giặc*. Gióng không đòi đồ chơi như những đứa trẻ khác mà đòi vũ khí, những vật dụng để đánh giặc. Đây cũng là một chi tiết thần kì. Gióng sinh ra đã là một anh hùng và điều quan tâm duy nhất của vị anh hùng đó là đánh giặc.

Thứ ba, *bà con làng xóm vui lòng góp gạo nuôi cậu bé*. Gióng là đứa con của nhân dân, được nhân dân nuôi nấng, dạy dỗ. Sức mạnh của Gióng là sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của tinh thần đồng sức, đồng lòng.

Thứ tư, *Gióng lớn nhanh như thổi, vươn vai thành tráng sĩ*. Đây cũng là chi tiết thể hiện sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của dân tộc. Khi hoà bình là những người lao động rất bình thường, nhưng khi chiến tranh xảy ra, sự đoàn kết đã hoá thành sức mạnh bão tố, phi thường, vùi chôn quân giặc.

Thứ năm, *Roi sắt gãy, Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc*. Gậy sắt là vũ khí của người anh hùng. Nhưng khi cần thì cả cỏ cây cũng biến thành vũ khí..

Thứ sáu, *Gióng đánh giặc xong, cởi áo giáp sắt để lại và bay thẳng lên trời*. Gióng cũng như nhân dân hay chính là nhân dân, đánh giặc vì lòng yêu nước, căm thù giặc, sẵn sàng hi sinh thân mình mà không đòi hỏi được khen thưởng hay ban cho danh lợi.

3. Ý nghĩa của hình tượng *Thánh Gióng*: Thánh Gióng là hình tượng tiêu biểu của người anh hùng chống giặc ngoại xâm.

Gióng được sinh ra từ nhân dân, do nhân dân nuôi dưỡng. Gióng đã chiến đấu bằng tất cả tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của nhân dân. Sức mạnh của Gióng không chỉ tượng trưng cho sức mạnh của tinh thần đoàn kết toàn dân, đó còn là sức mạnh của sự kết hợp giữa con người và thiên nhiên, bằng cả vũ khí thô sơ và hiện đại.

Từ truyền thống đánh giặc cứu nước, nhân dân ta đã thần thánh hoá những vị anh hùng trở thành những nhân vật huyền thoại, tượng trưng cho lòng yêu nước, sức mạnh quật khởi của dân tộc.

4*. Sự thật lịch sử được phản ánh trong truyện *Thánh Gióng* là thời đại Hùng Vương. Trên cơ sở một nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã khá phát triển, người dân Văn Lang đã tạo nên cả một nền văn minh rực rỡ, đồng thời cũng luôn luôn phải chống giặc ngoại xâm phương Bắc để bảo vệ đất nước. Bên cạnh việc cấy trồng lúa nước, nhân dân thời bấy giờ đã có ý thức chế tạo vũ khí chống giặc từ chất liệu kim loại (bằng sắt). Truyền thuyết cũng phản ánh: trong công cuộc chống ngoại xâm, từ xa xưa, chúng ta đã có truyền thống huy động sức mạnh

của cả cộng đồng, dùng tất cả các phương tiện để đánh giặc.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Vào đời vua Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn, có tiếng là phúc đức nhưng mãi không có con. Một hôm bà vợ ra đồng ướm chân vào một vết chân to, về thụ thai và mười hai tháng sau sinh ra một cậu con trai khôi ngô. Đã lên ba tuổi, cậu chẳng biết nói cười.

Giặc Ân đến xâm phạm bờ cõi nước ta, cậu bé bỗng cất tiếng nói xin được đi đánh giặc. Cậu lớn bổng lên. Sau khi ăn hết "bảy nong cơm, ba nong cà" do bà con gom góp mang đến, cậu bé vươn vai thành một tráng sĩ, mặc giáp sắt, cưỡi ngựa sắt, cầm roi sắt xông ra diệt giặc. Roi sắt gãy, Gióng bèn nhổ cả những bụi tre bên đường đánh tan quân giặc.

Giặc tan, Gióng một mình một ngựa trèo lên đỉnh núi rồi bay thẳng lên trời. Nhân dân lập đền thờ, hàng năm lập hội làng để tưởng nhớ. Các ao hồ, những bụi tre đằng ngà vàng óng đều là những dấu tích về trận đánh của Gióng năm xưa.

2. Lời kể:

Khi kể cần chú ý: câu chuyện hầu hết được tái hiện lại qua lời người kể chuyện. Tuy nhiên, lời người kể qua các giai đoạn, các tình tiết cũng có giọng điệu khác nhau.

– Đoạn mở đầu kể chậm, rõ (lời dẫn chuyện).

– Đoạn tiếp theo (từ "Bấy giờ có giặc Ân" đến "những vật chú bé dặn"): giọng kể nhanh thể hiện tình hình đất nước nguy cấp.

– Đoạn thứ ba ("Càng lạ hơn nữa" đến "mong chú giết giặc, cứu nước"): kể bằng giọng ngạc nhiên, về việc chú bé lớn nhanh kì lạ.

– Đoạn kể Thánh Gióng đánh giặc, sau đó bay thẳng lên trời: giọng kể nhanh, thể hiện niềm cảm phục.

– Đoạn cuối kể bằng lời dẫn chuyện, giọng trầm (chú ý ngữ điệu lặp cấu trúc: "Người ta kể rằng" và "Người ta còn nói" thể hiện niềm tự hào).

3. Nhân vật Thánh Gióng gắn với nhiều hình ảnh đẹp và để lại nhiều ấn tượng. Trong đó có lẽ hình ảnh Gióng *"bỗng nhiên cất tiếng gọi mẹ..."* để đòi đi đánh giặc và hình ảnh Gióng oai hùng khi xông trận có thể xem là những hình ảnh đẹp và ấn tượng nhất của nhân vật này.

4. Hội thi thể thao của các nhà trường hiện nay sở dĩ được mang tên là *Hội khoẻ Phù Đổng* là vì những người tổ chức mong muốn thế hệ trẻ hôm nay phát huy được sức mạnh và tinh thần của Thánh Gióng năm xưa.

TỪ MƯỢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ thuần Việt và từ mượn

a) Dựa vào chú thích ở bài *Thánh Gióng*, hãy giải thích các từ *trượng*, *tráng sĩ* trong câu sau:

"Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một *tráng sĩ* mình cao hơn *trượng* [...]".

(*Thánh Gióng*)

– *Tráng sĩ*: người có sức lực cường tráng, chí khí mạnh mẽ, hay làm việc lớn (*tráng*: khoẻ mạnh, to lớn, cường tráng; *sĩ*: người trí thức thời xưa và những người được tôn trọng nói chung).

– *Trượng*: đơn vị đo bằng 10 thước Trung Quốc cổ (tức 3,33 mét); ở đây hiểu là rất cao.

b) Các từ được chú thích ở trên có nguồn gốc ở đâu?

Đây là những từ mượn của tiếng Hán (Trung Quốc).

c) Cho các từ: *sứ giả*, *ti vi*, *xà phòng*, *buồm*, *mít tinh*, *ra–đi–ô*, *gan*, *điện*, *ga*, *bơm*, *xô viết*, *giang sơn*, *in–tơ–nét*. Em hãy cho biết những từ nào được mượn từ ngôn ngữ Hán, những từ nào được mượn từ ngôn ngữ khác?

– Dựa vào hình thức chữ viết, ta có thể nhận diện được các từ có nguồn gốc ấn Âu: *ra–đi–ô*, *in–tơ–nét*.

– Các từ cũng có nguồn gốc Ấn Âu nhưng đã được Việt hoá ở mức độ cao và có hình thức viết như chữ Việt: *ti vi*, *xà phòng*, *mít tinh*, *ga*, *bơm*, xô viết,...

– Các từ mượn từ tiếng Hán: *sứ giả*, *giang sơn*, *gan*, *điện*.

d) Nêu nhận xét về cách viết các từ mượn nói trên.

– Từ mượn chưa được Việt hoá hoàn toàn: viết có dấu gạch ngang giữa các tiếng;

– Từ mượn có nguồn gốc Ấn Âu nhưng đã được Việt hoá cao: viết như từ thuần Việt;

– Từ mượn có nguồn gốc từ tiếng Hán: viết như từ thuần Việt.

đ) Qua các ví dụ trên, em hiểu thế nào là từ mượn?

e) Bộ phận từ mượn nào chiếm đa số trong tiếng Việt?

Bộ phận từ mượn chiếm đa số, quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

2. Nguyên tắc mượn từ

Em hiểu ý kiến sau của Chủ tịch Hồ Chí Minh như thế nào?

Đời sống xã hội ngày càng phát triển và đổi mới. Có những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng, thì cần phải mượn chữ nước ngoài. Ví dụ: "độc lập", "tự do", "giai cấp", "cộng sản", v.v. Còn những chữ tiếng ta có, vì sao không dùng mà cũng mượn chữ nước ngoài? Ví dụ:

Không gọi xe lửa mà gọi "hoả xa"; máy bay thì gọi là "phi cơ" [...].

Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp. Của mình có mà không dùng, lại đi mượn của nước ngoài, đó chẳng phải là đầu óc quen ỷ lại hay sao?"

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 615)

Gợi ý: Vì đời sống xã hội ngày càng phát triển và đổi mới cho nên nhiều trường hợp chúng ta phải mượn từ của nước ngoài để diễn đạt những nội dung mới mà vốn từ của chúng ta không có sẵn. Mượn từ nếu có chọn lựa, khi thật cần thiết thì sẽ làm giàu thêm ngôn ngữ dân tộc. Nhưng nếu mượn tuỳ tiện thì sẽ có hại cho ngôn ngữ dân tộc, làm cho ngôn ngữ dân tộc bị pha tạp, lai căng. Đây cũng chính là nguyên tắc mượn từ mà bất cứ dân tộc nào cũng phải coi trọng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong các câu dưới đây, từ nào là từ mượn? Nguồn gốc của các từ mượn ấy?

a) *Đúng ngày hẹn, bà mẹ vô cùng ngạc nhiên vì trong nhà tự nhiên có bao nhiêu là sính lễ.*

(*Sọ Dừa*)

Các từ mượn là: *vô cùng*, *ngạc nhiên*, *tự nhiên*, *sính lễ* (đồ lễ vật nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới). Đây là các từ Hán Việt.

b) *Ngày cưới, trong nhà Sọ Dừa cỗ bàn thật linh đình, gia nhân chạy ra chạy vào tấp nập.*

–Từ mượn là: *gia nhân* (người giúp việc trong nhà). Đây là từ Hán Việt.

c) *Ông vua nhạc pốp Mai–cơn Giắc–xơn đã quyết định nhảy vào lãnh địa in–tơ–nét với việc mở một trang chủ riêng.*

– Các từ mượn: *pốp*, *in–tơ–nét* (gốc tiếng Anh); *quyết định*, (từ Hán Việt).

2. Các từ dưới đây được tạo nên bởi các tiếng ghép lại, hãy xác định nghĩa của từng tiếng trong các từ này.

a) *khán giả*: người xem; *thính giả:* người nghe; *độc giả:* người đọc.

khán	**giả**
(xem)	(người)
thính	**giả**

(nghe) **độc** (đọc)	(người) **giả** (người)

b) *yếu điểm*: điểm quan trọng; *yếu lược*: tóm tắt những điều quan trọng; *yếu nhân*: người quan trọng.

yếu (quan trọng) **yếu** (những điều quan trọng) **yếu** (quan trọng)	**điểm** (điểm) **lược** (tóm tắt) **nhân** (người)

3. Hãy kể tên một số từ mượn là:

– Tên các đơn vị đo lường: *mét, ki-lô-mét, lít, ki-lô-gam,...*

– Tên một số bộ phận của xe đạp: *ghi đông, pê đan, gác-đờ-bu,...*

– Tên một số đồ vật: *ra-đi-ô, cát sét, pi-a-nô,...*

4. Trong các cặp từ dưới đây, những từ nào là từ mượn? Có thể dùng các từ này trong những hoàn cảnh nào, với những đối tượng giao tiếp nào?

a) Bạn bè tới tấp **phôn / gọi điện** đến.

b) Ngọc Linh là một **fan / người say mê** bóng đá cuồng nhiệt.

c) Anh đã hạ **nốc ao / đo ván** võ sĩ nước chủ nhà.

– Các từ mượn trong các câu này là: *phôn, fan, nốc ao*

– Những từ này thường được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp bạn bè thân mật hoặc với người thân. Có thể sử dụng trên các thông tin báo chí, với ưu thế ngắn gọn. Tuy nhiên, không nên dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp trang trọng, nghi thức.

6. Nghe – viết bài Thánh Gióng (từ *Tráng sĩ mặc áo giáp* đến *lập đền thờ ngay ở quê nhà.*)

Lưu ý: Tập trung nghe để phân biệt giữa l / n: *lúc, lên, lớp, lửa, lại, lập / núi, nơi, này*; và từ có âm s: *sứ giả, tráng sĩ, sắt, Sóc Sơn.*

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ý nghĩa và đặc điểm chung của phương thức tự sự

a) Ý nghĩa và đặc điểm chung của phương thức tự sự

– Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta vẫn thường kể về một chuyện nào đó cho người khác nghe và thường được nghe người khác kể cho nghe về chuyện nào đó.

– Trong hoạt động kể, người kể thông báo, giải thích, làm cho người nghe nắm được nội dung mình kể; người nghe chú ý, tìm hiểu nội dung mà người kể muốn thông báo, nắm bắt thông tin mà người kể truyền đạt.

– Những câu chuyện chỉ có ý nghĩa khi chúng đáp ứng nhu cầu hiểu biết của người nghe về một chủ đề nào đó.

b) Những biểu hiện cụ thể của phương thức tự sự trên văn bản tự sự

– Nhờ phương thức tự sự, người kể (bằng miệng hay viết) làm cho người nghe (hay đọc) nắm được nội dung câu chuyện như: truyện kể về ai, ở thời nào, sự việc chính là gì, diễn biến của sự việc ra sao, kết thúc thế nào, chuyện đem lại ý nghĩa gì,...?

– Phương thức tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc theo một trình tự nhất định, có trước có sau, có mở đầu, tiếp diễn và kết thúc.

Có thể thấy được các đặc điểm này của phương thức tự sự thông qua phân tích chuỗi diến biến các sự việc chính trong truyện *Thánh Gióng:*

+ Truyện kể về anh hùng Gióng, ở thời Hùng Vương thứ sáu; sự việc chính là Gióng đánh giặc cứu nước, câu chuyện Gióng đánh giặc cho thấy tinh thần yêu nước, ý chí anh hùng bảo vệ non sông của nhân dân ta.

+ Các sự việc trong truyện *Thánh Gióng* đã được sắp xếp trình bày theo một trật tự, sự sắp xếp các sự việc theo trật tự trước sau này chính là phương thức tự sự của truyện. Có thể tóm tắt trình tự diễn biến các sự việc chính của truyện *Thánh Gióng* như sau:

(1). Sự ra đời của Gióng;

(2). Gióng biết nói và nhận trách nhiệm đánh giặc;

(3). Gióng lớn nhanh như thổi;

(4). Gióng vươn vai thành tráng sĩ mặc áo giáp sắt, cưỡi ngựa sắt, cầm roi sắt ra trận đánh giặc;

(5). Thánh Gióng đánh tan giặc;

(6). Thánh Gióng lên núi, cởi giáp sắt bỏ lại, bay về trời;

(7). Vua phong danh hiệu và lập đền thờ;

(8). Những dấu tích còn lại của chuyện Thánh Gióng.

Mỗi sự việc có một ý nghĩa riêng tạo thành ý nghĩa của toàn bộ truyện. Trật tự từ (1) cho đến (8) là thứ tự diễn biến các sự việc không thể đảo lộn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc mẩu chuyện sau và thực hiện các yêu cầu:

Ông già và Thần Chết

Một lần ông già đẵn xong củi và mang về. Phải mang đi xa ông già kiệt sức, đặt bó củi xuống rồi nói:

– Chà, giá Thần Chết đến mang ta đi thì có phải hơn không!

Thần Chết đến và bảo:

– Ta đây, lão cần gì nào?

Ông già sợ hãi bảo:

– Lão muốn ngài nhấc hộ bó củi lên cho lão.

(Lép Tôn–xtôi, *Kiến và chim bồ câu*)

Trong truyện này, phương thức tự sự thể hiện như thế nào? Qua câu chuyện, có thể rút ra ý nghĩa gì?

Gợi ý:

– Diễn biến các sự việc chính – cũng là diễn biến trong suy nghĩ của ông già:

+ Ông già mang củi về nhưng kiệt sức;

+ Ông già than thở, nhắc đến Thần Chết;

+ Thần Chết xuất hiện;

+ Ông già lái chuyện để không phải chết.

– Truyện ngụ ý về lòng yêu cuộc sống, dù khó khăn thì sống bao giờ cũng hơn là chết.

2. Đọc bài thơ sau và thực hiện yêu cầu:

Sa bẫy

Bé Mây rủ mèo con
Đánh bẫy bầy chuột nhắt
Mồi thơm: cá nướng ngon
Lửng lơ trong cạm sắt.
Lũ chuột tham hoá ngốc
Chẳng nhịn thèm được đâu!
Bé Mây cười tít mắt
Mèo gật gù, rung râu.
Đêm ấy Mây nằm ngủ
Mơ đầy lồng chuột sa
Cùng mèo con đem xử
Chúng khóc ròng, xin tha !
Sáng mai vùng xuống bếp:
Bẫy sập tự bao giờ
Chuột không, cá cũng hết
Giữa lồng mèo nằm... mơ !

(Nguyễn Hoàng Sơn, *Dắt mùa thu qua phố*)

Bài thơ này có phải sử dụng phương thức tự sự không? Vì sao? Hãy kể lại câu chuyện.

Gợi ý:

– Bài thơ kể về chuyện bé Mây cùng mèo con bẫy chuột nhưng mèo con thèm ăn quá đã chui vào bẫy ăn tranh mất cả phần của chuột. Bài thơ *Sa bẫy* kể lại câu chuyện có mở đầu, diễn biến và kết thúc cho nên phương thức biểu đạt của bài thơ này là tự sự.

– Để kể lại được câu chuyện, cần xác định trình tự diễn biến các sự việc chính:

+ Bé Mây cùng mèo con đánh bẫy chuột nhắt;

+ Bé Mây cùng mèo con đoán chắc chuột sẽ vì mồi ngon mà sa bẫy;

+ Bé Mây mơ ngủ thấy cảnh chuột sa bẫy và cùng mèo con xử tội lũ chuột;

+ Sáng ra thấy mèo con đang ngủ trong bẫy.

3. Đọc hai văn bản *Huế: Khai mạc trại điêu khắc quốc tế lần thứ ba* và *Người Âu Lạc đánh tan quân Tần xâm lược*, tìm hiểu phương thức biểu đạt của mỗi văn bản để trả lời câu hỏi:

– Có phải văn bản tự sự không?

– Nếu là văn bản tự sự thì căn cứ vào biểu hiện cụ thể nào để khẳng định như vậy?

– Vai trò của phương thức tự sự đối với việc biểu đạt nội dung của văn bản?

Gợi ý: Cả hai văn bản đều sử dụng tự sự làm phương thức cơ bản để biểu đạt. Văn bản thứ nhất là dạng bản tin, thuật lại cuộc khai mạc trại điêu khắc quốc tế tại Huế. Văn bản thứ hai thuộc loại văn bản lịch sử, kể lại chiến công đánh bại quân Tần của người Âu Lạc. Cả hai văn bản đều có những sự việc được trình bày theo trình tự diễn biến từ mở đầu cho đến kết thúc. Phương thức tự sự giúp người đọc nắm được thông tin trong diễn biến của nó.

4. Kể lại câu chuyện để giải thích vì sao người Việt Nam tự xưng là con Rồng cháu Tiên.

Để thực hiện được yêu cầu này cần phải tiến hành các bước như sau:

– Đọc và tóm tắt các sự việc chính trong truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*. Chú ý tóm tắt ngắn gọn các sự việc chính và sắp xếp chúng theo trình tự trước sau đảm bảo phản ánh chân thực câu chuyện trong truyền thuyết.

– Dựa vào diễn biến các sự việc đã tóm tắt, kể lại truyện *Con Rồng cháu Tiên*.

Lưu ý: Như yêu cầu đã nêu, cần phải ý thức rõ về mục đích của tự sự ở đây. Kể chuyện Con Rồng cháu Tiên là để giải thích về nguồn gốc Rồng

Tiên của nhân dân Việt Nam như vẫn tự xưng. Vì vậy, chỉ cần kể lại vắn tắt câu chuyện theo các sự việc lựa chọn nhằm giải thích, không cần phải kể lại toàn bộ câu chuyện. Có thể tham khảo lời kể – giải thích sau:

Truyền thuyết kể lại rằng tổ tiên người Việt xưa là Hùng Vương, lập nên nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Hùng Vương là con trai của Long Quân và Âu Cơ. Long Quân ở Lạc Việt (là Bắc Bộ Việt Nam bây giờ), thuộc nòi Rồng thường ở dưới nước. Âu Cơ là tiên, ở vùng núi cao phương Bắc, thuộc dòng Thần Nông. Long Quân gặp Âu Cơ, lấy nhau, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con. Người con trưởng được tôn lên làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương truyền lại nhiều đời. Vì thế, người Việt Nam vẫn tự xưng là con Rồng cháu Tiên để tưởng nhớ tổ tiên của mình.

5. Bạn Giang có thể đề nghị bầu bạn Minh làm lớp trưởng. Nhưng để các bạn khác cùng ủng hộ ý kiến của mình, bạn Giang rất cần kể vắn tắt một vài thành tích của bạn Minh để các bạn khác cùng nghe và tán thành. Khi ấy, sức thuyết phục trong lời đề nghị của bạn Minh sẽ cao hơn.

SƠN TINH, THUỶ TINH

(Truyền thuyết)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Con Rồng, cháu Tiên*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* có thể chia thành ba đoạn. Đoạn một (từ đầu đến "mỗi thứ một đôi"): Vua Hùng thứ mười tám ra điều kiện kén rể. Đoạn hai (tiếp theo đến "Thần Nước đành rút quân"): Cuộc giao tranh cầu hôn giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh, kết quả Sơn Tinh thắng. Đoạn ba (phần còn lại): Cuộc trả thù hằng năm với Sơn Tinh và những thất bại của Thủy Tinh.

Truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* được gắn với thời đại Hùng Vương – thời đại mở đầu lịch sử Việt Nam.

2. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* có hai nhân vật chính, đó là Sơn Tinh và Thủy Tinh. Mỗi nhân vật chính đó được miêu tả bằng những chi tiết nghệ thuật tưởng tượng, kì ảo.

– Nhân vật Sơn Tinh: "vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi". Sơn Tinh có thể "dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi, dựng thành luỹ đất, ngăn chặn dòng nước lũ. Nước sông dâng lên bao nhiêu, đồi núi cao lên bấy nhiêu". Đây là nhân vật tượng trưng cho khát vọng và khả năng khắc phục thiên tai của nhân dân ta thời xưa.

– Nhân vật Thủy Tinh: "gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về"; có thể "hô mưa, gọi gió làm thành giông bão rung chuyển cả đất trời". Đây là nhân vật tượng trưng cho mưa bão, lũ lụt thiên tai uy hiếp cuộc sống của con người.

3. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* giải thích hiện tượng lũ lụt và thể hiện ước mong chế ngự thiên tai của người Việt Nam xưa.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Hùng Vương thứ mười tám kén rể cho Mị Nương. Một hôm, cả Sơn Tinh (thần Núi) và Thủy Tinh (thần Nước) cùng đến cầu hôn. Trước hai chàng trai tài giỏi khác thường, vua bèn ra điều kiện: hôm sau, ai đem sính lễ đến trước sẽ cho cưới Mị Nương. Sơn Tinh đến trước, và rước được Mị Nương về núi. Thủy Tinh đến sau, đùng đùng nổi giận, dâng nước đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh thắng, Thủy Tinh đành rút quân.

Từ đấy, cứ hằng năm, Thủy Tinh vẫn gây ra mưa gió, bão lụt để trả thù Sơn Tinh.

2. Lời kể:

– Đoạn 1 và đoạn 3: Giọng kể chậm;

– Đoạn 2: Giọng sôi nổi, mạnh mẽ miêu tả cuộc giao tranh cầu hôn giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh.

3. Từ truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* có thể thấy chủ trương xây dựng, củng cố đê điều, nghiêm cấm nạn phá rừng, đồng thời trồng thêm hàng triệu héc–ta rừng của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay là hoàn toàn đúng đắn. Nó là một giải pháp phòng chống lũ lụt hữu hiệu rút ra từ kinh nghiệm ngàn đời của dân tộc chúng ta. Vì thế, mỗi chúng ta rất nên hưởng ứng và tán thành chủ trương đúng đắn này.

4*. Hãy viết tên một số truyện kể dân gian liên quan đến thời đại các vua Hùng?

Gợi ý: Có thể kể các truyện sau: *Hùng Vương chọn đất đóng đô, Thành Phong Châu, Con voi bất nghĩa, Vua Hùng dạy dân cấy lúa, Vua Hùng trồng kê tra lúa, Vua Hùng đi săn, Chử Đồng Tử, Người anh hùng làng Dóng,...*

NGHĨA CỦA TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1) Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.

2) Trong các bài đọc văn bản, ở phần tiếp sau văn bản được trích hoặc nguyên văn, thường có phần chú thích. Chủ yếu các chú thích là nhằm

giảng nghĩa của các từ lạ, từ khó. Ví dụ:

– *tập quán:* thói quen của một cộng đồng (địa phương, dân tộc, v.v...) được hình thành từ lâu trong đời sống, được mọi người làm theo.

– *lẫm liệt:* hùng dũng, oai nghiêm.

– *nao núng:* lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa.

3) Cấu tạo của mỗi chú thích trên gồm mấy bộ phận?

Mỗi chú thích gồm hai bộ phận: phần từ cần chú thích và phần nghĩa của từ được chú thích (sau dấu hai chấm).

4) Trong ba trường hợp chú thích trên, nghĩa của từ được giải thích theo hai kiểu:

– Giải thích bằng khái niệm mà từ biểu thị (tập quán);

– Giải thích bằng các từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ được giải thích (lẫm liệt, nao núng).

Đây cũng là hai cách thông thường để nắm được nghĩa của từ.

5) Từ là đơn vị có tính hai mặt trong ngôn ngữ: mặt nội dung và mặt hình thức. Mặt nội dung chính là nghĩa của từ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1) Đọc các chú thích dưới đây và cho biết cách giải thích nghĩa của từng trường hợp.

– *Ghẻ lạnh*: thờ ơ, nhạt nhẽo, xa lánh đối với người lẽ ra phải gần gũi, thân thiết.

– *Quần thần*: các quan trong triều (xét trong quan hệ với vua).

– *Sứ giả*: người vâng mệnh trên (ở đây là vua) đi làm một việc gì ở các địa phương trong nước hoặc nước ngoài (*sứ*: người được vua hay nhà nước phái đi để đại diện; *giả*: kẻ, người).

– *hoảng hốt*: chỉ tình trạng sợ sệt, vội vã, cuống quýt.

– *Tre đằng ngà*: giống tre có lớp cật ngoài trơn, bóng, màu vàng.

Gợi ý: các từ *quần thần*, *sứ giả*, *tre đằng ngà* được giải thích bằng khái niệm mà từ biểu thị; các từ *ghẻ lạnh*, *hoảng hốt* được giải thích bằng cách đưa ra những từ đồng nghĩa, trái nghĩa.

2) Hãy điền các từ *học hỏi, học tâp, học hành, học lỏm* vào chỗ trống trong những câu dưới đây sao cho phù hợp:

–...: học và luyện tập để có hiểu biết, có kĩ năng.

–...: nghe hoặc thấy người ta làm rồi làm theo, chứ không được ai trực tiếp dạy bảo.

–...: tìm tòi, hỏi han để học tập.

–...: học văn hoá có thầy, có chương trình, có hướng dẫn (nói một cách

khái quát).

Gợi ý: Theo thứ tự các câu cần điền các từ: *học hành, học lỏm, học hỏi, học tập.*

3) Điền các từ *trung gian*, *trung niên*, *trung bình* vào chỗ trống trong các chú thích sau sao cho phù hợp.

–.....: ở vào khoảng giữa trong bậc thang đánh giá, không khá cũng không kém, không cao cũng không thấp.

–.....: ở vị trí chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai bộ phận, hai giai đoạn, hai sự vật,...

–.....: đã quá tuổi thanh niên nhưng chưa đến tuổi già.

(*trung bình*, *trung gian*, *trung niên*)

4) Giải thích các từ sau theo những cách đã biết:

– *giếng*

– *rung rinh*

– *hèn nhát*

Gợi ý: *giếng* là hố đào thẳng đứng, sâu và lòng đất, thường để lấy nước; *rung rinh* là rung động nhẹ và liên tiếp; *hèn nhát* là thiếu can đảm đến mức đáng khinh.

5*) Nhận xét về cách hiểu nghĩa của từ *mất* của nhân vật Nụ trong truyện sau:

Thế thì không mất

Cô Chiêu đi đò với cái Nụ. Cái Nụ ăn trầu, lỡ tay đánh rơi ống vôi bạc của cô Chiêu xuống sông. Để cô Chiêu khỏi mắng mình, nó rón rén hỏi:

– Thưa cô, cái gì mà mình biết nó ở đâu rồi thì có thể gọi là mất được không, cô nhỉ?

Cô Chiêu cười bảo:

– Cái con bé này hỏi đến lẩm cẩm. Đã biết là ở đâu rồi thì sao gọi là mất được nữa!

Cái Nụ nhanh nhảu tiếp luôn:

– Thế thì cái ống vôi của cô không mất rồi. Con biết nó nằm ở dưới đáy sông đằng kia. Con vừa đánh rơi xuống đấy.

(Truyện *tiếu lâm Việt Nam*)

Gợi ý: Hãy so sánh và tự rút ra nhận xét:

– *mất* hiểu theo ý của nhân vật Nụ là: không biết ở đâu (vì không mất tức là "biết nó ở đâu rồi").

– *mất*: không còn được sở hữu, không có, không thuộc về mình nữa.

SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT TRONG VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sự việc và nhân vật là hai yếu tố then chốt của tự sự. Các yếu tố này có quan hệ qua lại với nhau và với các yếu tố khác của văn bản tự sự như chủ đề, thời gian, không gian, v.v...

1. Sự việc trong văn tự sự

Nói đến tự sự không thể không nói đến sự việc. Để tổ chức tự sự, người ta phải bắt đầu từ khâu lựa chọn sự việc để "kể", rồi thiết lập liên kết giữa các sự việc theo dụng ý của mình, hướng tới nội dung nhất quán nào đấy (tức là thể hiện chủ đề). Như vậy, tự sự không có nghĩa chỉ là "kể", liệt kê các sự việc mà quan trọng là phải tạo cho câu chuyện ý nghĩa thông qua cách kể.

a) Xem xét hệ thống các sự kiện chính trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*:

(1) Vua Hùng kén rể;

(2) Sơn Tinh, Thuỷ Tinh đến cầu hôn;

(3) Vua Hùng ra điều kiện chọn rể;

(4) Sơn Tinh đến trước, được vợ;

(5) Thuỷ Tinh đến sau, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh;

(6) Hai bên giao chiến hàng tháng trời, cuối cùng Thuỷ Tinh thua, đành rút quân về;

(7) Hằng năm Thuỷ Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.

– Trong các sự việc trên, có thể bỏ đi sự việc nào không? Vì sao?

– Có thể đảo trật tự (từ 1 đến 7) của các sự việc trên được không? Vì sao?

– Hãy chỉ ra sự việc khởi đầu, sự việc phát triển, sự việc cao trào và sự việc kết thúc. Mối quan hệ giữa chúng?

Gợi ý: Các sự việc trong văn tự sự phải được sắp xếp, tổ chức đảm bảo tính liên tục của mạch phát triển câu chuyện. Bảy sự việc trên là các sự việc chính của câu chuyện, bỏ đi sự việc nào cũng đều ảnh hưởng đến tính liên tục, mạch liên kết các sự việc của câu chuyện và truyện sẽ mất đi những ý nghĩa tương ứng. Chẳng hạn, nếu bỏ đi sự việc (7), sẽ không thấy được ý nghĩa giải thích hiện tượng lũ lụt khi nhận thức về tự nhiên của nhân dân ta còn ở trình độ thấp.

Trật tự sắp xếp các sự việc là không thể đảo lộn được. Bởi vì, chúng được xuất hiện trong câu chuyện theo mối liên hệ nhân quả, trước sau liên tục, sự việc sau sẽ không được giải thích nếu không có sự việc trước.

Sự việc (1), (2) là sự việc khởi đầu. Sự việc (3), (4) là sự việc phát triển.

Sự việc (5) là sự việc cao trào. Sự việc (6), (7) là sự việc kết thúc. Mối liên hệ giữa các sự việc là mối liên hệ nhân quả. Sự việc khởi đầu dẫn đến sự việc phát triển, sự việc phát triển dẫn đến cao trào và kết thúc.

b) Sự việc trong văn tự sự phải đảm bảo đi liền với các yếu tố như nhân vật, không gian, thời gian, nguyên nhân, diễn biến, kết quả. Có như vậy thì sự việc mới sinh động, cụ thể, không sơ lược, khô khan và thể hiện được chủ đề của toàn bộ bài văn. Có thể thấy sự biểu hiện của các yếu tố này trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*:

– Nhân vật: Vua Hùng, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Mị Nương, Lạc Hầu

– Không gian: Thành Phong Châu, núi Tản Viên, miền biển

– Thời gian: đời Hùng Vương thứ mười tám

– Diễn biến: Vua Hùng kén rể – Sơn Tinh và Thuỷ Tinh cầu hôn – Vua Hùng ra điều kiện – Sơn Tinh đến trước, lấy được Mị Nương – Thuỷ Tinh nổi giận – Sơn Tinh và Thuỷ Tinh giao chiến – Thuỷ Tinh thua – hằng năm Thuỷ Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh.

– Nguyên nhân: việc xảy ra do Thuỷ Tinh tức giận khi không lấy được Mị Nương.

– Kết thúc: Thuỷ Tinh thua nhưng vẫn không quên thù hận, hằng năm vẫn gây bão lụt đánh Sơn Tinh.

Các yếu tố này nhất thiết phải có thì truyện mới hấp dẫn, thú vị. Thiếu đi một trong các yếu tố đó thì sự việc trong truyện sẽ trở nên không hoàn chỉnh, thiếu sức thuyết phục và chủ đề của truyện cũng sẽ khác đi. Không có thời gian và không gian cụ thể, sự việc sẽ trở nên không chân thực, thiếu sức sống. Không có sự việc vua Hùng ra điều kiện kén rể thì sẽ không nảy sinh sự ganh đua giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh. Nếu vua Hùng không tỏ ra ưu ái với Sơn Tinh khi đưa ra các sản vật toàn là thuộc miền núi thì Thuỷ Tinh không tức giận, hận thù đến thế. Thuỷ Tinh thua là tất yếu cũng như Sơn Tinh thắng theo sự ưu ái của vua Hùng cũng là tất yếu. Mối quan hệ chặt chẽ giữa các sự việc trong truyện tạo nên sự thống nhất, hợp lí, thể hiện được chủ đề của truyện.

c) Sự việc và chi tiết trong văn tự sự phải được lựa chọn cho phù hợp với chủ đề, nội dung tư tưởng muốn biểu đạt. Các sự việc, chi tiết được lựa chọn như Sơn Tinh có tài xây luỹ đất chống lụt, đồ sính lễ là sản vật của núi rừng dễ cho Sơn Tinh mà khó cho Thuỷ Tinh, Sơn Tinh thắng khi lấy được vợ, lại thắng trong trận giao đấu tiếp theo và mãi về sau khi nào cũng thắng,... cho thấy thái độ của người kể chuyện (ở đây là nhân dân): đứng về phía Sơn Tinh, vua Hùng. Sơn Tinh thắng, Thuỷ Tinh hàng năm vẫn dâng nước báo thù, những chi tiết này giải thích hiện tượng lũ lụt và thể hiện sức mạnh, ước mong của người Việt cổ muốn chế ngự thiên tai.

2. Nhân vật trong văn tự sự

a) Nhân vật trong văn tự sự là kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thể hiện, được biểu dương hay bị lên án trong văn bản. Chẳng hạn, trong truyện Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, các nhân vật là: Vua Hùng, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Mị Nương, Lạc hầu.

Có thể chia nhân vật trong văn tự sự thành nhân vật chính và nhân vật phụ. Nhân vật chính là nhân vật được nói tới nhiều nhất, có vai trò chủ yếu trong việc thể hiện chủ đề của văn bản. Nhân vật phụ thường chỉ được nhắc tên hoặc nói qua, chủ yếu nhằm bổ trợ để cho nhân vật chính thể hiện. Chẳng hạn, trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, nhân vật chính là Vua Hùng, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, các nhân vật phụ như Lạc hầu, Mị Nương.

b) Nhân vật trong văn tự sự được thể hiện ra ở các mặt như tên gọi, lai lịch, hình dáng, tính nết, việc làm,...

Trong văn bản tự sự, có khi ngay từ tên gọi của nhân vật đã mang ngụ ý nào đó. Ví dụ: Sơn Tinh – thần núi (sơn: núi; tinh: thần linh), Thuỷ Tinh – thần nước (thuỷ: nước; tinh: thần linh). Nhân vật thường được giới thiệu lai lịch, ví dụ: Vua Hùng – thứ mười tám; Sơn Tinh – ở vùng núi Tản Viên,...; Lạc Long Quân – ở miền đất Lạc Việt, nòi rồng, con trai thần Long Nữ; Âu Cơ – ở vùng núi cao phương bắc, thuộc dòng họ Thần Nông,... Có khi, nhân vật được miêu tả hình dáng, ví dụ: Lạc Long Quân – mình rồng, Thánh Gióng – "Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ mình cao hơn trượng, oai phong lẫm liệt.". Tính tình, tài năng của nhân vật có khi được giới thiệu trực tiếp (Mị Nương: "tính nết hiền dịu"), hoặc là thể hiện qua hành động, việc làm, ví dụ: Lang Liêu, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh,... Hành động, việc làm của nhân vật là mặt quan trọng để thể hiện nhân vật trong văn tự sự, bộc lộ rõ nét chủ đề, tư tưởng của bài văn, chẳng hạn: hành động đòi gặp sứ giả của Thánh Gióng, hành động thách cưới của Vua Hùng, hành động trả thù của Thuỷ Tinh,... Nói chung, tuỳ theo từng văn bản, với những chủ đề khác nhau, mà các mặt thể hiện nhân vật được tập trung bộc lộ, hoặc kết hợp với nhau cho linh hoạt, hài hoà.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chỉ ra những việc mà các nhân vật trong truyện Sơn Tinh, Thuỷ Tinh đã làm:

– Vua Hùng: kén rể, thử tài, thách cưới

– Mị Nương: không

– Sơn Tinh: đem đầy đủ lễ vật đến trước, rước Mị Nương về núi bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi, dựng thành luỹ đất, ngăn chặn dòng nước lũ chống trả Thuỷ Tinh.

– Thuỷ Tinh: mang lễ vật đến sau, đem quân đuổi theo cướp Mị Nương,

gọi gió làm thành giông bão, dâng nước sông lên cuồn cuộn đánh Sơn Tinh, hằng năm làm mưa gió, bão lụt trả thù.

a. Vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong truyện bộc lộ rõ qua việc làm, từ việc làm của các nhân vật trên, hãy rút ra nhận xét về vai trò, ý nghĩa của chúng trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*.

Gợi ý: Qua việc làm có thể xác định vai trò chính hay phụ của các nhân vật (xem mục (b) phần (2): nhân vật trong văn tự sự). Ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm tuỳ thuộc vào sự thể hiện tư tưởng chủ đề của nó trong tác phẩm ấy. Chẳng hạn: nhân vật Sơn Tinh, qua việc làm, thể hiện mong ước chế ngự thiên tai của người Việt cổ khi đánh thắng Thuỷ Tinh.

b. Các sự việc chính, thể hiện chủ đề của tác phẩm tự sự, thường gắn với những nhân vật chính. Tóm tắt văn bản tự sự, do vậy, nhất thiết phải chú trọng đến các sự việc do các nhân vật chính làm, hoặc liên quan trực tiếp đến các nhân vật này. Tóm tắt truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* theo sự việc gắn với các nhân vật chính có thể dựa vào 7 sự việc đã nêu ở phần trước, diễn đạt bằng lời văn của mình.

c. Nhan đề cũng là một bộ phận quan trọng, thể hiện khái quát chủ đề của tác phẩm. Nhan đề hay là nhan đề vừa phản ánh được chủ đề trung tâm của văn bản, vừa phải ngắn gọn, súc tích. Gọi tên văn bản theo tên nhân vật chính là cách thường gặp, nhất là trong các truyện kể dân gian. Trong các tên gọi *Vua Hùng kén rể*; *Truyện vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh và Thuỷ Tinh*; *Bài ca chiến công của Sơn Tinh*; *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* thì tên gọi thứ tư là hợp lí nhất. Gọi là *Vua Hùng kén rể* thì chưa thể hiện được chủ đề của truyện. Gọi là *Truyện Vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh và Thuỷ Tinh* thì vừa dài dòng, lại vừa không cho thấy được sự chú ý tới vai trò khác nhau giữa nhân vật chính và nhân vật phụ. Gọi là *Bài ca chiến công của Sơn Tinh* thì lại không thể hiện được rõ đối kháng giữa hai nhân vật chính là Sơn Tinh và Thuỷ Tinh.

2. Cho nhan đề truyện: *Một lần không vâng lời*. Em hãy tưởng tượng để kể một câu chuyện theo nhan đề ấy. Em dự định sẽ kể sự việc gì, diễn biến ra sao, nhân vật của em là ai?

Gợi ý: Cho nhan đề tức là ta đã biết định hướng về chủ đề của câu chuyện mà ta sắp kể. Với bất kì câu chuyện với nhan đề gì, theo chủ đề nào thì trước khi kể nhất thiết cũng phải chuẩn bị theo các thao tác như sau:

– Tưởng tượng ra sự việc chính sẽ kể;

– Diễn biến chính của câu chuyện dự định kể ra sao (khởi đầu, phát triển, cao trào, kết thúc);

– Nhân vật của câu chuyện là ai (tên gọi, lai lịch, tính nết, việc làm,...): nhân vật chính, nhân vật phụ (nếu có).

– Câu chuyện mà mình sắp kể nhằm mục đích gì? Kể để thể hiện nội dung tư tưởng gì? Hướng tới ý nghĩa nào?

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

(Truyền thuyết)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Con Rồng cháu Tiên*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đức Long Quân cho nghĩa quân mượn gươm thần vì muốn nghĩa quân đánh thắng giặc.

Long Quân là một trong những nhân vật thần kì do nhân dân sáng tạo ra. Bằng chi tiết Long Quân cho nghĩa quân Lê Lợi mượn gươm thần, tác giả dân gian đã chứng tỏ rằng cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Lam Sơn hợp chính nghĩa, lòng trời, được nhân dân hết lòng ủng hộ.

2. Lê Lợi không trực tiếp nhận gươm. Người đánh cá Lê Thận nhận được lưỡi gươm dưới nước, Lê Lợi nhận được chuôi gươm trên rừng, đem khớp với nhau thì "vừa như in". Điều đó chứng tỏ sức mạnh của gươm thần thực chất là sức mạnh đoàn kết nhân dân ở khắp nơi, trên mọi miền Tổ quốc, từ miền xuôi cho đến miền ngược, từ đồng bằng cho đến miền rừng núi.

Mỗi bộ phận của thanh gươm ở một nơi nhưng khi khớp lại thì vừa như in, điều đó thể hiện sự thống nhất nguyện vọng, ý chí chống giặc ngoại xâm của toàn dân tộc. Hai chữ "Thuận Thiên" (hợp lòng trời) trên lưỡi gươm thần nhấn mạnh tính chất chính nghĩa, hợp lòng người, lòng trời của nghĩa quân Lam Sơn.

3. Sức mạnh của gươm thần:

– Từ khi có gươm, nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng cao. Sức mạnh của gươm thần làm cho quân Minh bạt vía.

– Từ bị động và nhiều lần thua trận, nghĩa quân chủ động đi tìm giặc đánh và đã chiến thắng giòn giã, đuổi hẳn quân Minh về nước.

4. Đất nước đã thanh bình, Long Quân cho Rùa Vàng lên đòi lại gươm. Khi ấy Lê Lợi đang dạo chơi trên hồ Tả Vọng, Rùa Vàng nhô lên, lưỡi gươm đeo bên mình Lê Lợi động đậy. Rùa Vàng nói: "Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân". Vua rút gươm nâng về phía Rùa Vàng, Rùa Vàng ngậm lấy và lặn xuống nước.

5. Ý nghĩa:

– Truyện *Sự tích Hồ Gươm* trước hết giải thích tên gọi của Hồ Gươm (Hoàn Kiếm) nhưng điều chủ yếu nhân dân ta muốn nói đến là tính chất chính nghĩa, hợp lòng trời, được nhân dân ủng hộ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

– Truyện đề cao, suy tôn vai trò của Lê Lợi, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã được nhân dân hết lòng ủng hộ, có công đánh đuổi giặc, đem lại thái bình cho đất nước, nhân dân.

– Truyện thể hiện khát vọng của quần chúng nhân dân muốn được sống trong hoà bình, hạnh phúc.

6* Ngoài truyền thuyết *Sự tích Hồ Gươm*, hình ảnh Rùa Vàng còn xuất hiện trong truyền thuyết *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*. Từ hai truyền thuyết này có thể thấy, trong truyền thuyết Việt Nam, Rùa Vàng thường tượng trưng cho Long Vương (thần cai trị biển), tượng trưng cho sự giúp đỡ của các thần dưới biển với con người.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Thời giặc Minh đô hộ nước ta, Lê Lợi dựng cờ tụ nghĩa tại Lam Sơn nhưng ban đầu thế yếu, lực mỏng nên thường bị thua. Đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để giết giặc.

Một người đánh cá tên là Lê Thận ba lần kéo lưới đều gặp một thanh sắt, nhìn kĩ hoá ra một lưỡi gươm. Sau đó ít lâu, Lê Lợi bị giặc đuổi, chạy vào rừng bắt được chuôi gươm nạm ngọc trên cây đa, đem tra vào lưỡi gươm ở nhà Lê Thận thì vừa như in, mới biết đó là gươm thần.

Từ khi có gươm thần, nghĩa quân đánh đâu thắng đấy, cuối cùng đánh tan quân xâm lược.

Sau khi thắng giặc, Lê Lợi đi thuyền dạo quanh hồ Tả Vọng; Long Quân sai Rùa Vàng lên đòi lại gươm thần. Từ đó, hồ Tả Vọng đổi tên thành hồ Hoàn Kiếm.

2. Lời kể:

Việc xác định lời kể cần dựa trên cơ sở đọc văn bản thể hiện diễn biến của câu chuyện.

– Đoạn Lê Thận kéo lưới ba lần đều chỉ thấy thanh sắt: kể cao giọng, thể hiện sự ngạc nhiên, sửng sốt.

– Tiếng reo của Lê Thận khi nhận ra đó là một thanh gươm ("Ha ha! Một lưỡi gươm") có sắc thái ngạc nhiên, vui sướng.

– Câu nói của Lê Thận khi dâng gươm cho Lê Lợi ("Đây là Trời có ý... báo đền Tổ quốc"): cần kể bằng giọng trang trọng, thiêng liêng.

– Đoạn nói về chiến thắng của nghĩa quân sau khi có được thanh gươm thần (Từ đó nhuệ khí... không còn bóng một tên giặc nào trên đất nước"): kể bằng giọng hào hùng, sảng khoái.

3. Tác giả dân gian đã không để Lê Lợi trực tiếp nhận cả chuôi gươm và lưỡi gươm cùng lúc là có ý ngợi ca sự thông minh tài trí của Lê Lợi. Bởi nếu

không có sự nhanh trí của Lê Lợi khi lắp ghép các sự kiện rời rạc với nhau thì chiếc gươm thần của Long Quân không thể đến với vị chủ tướng và giúp nghĩa quân thắng lợi được.

4*. Lê Lợi nhận gươm ở Thanh Hoá nhưng lại trả gươm ở Hồ Gươm – Thăng Long, đó là một chủ ý của tác giả dân gian. Việc trả gươm ở Hồ Gươm vừa giải thích về tên gọi Hồ Gươm (hồ Hoàn Kiếm) vừa như là một sự báo công của Lê Lợi với Long Quân. Nếu Lê Lợi trả gươm ở Thanh Hoá thì chắc chắn một phần ý nghĩa của truyền thuyết (phần giải thích tên gọi) sẽ không có điều kiện được nêu ra.

5. Nhắc lại định nghĩa *truyền thuyết* và kể tên những truyền thuyết đã học.

Gợi ý:

– Về định nghĩa *truyền thuyết* (xem trong bài *Con Rồng, cháu Tiên*).

– Các truyền thuyết đã học: xem lại mục lục và tự thống kê.

CHỦ ĐỀ VÀ DÀN BÀI CỦA BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chủ đề của bài văn tự sự

a) Chủ đề của bài văn tự sự là gì? Nó được thể hiện ra sao trong văn bản?

– Chủ đề là vấn đề chính mà người kể thể hiện trong câu chuyện, là điều mà người kể muốn khẳng định, đề cao, ngợi ca hoặc muốn phê phán, lên án, chế giễu. Nếu như đề tài là cái cho ta biết bài văn kể về cái gì thì chủ đề là cái cho ta biết câu chuyện nói lên điều gì, để làm gì.

– Chủ đề của bài văn tự sự toát lên từ toàn bộ câu chuyện được kể. Sự việc và nhân vật trong câu chuyện được lựa chọn, sắp xếp nhằm thể hiện chủ đề, thống nhất trong việc thể hiện chủ đề.

– Chủ đề có khi được trực tiếp nói ra, cũng có khi không trực tiếp nói ra mà ngầm thể hiện ra. Song dù có trực tiếp nói ra hay không người kể cũng phải hướng tới việc kể làm sao để cho người đọc (hoặc nghe) hiểu được chủ đề. Chủ đề thường được thể hiện ra rõ nhất trong các tình huống mâu thuẫn của câu chuyện, ở cách giải quyết mâu thuẫn, ở kết cục của câu chuyện.

b) Đọc kĩ bài văn về danh y Tuệ Tĩnh để nhận diện chủ đề của câu chuyện được kể trong đó.

Gợi ý: Để nắm được chủ đề của bài văn cũng như cách thể hiện nó của người kể, nên tập trung vào giải quyết một số yêu cầu sau:

– Việc Tuệ Tĩnh ưu tiên chữa trị trước cho chú bé con nhà nông dân bị

gãy đùi đã nói lên phẩm chất gì của người thầy thuốc?

– Chủ đề của bài văn được thể hiện trực tiếp ra ở những câu văn nào? So sánh với truyện *Phần thưởng* để thấy sự khác nhau trong việc thể hiện chủ đề?

– Chủ đề ấy được thể hiện qua các sự việc trong phần thân bài như thế nào?

– Qua nắm bắt chủ đề của bài văn, hãy đặt tên cho bài văn.

Giải quyết được các yêu cầu trên sẽ thấy:

a) Chủ đề của bài văn là biểu dương tấm gương hết lòng vì người bệnh, không kể giàu – nghèo, sang – hèn của người thầy thuốc.

b) Trong bài văn này, chủ đề thể hiện ngay ở đoạn đầu: "hết lòng thương yêu, cứu giúp người bệnh", hay trực tiếp bộc lộ ra ở câu nói của Tuệ Tĩnh: "Con người ta cứu giúp nhau lúc hoạn nạn, sao ông bà lại nói chuyện ân huệ."; khác với chuyện *Phần thưởng*, chủ đề không được trực tiếp phát biểu mà ngụ ý trong câu chuyện.

Ở phần thân bài, để thể hiện chủ đề hết lòng thương yêu, cứu giúp người bệnh, người kể tập trung kể về hai việc làm của Tuệ Tĩnh: Từ chối chữa bệnh cho người nhà giàu trước, vì bệnh nhẹ. Ưu tiên chữa trước cho con trai người nông dân, vì bệnh nặng.

c) Tên truyện và chủ đề của truyện có quan hệ thống nhất với nhau. Tên truyện gợi ra chủ đề của truyện. Các tên gọi: *Tuệ Tĩnh và hai người bệnh*, *Tấm lòng thương người của thầy Tuệ Tĩnh*, *Y đức của Tuệ Tĩnh* đều đã thể hiện được chủ đề của truyện. Tuy nhiên, mỗi tên gọi có sắc thái ý nghĩa khác nhau: tên gọi thứ nhất nêu lên tình huống của truyện, tên gọi thứ hai nhấn mạnh tình thương yêu người bệnh của Tuệ Tĩnh, tên gọi thứ ba nhấn mạnh ý nghĩa đạo đức nghề nghiệp. Có thể lựa chọn tên gọi khác nữa miễn sao không lệch chủ đề của bài.

d) Nhiệm vụ của ba phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* trong văn bản;

– Mở bài: Giới thiệu chung về nhân vật Tuệ Tĩnh.

– Thân bài: Kể diễn biến của sự việc Tuệ Tĩnh xử lí tình huống đứng trước hai người bệnh.

– Kết bài: Kể kết thúc của chuyện.

2. Dàn bài của bài văn tự sự

Dàn bài của bài văn tự sự thường gồm ba phần: mở bài, thân bài và kết bài. Bố cục ba phần này quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc triển khai chủ đề. Phần mở bài giới thiệu chung về nhân vật, sự việc. Phần thân bài kể diễn biến của sự việc. Phần kết bài kể kết cục của sự việc. Có khi, chủ đề được hé mở trong câu then chốt phần mở bài, kết luận; cũng có khi chủ đề được bộc lộ qua các sự việc, hành động, chi tiết. Không có một khuôn mẫu cố định nào cho việc thể hiện chủ đề của bài văn tự sự.

Trong bài văn về danh y Tuệ Tĩnh, chủ đề được thể hiện ở mở bài, các sự việc trong thân bài và kết bài. Phần kết bài khẳng định, làm rõ thêm chủ đề: "Trời đã sập tối, chợt nhớ tới nhà quý tộc, ông vội vã ra đi không kịp nghỉ ngơi.". Người đọc càng thấy rõ tấm lòng hết mực vì người bệnh của Tuệ Tĩnh.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc kĩ truyện *Phần thưởng* và thực hiện các yêu cầu

a) Truyện nhằm biểu dương và chế giễu điều gì? Sự việc nào tập trung cho việc thể hiện chủ đề? Sự việc ấy được kể trong câu văn nào?

b) Hãy chỉ ra dàn bài ba phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* của truyện.

c) So sánh về sự thể hiện chủ đề và bố cục với bài văn về Tuệ Tĩnh.

d) Sự việc trong phần Thân bài thú vị ơ chỗ nào?

Gợi ý:

– Trả lời được câu hỏi (a) có nghĩa là đã nắm được chủ đề của truyện. Truyện chế giễu tên quan cận thần tham lam đồng thời biểu dương sự thông minh, nhanh trí của người nông dân.

Sự đề nghị của người nông dân về phần thưởng thể hiện rõ chủ đề của truyện: "Xin bệ hạ hãy thưởng cho hạ thần năm mươi roi, hạ thần không muốn gì hơn cả. Chỉ có điều là hạ thần đã đồng ý chia cho viên quan đã đưa thần vào đây một nửa số phần thưởng của bệ hạ. Vậy xin bệ hạ hãy thưởng cho mỗi người hai mươi nhăm roi."

– Bố cục ba phần của truyện là:

+ Mở bài: "Một người nông dân tìm được một viên ngọc quý liền muốn đem dâng hiến nhà vua."

+ Kết luận: "Nhà vua bật cười, đuổi tên cận thần ra và thưởng cho người nông dân một nghìn rúp.".

+ Phần còn lại là thân bài.

– So với bài về Tuệ Tĩnh: Cả hai bài đều giống nhau ở bố cục ba phần. Khác nhau là: ở truyện về Tuệ Tĩnh, chủ đề của truyện được giới thiệu ngay ở phần mở bài; ở truyện *Phần thưởng*, mở bài chỉ giới thiệu tình huống câu chuyện. Kết bài của truyện về Tuệ Tĩnh có ý nghĩa gợi mở; kết bài truyện *Phần thưởng* kịch tính hơn, kết thúc ngay ở cao trào của diễn biến sự việc. Nếu như truyện về Tuệ Tĩnh tính bất ngờ thể hiện ở đầu truyện thì ở truyện *Phần thưởng* tính bất ngờ lại tập trung ở cuối truyện.

– Câu chuyện của truyện *Phần thưởng* thú vị ở sự việc người nông dân đề nghị phần thưởng. Sự việc này vừa bất ngờ, tạo kịch tính cho câu chuyện, vừa cho thấy sự thông minh, hóm hỉnh của nhân vật bác nông dân, cũng chính là sự việc bộc lộ chủ đề của truyện.

2. Đọc lại truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* và *Sự tích Hồ Gươm*, nhận xét về phần mở bài và phần kết bài của hai truyện.

Gợi ý:

– So sánh hai mở bài:

+ Truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*: "Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu. Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng."

+ Truyện *Sự tích hồ Gươm*: "Vào thời giặc Minh đặt ách đô hộ ở nước Nam, chúng coi dân ta như cỏ rác, làm nhiều điều bạo ngược, thiên hạ căm giận chúng đến tận xương tuỷ. Bấy giờ ở vùng Lam Sơn, nghĩa quân nổi dậy chống lại chúng, nhưng trong buổi đầu thế lực còn non yếu nên nhiều lần nghĩa quân bị thua. Thấy vậy, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc."

Cả hai mở bài đều nêu lên tình huống mở đầu của câu chuyện, từ tình huống này các sự việc tiếp theo sẽ tiếp tục dẫn dắt câu chuyện phát triển. Ở phần mở bài của truyện *Sự tích Hồ Gươm*, ngoài việc giới thiệu tình huống mở đầu cho câu chuyện, còn thêm nội dung dẫn giải sâu hơn về sự việc chính của câu chuyện: đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc. Nếu chỉ dừng lại ở sự việc nghĩa quân còn non yếu nên nhiều lần bị thua thì cũng có thể xem là đã giới thiệu được tình huống truyện.

– So sánh hai kết bài:

+ Truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*: "Từ đó, oán nặng, thù sâu, hằng năm Thuỷ Tinh làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh. Nhưng năm nào cũng vậy, Thần Nước đánh mỏi mệt, chán chê vẫn không thắng nổi Thần Núi để cướp Mị Nương, đành rút quân về."

+ Truyện *Sự tích Hồ Gươm*: "Vua nâng gươm hướng về phía Rùa Vàng. Nhanh như cắt, Rùa há miệng đớp lấy thanh gươm và lặn xuống nước. Gươm và rùa đã chìm đáy nước, người ta vẫn còn thấy vật gì sáng le lói dưới mặt hồ xanh.

Từ đó, hồ Tả Vọng bắt đầu mang tên là Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm."

Hai kết bài đều có nội dung nêu lên sự việc tiếp diễn nhưng cách thể hiện khác nhau, phù hợp với chủ đề của mỗi truyện. Ở truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, kết bài nêu sự việc tiếp diễn, cũng là nhằm giải thích về hiện tượng bão lụt theo nhận thức của người Việt cổ. Ở truyện *Sự tích Hồ Gươm*, chủ yếu là đưa ra sự việc kết thúc câu chuyện (trả gươm – hoàn kiếm), nhưng đồng thời đây cũng là sự việc có ý nghĩa tiếp diễn phù hợp với chủ đề giải thích sự tích Hồ Gươm – Hoàn Kiếm. Cho nên, không thể xem kết

bài chỉ là câu văn cuối cùng, đây là lời văn hay gặp trong kết thúc của các truyện "sự tích". Nêu sự việc kết thúc và nêu sự việc tiếp diễn cũng là hai cách kết bài thường gặp ở văn tự sự.

TÌM HIỂU ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của đề văn tự sự

– Đề văn tự sự là yêu cầu về chủ đề để trên cơ sở đó định hướng cho người viết.

– Có thể có nhiều cách diễn đạt về yêu cầu tự sự, nói cách khác, khái niệm tự sự trong đề văn có thể được diễn đạt dưới nhiều hình thức khác nhau: tường thuật, tường trình, kể chuyện,... Có khi đề văn tự sự chỉ nêu ra chủ đề mà không kèm theo yêu cầu về thao tác (các yêu cầu về thao tác như: Em hãy tường thuật..., Em hãy tường trình..., Em hãy kể lại...).

– Đề văn tự sự có thể nghiêng về yêu cầu kể người, nghiêng về yêu cầu kể việc hay nghiêng về yêu cầu tường thuật sự việc.

2. Tìm hiểu đề văn tự sự

Khi tìm hiểu đề văn tự sự phải tìm hiểu kĩ lời văn của đề để nắm vững yêu cầu của đề bài.

Đọc các đề sau và thực hiện các yêu cầu:

(1) Kể một câu chuyện em thích bằng lời văn của em.

(2) Kể chuyện về một người bạn tốt.

(3) Kỉ niệm ngày thơ ấu.

(4) Ngày sinh nhật của em.

(5) Quê em đổi mới.

(6) Em đã lớn rồi.

a) Đề (1) yêu cầu em những gì? Dựa vào đâu để biết đây là đề văn tự sự?

b) Các đề (3), (4), (5), (6) không có từ *kể*, có phải đề văn tự sự không?

c) Hãy xác định những từ ngữ trọng tâm trong mỗi đề trên và cho biết những từ ngữ ấy nói lên điều gì?

d) Trong các đề trên, đề nào nghiêng về kể người, đề nào nghiêng về kể việc, đề nào nghiêng về tường thuật?

Gợi ý:

– Yêu cầu của đề (1): kể chuyện (có thể về người hoặc sự việc), chữ *kể* trong đề văn cho biết định hướng tự sự, cụm từ *bằng lời văn của em* cho biết yêu cầu về diễn đạt.

– Các đề (3), (4), (5), (6) mặc dù không có từ *kể* nhưng vẫn là yêu cầu tự sự. Các đề này được diễn đạt như những nhan đề cho trước của một bài văn.

– Các từ ngữ trọng tâm:

+ (1): câu chuyện em thích

+ (2): một người bạn tốt

+ (3): thơ ấu

+ (4): sinh nhật

+ (5): quê em

+ (6): lớn rồi

– Đề (2), (6) nghiêng về kể người; đề (3), (5) nghiêng về kể sự việc; đề (4) nghiêng về tường thuật sự việc; đề (1) tuỳ thuộc vào việc lựa chọn kể lại câu chuyện nào.

3. Cách làm bài văn tự sự

a) Các bước tiến hành làm một bài văn tự sự:

– Tìm hiểu đề: Đây là bước đầu tiên khi tiến hành làm một bài văn theo đề ra trước. Phải đọc kĩ và hiểu từng câu chữ của đề để nắm được yêu cầu cần thực hiện cũng như định hướng về nội dung tự sự. Không làm tốt bước này, bài văn sẽ lạc đề.

– Lập ý: Sau khi đã xác định yêu cầu của đề, người viết phải hình dung ra nội dung sẽ viết theo các yếu tố như: nhân vật, sự việc, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của câu chuyện.

– Lập dàn ý: Các sự việc phải được lựa chọn, sắp xếp trình tự để đảm bảo diễn đạt được diễn biến câu chuyện, thể hiện được ý nghĩa mà người viết hướng tới.

– Viết thành bài: Sau khi đã có dàn ý, người viết phải tiến hành viết thành một bài văn tự sự hoàn chỉnh theo kết cấu ba phần.

b) Cho đề văn sau:

"Kể một câu chuyện em thích bằng lời văn của em".

Hãy tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn ý.

Gợi ý: Dù kể câu chuyện nào thì cũng phải tiến hành tuần tự các bước từ đọc, tìm hiểu đề, xác định yêu cầu trọng tâm, nhiệm vụ cần thực hiện; tiếp theo là tìm ý, em chọn kể chuyện nào, trong truyện có sự việc nào là then chốt, nhân vật nào là nhân vật chính, câu chuyện mà em sẽ kể bộc lộ chủ đề gì (?); cho đến khâu lập dàn ý, đây là khâu liên quan trực tiếp đến lời kể: phải hình dung ra mạch diễn biến cụ thể của câu chuyện, mở đầu bằng cách nào, thời điểm xảy ra các sự việc, nhân vật xuất hiện ra sao, kết cục thế nào (?); đến bước diễn đạt lời kể bằng văn của mình.

Ví dụ, em dự định kể lại truyện *Thánh Gióng*:

– Kể câu chuyện về anh hùng Gióng đánh giặc Ân nhằm ngợi ca tinh thần yêu nước, đánh giặc ngoại xâm của nhân dân ta ngay từ buổi đầu lịch sử.

– Nhân vật chính: Thánh Gióng; các nhân vật khác: cha mẹ Gióng, sứ giả, dân làng

– Mở bài bằng việc giới thiệu sự ra đời kì lạ của Gióng; kết thúc bằng sự việc vua nhớ công đánh giặc, phong cho là Phù Đổng Thiên Vương và lập đền thờ ngay ở quê nhà.

– Các sự việc chính:

+ Gióng và sứ giả

+ Gióng ăn khoẻ lớn nhanh như thổi

+ Gióng vươn vai thành tráng sĩ

+ Gióng giết giặc

+ Roi gãy, nhổ tre làm vũ khí

+ Thắng giặc, Thánh Gióng cởi bỏ áo giáp, cưỡi ngựa bay về trời

– Xác định giọng kể: giọng điệu chung là ngợi ca, thể hiện được màu sắc thần kì.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện.

Tuỳ theo câu chuyện định kể mà có sự lựa chọn, sắp xếp các ý khác nhau nhưng vẫn phải theo bố cục ba phần. Đọc lại phần hướng dẫn các bước từ tìm hiểu đề cho đến lập dàn ý. Có thể tham khảo dàn ý bài kể truyện *Thánh Gióng*.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 – VĂN KỂ CHUYỆN

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Trong vai Lạc Long Quân, kể lại câu chuyện truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*.

Đề 2: Kể lại một câu chuyện cổ tích bằng lời văn của em (*Sọ Dừa*).

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Trong vai Lạc Long Quân, kể lại câu chuyện truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*.

A. Mở bài: Giới thiệu sự ra đời, tài năng và những hành động cao đẹp của Lạc Long Quân.

B. Thân bài:

– Kể các sự việc chính sau:

+ Chuyện Long Quân gặp Âu Cơ.

+ Âu Cơ sinh con.

+ Long Quân về thuỷ cung.

+ Long Quân và Âu Cơ cùng các con chia về hai miền xuôi ngược.

C. Kết bài: Sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và các vua Hùng.

Đề 2: Kể lại một câu chuyện cổ tích bằng lời văn của em (*Sọ Dừa*).

A. Mở bài: Kể về hoàn cảnh gia đình và sự mang thai kì lạ của mẹ Sọ Dừa.

B. Thân bài:

– Kể về các sự việc chính sau:

+ Hình thù kì dị của Sọ Dừa.

+ Sọ Dừa đi ở cho nhà phú ông.

+ Cô út phát hiện ra Sọ Dừa là một chàng trai tuấn tú.

+ Sọ Dừa giục mẹ sang hỏi con gái phú ông.

+ Sọ Dừa cưới và sống hạnh phúc cùng cô út.

+ Sọ Dừa đi thi.

+ Cô út bị hai cô chị hãm hại.

C. Kết bài: Vợ chồng Sọ Dừa gặp nhau. Hai cô chị xấu hổ bỏ đi biệt xứ.

III. BÀI VIẾT THAM KHẢO

Bài 1.

Thuở ấy, đã lâu lắm rồi, có lẽ đến hơn 4000 năm về trước, lúc đất nước ta vẫn còn hoang sơ lắm. Trên đất chủ yếu là núi đồi, cỏ cây hoa lá chứ chưa có con người đông đúc như bây giờ. Trên trời, dưới nước, mỗi vùng đất đều do các vị thần tiên cai quản, trông nom.

Là con trai của thần Long Nữ, vị thần được thần trời giao cho cai quản vùng sông nước Lạc Việt, cha mẹ đặt tên cho ta là Lạc Long Quân. Được cha mẹ chỉ dạy đủ điều từ thủa ấu thơ, lại thêm sức lực vốn có của giống rồng, ta đã luyện được rất nhiều phép lạ. Thủa ấy, khi ta còn trẻ, ta thường hay xin phép Đức Long Vương lên trần gian thăm thú, giúp dân tiễu trừ bọn yêu tinh, dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi, cách ăn ở. Trần gian nhiều cảnh đẹp khiến ta gắn bó như đang sống dưới thủy cung.

Một hôm, đang thoả chí ngao du sơn thuỷ, ta say hứng quá chân lên tận vùng núi cao phương Bắc. Bỗng ta gặp một thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần. Hỏi ra mới biết nàng là Âu Cơ, con gái Thần Nông. Nghe nói vùng Lạc Việt có nhiều hoa thơm, cỏ lạ, nàng xin phép cha dạo bước đến thăm. Ta cùng Âu Cơ mến cảnh hợp người, đem lòng yêu thương rồi thề ước nguyện cùng chung sống trọn đời.

Ít lâu sau, Âu Cơ có mang. Kỳ lạ thay! Đến ngày sinh nở, nàng sinh ra

một cái bọc trăm trứng. Rồi trăm trứng nở ra trăm con đều đẹp đẽ, hồng hào chẳng cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi. Vợ chồng ta hết sức vui mừng, hết lòng chăm chút cho đàn con nhỏ.

Sống ở trần thế đã lâu, ta cũng thấy nóng lòng. Ở thuỷ cung, cha mẹ đã già, công việc không biết ai gánh vác. Trăn trở nhiều lần, ta nghĩ: "Âu Cơ vốn thuộc dòng tiên hợp với non cao, ta lại là giống rồng quen sống nơi biển cả; tính tình, tập quán hẳn có nhiều cái khác nhau nên một cuộc biệt ly trong nay mai khó là tránh khỏi. Ta bèn gọi trăm con cùng Âu Cơ và nói:

– Ta và nàng tuy sống chưa lâu nhưng nghĩa tình đến sông cạn đá mòn cũng không thay đổi. Ta nghĩ, ta là giống rồng, nàng là giống tiên, vậy khó mà tính kế dài lâu được. Nay vì đại nghiệp và vì sự mưu sinh của trăm con, ta sẽ đưa 50 con xuống biển, nàng đưa 50 con lên núi, chia nhau ra mà cai quản các phương hễ có việc gì thì báo cho nhau để mà tương trợ.

Âu Cơ nghe thấy hợp tình cũng đành nghe theo, cuộc chia ly ngậm ngùi, da diết.

Ta đưa 50 con xuống vùng đồng thấp dạy các con nghề biển mà an cư lập nghiệp. Âu Cơ đưa các con lên núi cao, lập con trưởng làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương, đóng đô ở đất Phong Châu, đặt nước hiệu là Văn Lang, truyền đời nối ngôi đều lấy hiệu Hùng Vương, không hề thay đổi.

Sau đó rất lâu, ta và Âu Cơ không gặp lại nhau nhưng tình nghĩa vẫn không phai. Hơn thế, nghĩa "đồng bào" trong trăm con ta cũng không thay đổi. Bởi thế cho nên đến tận ngày nay, trên đất nước ta dẫu có tới trên 50 dân tộc, nhưng đều là anh em ruột thịt một nhà.

Bài 2.

– Ò ó o... o!

Nghe tiếng gà gáy, cô út choàng tỉnh dậy. Phải mất một lúc, cô mới hình dung nổi tình cảnh hiện tại của mình. Cô vừa thoát khỏi bụng con cá mập to tướng, một mình trên hoang đảo, xung quanh chỉ có đôi gà để làm bạn.

Cô bỗng nhớ lại tất cả, bắt đầu từ cái ngày kì lạ ấy. Thấy hai cô chị kiên quyết không ai chịu đem cơm cho Sọ Dừa, cô đành nhận lời đi. "Tuy dung mạo có hơi xấu nhưng dù sao cậu ta cũng biết nói tiếng người, thậm chí còn ăn nói rất dễ thương nữa là đằng khác" – cô nghĩ.

Từ đằng xa cô đã nghe thấy tiếng sáo du dương trầm bổng. Lạ quá! Ai thổi sáo thế nhỉ? Không lẽ lại là Sọ Dừa? Nhưng anh ta làm sao mà thổi sáo được kia chứ. Cô vẫn nhớ cái ngày Sọ Dừa xuất hiện ở nhà cô. Trông anh ta thật buồn cười, cứ lăn lông lốc dưới đất như một quả bí, vậy mà ăn nói đến là khéo. Hai cô chị trông thấy Sọ Dừa thì quay mặt đi, riêng cô không thấy sợ mà lại thương con người dung mạo kì dị, nhất là khi thấy anh ta làm việc gì cũng đến nơi đến chốn, chăn cả đàn bò mà con nào con

nấy cứ béo tròn nung núc. Cô lên đưa cơm nhưng thực ra cũng muốn đến xem anh chăn bò như thế nào.

Đến gần, cô út lại càng ngạc nhiên. Sao lại có cái võng mắc ở kia, lại có ai đang nằm trên đó thổi sáo nữa chứ! Hay đó là người anh em của Sọ Dừa mà cô không biết? Thế anh ta đâu rồi?

Mải suy nghĩ, cô út dẫm phải một cành cây khô làm phát ra tiếng động. Cô cúi xuống nhìn rồi ngẩng lên, sửng sốt khi không thấy cả chiếc võng lẫn chàng thanh niên đâu cả. Chỉ có anh chàng Sọ Dừa, lúc trước không thấy đâu, giờ đang ở dưới gốc cây mà cười toe toét:

– Chào cô út! Cô mang cơm cho tôi hay là lên thăm tôi đấy?

Cô út không trả lời vì còn đang thắc mắc. Cô hỏi anh:

– Cái anh chàng vừa nằm trên võng thổi sáo đâu rồi?

Sọ Dừa chối biến:

– Chắc cô trông nhầm đấy chứ tôi ở đây suốt, làm gì có anh chàng nào thổi sáo đâu!

Cô út không tin là mình nhầm. Cô chợt nghĩ ra một điều khác thường. Phải rồi, Sọ Dừa nếu cứ thế kia thì làm sao có thể chăn được cả đàn bò, lại còn chàng trai trẻ, chiếc võng vừa đây mà đã biến mất... Cô không hỏi thêm gì nữa, đưa cơm cho anh rồi đi về, lòng vui rộn ràng.

Khi phú ông hỏi các cô con gái xem ai đồng ý lấy Sọ Dừa là hỏi lấy lệ để từ chối khéo bà mẹ đó thôi, lão chắc không cô gái nào lại đồng ý lấy một người kì dị, xấu xí như Sọ Dừa. Cô út đã làm cho ông bố một phen chưng hửng:

– Cha đặt đâu, con xin ngồi đấy ạ!

Hai cô chị trề môi chê em gái sao mà ngốc nghếch. Phú ông tức bầm gan tím ruột nhưng đã trót hứa với bà mẹ rồi, đành hẹn ngày dẫn cưới. Lão thách thật nặng nhưng cô út thầm đoán và mong rằng, điều đó không khó gì đối với người chồng tương lai của cô. Quả nhiên, Sọ Dừa không những mang đồ dẫn cưới đến đủ mà còn mang thêm rất nhiều người hầu hạ nữa khiến cho ai nấy cũng phải ngạc nhiên: xưa nay có thấy ai ra vào nhà Sọ Dừa đâu?

Đám cưới đang ăn uống linh đình, cô bèn bế Sọ Dừa vào nhà trong rồi thì thầm:

– Nào người chồng yêu quý của em, chàng xuất hiện đi thôi chứ!

Sọ Dừa mỉm cười, bắt cô quay mặt đi và nhắm mắt lại. Khi chàng bảo cô mở mắt ra thì trước mặt đúng là chàng trai trẻ hôm nào. Hai người sánh vai nhau ra chào quan khách. Mọi người hết sức ngỡ ngàng, hai người phải giải thích mãi, thậm chí Sọ Dừa còn phải hoá phép lại như cũ, mọi người mới tin là thật. Đám cưới đã vui lại càng vui hơn nữa.

Sọ Dừa học giỏi, đỗ trạng nguyên, được vua cử đi sứ nước ngoài, để cô ở

lại. Cô có ngờ đâu hai bà chị vốn rất ghen tức khi thấy em lấy được người chồng vừa trẻ đẹp lại có tài, rắp tâm làm hại em để cướp chồng. Hai chị rủ em đi bơi thuyền rồi đẩy em xuống biển. Một con cá rất to bơi qua, nuốt luôn cô vào bụng. Thật may là Sọ Dừa như đã biết trước mọi chuyện. Chàng dặn cô luôn mang theo bên mình một con dao, quả trứng gà và hòn đá lửa. Có con dao, cô tự rạch bụng cá khiến cá chết, dạt vào bờ. Cô chui ra, lại có thịt cá ăn luôn, có lửa để nướng cá và có con gà để bầu bạn.

Một hôm cô đang loay hoay nướng cá để ăn dần, bỗng con gà trống gáy vang:

– Ò. ó. o..., phải thuyền quan trạng, rước cô tôi về!

Cô vội bỏ cá đấy chạy ra. Đúng là chồng cô rồi. Chàng đã đi sứ về, ngang qua nghe tiếng gà gáy, lại thấy có bóng người như vợ mình bèn cho thuyền vào đón. Hai vợ chồng gặp nhau, mừng mừng tủi tủi.

Nghe lời chồng, lúc gần về đến nhà cô nấp vào trong khoang thuyền. Nghe thấy hai bà chị thi nhau kể với Sọ Dừa về cái chết thương tâm của cô, cô bèn bước ra. Hai cô chị thấy em xuất hiện, ngượng quá, không nói không rằng bỏ đi biệt tích.

Cô cùng người chồng sống bên nhau hạnh phúc đến già.

SỌ DỪA

(Truyện cổ tích)

I. VỀ THỂ LOẠI

1. *Truyện cổ tích* là một loại truyện dân gian phản ánh cuộc sống hằng ngày của nhân dân ta. Trong truyện có một số kiểu nhân vật chính: nhân vật bất hạnh (người mồ côi, con riêng, người em út, người có hình dạng xấu xí,...), nhân vật có tài năng kì lạ, nhân vật thông minh, nhân vật ngốc nghếch, nhân vật là động vật (các con vật biết nói năng, có hoạt động và tính cách như con người,...).

Trong truyện cổ tích thường có những yếu tố hoang đường, kì ảo, đóng vai trò cán cân công lí, thể hiện khát vọng công bằng, mơ ước và niềm tin của nhân dân về sự chiến thắng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt với cái xấu[1]...

---

(1) Theo tác giả Chu Xuân Diên:

– Truyện cổ tích đã nảy sinh từ trong xã hội nguyên thuỷ, do đó có những yếu tố phản ánh quan niệm thần thoại của nhân dân về các hiện tượng tự nhiên và xã hội có ý nghĩa ma thuật. Song truyện cổ tích phát triển chủ yếu trong xã hội có giai cấp nên chủ đề chủ yếu của nó là chủ đề xã hội, phản ánh nhận thức của nhân dân về cuộc sống xã hội muôn màu muôn vẻ với những xung đột đặc trưng cho các thời kì lịch sử khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

2. Truyện cổ tích được chia làm ba loại:

– Truyện cổ tích về loài vật: nhân vật chính là các con vật. Từ việc giải thích những đặc điểm, thói quen, quan hệ của các con vật, tác giả dân gian đúc kết những kinh nghiệm về thế giới loài vật và các vấn đề đạo đức, kinh nghiệm sống trong xã hội loài người.

– Truyện cổ tích thần kì: có nhiều yếu tố thần kì, kể về các nhân vật như *người em út, người mồ côi, người có tài năng kì lạ...*

– Truyện cổ tích sinh hoạt kể về sự thông minh, sắc sảo, tài phân xử của các nhân vật gắn với đời thực, ít có hoặc không có các yếu tố thần kì.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sự ra đời của Sọ Dừa có những đặc điểm khác thường. Thứ nhất, sự mang thai của bà mẹ khác thường: uống nước mưa ở cái sọ dừa bên gốc cây to. Thứ hai, hình dạng khi ra đời khác thường: không chân không tay, tròn như một quả dừa. Thứ ba, tuy hình dạng khác thường nhưng Sọ Dừa biết nói như người. Lớn lên vẫn không khác lúc nhỏ, "cứ lăn lông lốc trong nhà, chẳng làm được việc gì".

Truyện kể về sự ra đời của Sọ Dừa, loại nhân vật ngay từ khi ra đời đã mang lốt xấu xí. Chính sự ra đời khác thường ấy bao hàm khả năng mở ra những tình huống khác thường để phát triển cốt truyện.

2. Những chi tiết thể hiện sự tài giỏi của Sọ Dừa: chàng chăn bò rất giỏi, thổi sáo rất hay, tự tin (chăn bò, giục mẹ hỏi con gái phú ông làm vợ và lo đủ sính lễ theo điều kiện phú ông đặt ra), thông minh (thi đỗ Trạng nguyên), có tài dự đoán tương lai chính xác (khi đi xứ, đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà, dặn vợ phải luôn giắt trong người).

Đọc truyện cổ tích *Sọ Dừa*, có thể thấy mối quan hệ giữa hình dạng bên ngoài và phẩm chất bên trong của nhân vật. Về hình thức bề ngoài, Sọ Dừa dị dạng (tròn như sọ dừa) đối lập với phẩm chất bên trong (thông

---

– Truyện cổ tích biểu hiện cách nhìn hiện thực của nhân dân đối với thực tại, đồng thời nói lên những quan điểm đạo đức, những quan niệm về công lí xã hội và ước mơ về một cuộc sống tốt đẹp hơn cuộc sống hiện tại.

– Truyện cổ tích là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú của nhân dân, và ở một bộ phận chủ yếu, yếu tố tưởng tượng thần kì tạo nên một đặc trưng nổi bật trong phương thức phản ánh hiện thực và ước mơ ((*Từ điển văn học*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, H., 1984).

Bàn về chức năng của truyện cổ tích, Gorki đã cho rằng:

"Trên đời này không có cái gì là không có tác dụng giáo dục, cũng không làm gì có những truyện cổ tích không chứa đựng những yếu tố "răn dạy", những yếu tố giáo dục. Trong các truyện cổ tích, điều trước tiên có tác dụng giáo dục là "sự hư cấu" – cái khả năng kì diệu của trí óc chúng ta có thể nhìn xa về phía trước sự kiện. Trí tưởng tượng phóng túng của những người kể truyện cổ tích đã biết đến những "tấm thảm biết bay' hàng chục thế kỉ trước khi loài người phát minh ra máy bay, đã tiên đoán những tốc độ di chuyển kì diệu trong không gian từ rất lâu trước khi có máy hơi nước, máy nổ và máy điện (*Gorki bàn về văn học*, tập I, NXB Văn học, H., 1970).

minh, tài giỏi). Sự đối lập giữa hình dạng bên ngoài và phẩm chất bên trong của Sọ Dừa khẳng định giá trị bản chất và chân chính của con người, đồng thời thể hiện ước mơ mãnh liệt về một sự đổi đời của người xưa.

3. Cô Út lấy Sọ Dừa vì: cô nhận biết được thực chất vẻ đẹp bên trong của Sọ Dừa "không phải người phàm trần".

Khác với hai cô chị "ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa; cô Út "hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế" ngay cả khi Sọ Dừa mới đến ở chăn bò và còn mang lốt xấu xí. Cô út là người thông minh, biết lo xa và xử trí kịp thời trước tình huống hiểm nguy để thoát nạn (đâm chết cá, khoét bụng cá chui ra, cọ đá vào nhau bật lửa, nướng cá sống ăn qua ngày, chờ có thuyền đi qua thì gọi vào cứu). Có thể nói: đây là con người bằng tình thương, tình yêu con người để đi đến hạnh phúc, nên xứng đáng được hưởng hạnh phúc. Cùng với sự khẳng định tài năng đặc biệt của nhân vật Sọ Dừa, sự tô đậm những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật cô út chính là dụng ý của tác giả dân gian, nhằm thể hiện ranh giới giữa cái tốt và cái xấu rõ nét hơn.

4. Trong truyện, Sọ Dừa có hình dạng xấu xí nhưng cuối cùng đã được trút bỏ lốt, cùng cô út hưởng hạnh phúc, còn hai cô chị phải bỏ nhà trốn đi. Qua kết cục này, người lao động xưa thể hiện những mơ ước về sự đổi đời: Sọ Dừa từ thân phận thấp kém, xuất thân trong một gia đình đi ở, dị hình xấu xí... trở thành người đẹp đẽ, có tình thương và thông minh tài giỏi, được hưởng hạnh phúc. Đồng thời, đó cũng là mơ ước về sự công bằng: người thông minh, tài giỏi thì được hưởng hạnh phúc, kẻ tham lam, độc ác thì bị trừng trị đích đáng.

5. Truyện *Sọ Dừa* đề cao, ca ngợi vẻ đẹp bên trong của con người. Từ đó, truyện nêu một bài học kinh nghiệm khi đánh giá con người: phải xem xét toàn diện, không chỉ dừng lại ở biểu hiện bề ngoài. Đó là ý nghĩa nhân bản, thể hiện đạo lý truyền thống của nhân dân. Truyện còn đề cao lòng nhân ái: "Thương người như thể thương thân". Chính lòng nhân ái sẽ đem lại hạnh phúc cho con người.

Truyện khẳng định niềm tin vào sự chiến thắng cuối cùng của sự công bằng đối với những bất công, khẳng định sự chiến thắng của tình yêu chân chính đối với sự tham lam, độc ác.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Có đôi vợ chồng già, phải đi ở cho nhà phú ông và hiếm muộn con cái.

Một hôm bà vợ vào rừng hái củi, uống nước trong cái sọ dừa, về nhà có mang, ít lâu sau sinh ra một đứa bé kì dị, không chân không tay, tròn như một quả dừa. Thấy đứa bé biết nói, bà giữ lại nuôi và đặt luôn tên là Sọ Dừa.

Thương mẹ vất vả, Sọ Dừa nhận thay mẹ chăn đàn bò nhà phú ông. Ba cô con gái nhà phú ông thay nhau đưa cơm cho Sọ Dừa. Hai cô chị kênh kiệu thường hắt hủi cậu, chỉ có cô út đối đãi với cậu tử tế.

Phát hiện ra vẻ đẹp bên trong cái vẻ kì dị của Sọ Dừa, cô út đem lòng thương yêu. Sọ Dừa nhờ mẹ đến hỏi. Phú ông thách cưới thật to nhưng thấy Sọ Dừa mang đủ đồ thách cưới đến, đành phải gả cô út cho Sọ Dừa. Sọ Dừa hiện nguyên hình làm một chàng trai trẻ đẹp khiến hai cô chị vô cùng ghen tức.

Sọ Dừa thi đỗ Trạng nguyên và được nhà vua cử đi sứ. Trước khi đi chàng đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà để đề phòng tai hoạ.

Sọ Dừa đi vắng, hai người chị tìm cách hãm hại cô út, đẩy cô xuống biển hòng cướp chồng em. Nhờ có các đồ vật chồng đưa cho, cô út thoát chết, được chồng cứu trên đường đi sứ về. Hai vợ chồng đoàn tụ. Hai cô chị thấy em không chết, xấu hổ bỏ nhà đi biệt tích.

2. Lời kể:

– Lời dẫn chuyện diễn cảm, chú ý các chỗ ngắt giọng khi thay đổi tình huống và chọn giọng phù hợp với đặc điểm và biểu hiện của các nhân vật.

– Lời Sọ Dừa khi thấy mẹ muốn vứt mình đi: "Mẹ ơi, con là người đấy. Mẹ đừng vứt con đi tội nghiệp" – kể bằng giọng van nài, cầu khẩn.

– Giọng than phiền của người mẹ, giọng kẻ cả, mỉa mai của phú ông khi ra lời thách cưới, giọng trịch thượng, tỏ vẻ khinh miệt của phú ông khi muốn tìm cách nuốt lời hứa với Sọ Dừa.

3. Một số truyện giống truyện *Sọ Dừa* về kiểu nhân vật: Tham khảo phần *Đọc thêm* SGK.

TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ nhiều nghĩa

a) Từ nhiều nghĩa là gì?

– Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa

– Ban đầu, từ thường chỉ có một nghĩa nào đó. Nhưng trong thực tế sử dụng, để đáp ứng trình độ nhận thức ngày càng cao của con người, trình độ phát triển của xã hội, nhằm gọi tên, biểu đạt những sự vật, hiện tượng, khái niệm mới, ngoài cách tạo ra những đơn vị từ mới hoàn toàn, người ta thêm vào nghĩa mới cho những từ đã có sẵn. Cách thêm nghĩa mới vào cho từ chính là cách tạo ra từ nhiều nghĩa.

– Phân biệt giữa từ nhiều nghĩa và từ đồng âm:

+ Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa có mối quan hệ nhất định với nhau, xem xét nghĩa của từ nhà trong các trường hợp sau:

(1) Ngôi *nhà* đã được xây xong.

(2) Dọn *nhà* đi nơi khác.

(3) Cả *nhà* đều có mặt đông đủ.

(4) *Nhà* Dậu mới được cởi trói.

(5) *Nhà* Tiền Lê đổ, *nhà* Lí lên thay.

(6) *Nhà* ơi, giúp tôi một tay.

Như vậy, từ *nhà* có các nghĩa:

+ Công trình xây dựng để ở, làm việc (1);

+ Chỗ ở, nơi ở và các đồ đạc của một gia đình (2);

+ Gia đình, những người sống cùng nhà (3);

+ Chỉ người thay mặt cho một gia đình (thường dùng ở nông thôn) (4);

+ Triều đình, dòng họ nhà vua (5);

+ Tiếng để gọi vợ hoặc chồng (thường dùng ở nông thôn) (6).

Trong đó các trường hợp nghĩa đều có mối liên hệ với nghĩa ở trường hợp (1).

– Từ đồng âm là những từ chỉ giống nhau về mặt âm thanh, nghĩa của chúng không có mối liên hệ nào. Ví dụ từ *đồng*:

+ ruộng *đồng*

+ *đồng* (kim loại)

+ *đồng* (đơn vị tiền tệ)

+ *đồng* lòng

b) Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

Những cái chân

Cái gậy có một chân
Biết giúp bà khỏi ngã.
Chiếc com–pa bố vẽ
Có chân đứng, chân quay.
Cái kiềng đun hằng ngày
Ba chân xoè trong lửa.
Chẳng bao giờ đi cả
Là chiếc bàn bốn chân.
Riêng cái võng Trường Sơn
Không chân, đi khắp nước.

(Vũ Quần Phương)

– Tra từ điển để biết các nghĩa của từ chân.

– Tìm một số từ có nhiều nghĩa khác trong bài thơ.

– Hãy chọn một số từ có một nghĩa trong bài thơ trên.

Gợi ý:

– Nghĩa của từ chân: 1) Bộ phận dưới cùng của thân người hay động vật dùng để đi và đứng. 2) Phần dưới cùng, phần gốc của một vật. 3) Bộ phận của một vật dùng để đỡ vật ấy đứng ngay được trên mặt phẳng. 4) Địa vị, chức vị của một người. (...)

– ngã, vẽ, đứng, quay, võng,...

– Một số từ một nghĩa trong bài thơ: gậy, com–pa, kiềng

2. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ

a) Chuyển nghĩa (của từ) là gì?

– Trong từ nhiều nghĩa, bao giờ cũng có nghĩa gốc (như *nhà* ở trường hợp 1; còn gọi là nghĩa đen) và nghĩa chuyển (còn gọi là nghĩa bóng). Hiện tượng thay đổi nghĩa từ nghĩa gốc ban đầu của từ gọi là chuyển nghĩa. Từ nhiều nghĩa là kết quả của sự chuyển nghĩa.

– Thông thường, trong câu từ chỉ có một nghĩa (tức là chỉ có một trong số các nghĩa của từ được hiểu). Nhưng cũng có khi trong câu từ mang nhiều nghĩa, cả nghĩa gốc và nghĩa chuyển, nhất là trong văn bản văn học nghệ thuật.

b) Tìm mối liên hệ giữa các nghĩa của từ *chân*.

Từ *chân* trong bài thơ *Những cái chân* được dùng với nhiều ý nghĩa. Tuy nhiên, các ý nghĩa đều có cơ sở từ nghĩa gốc: Chỉ bộ phận dưới cùng của thân người hay động vật dùng để đi, đứng.

Từ *chân* ở đây đã được dùng với nghĩa chuyển. Nghĩa chuyển với nghĩa gốc được tác giả sử dụng đồng thời đã tạo nên những liên tưởng thú vị, nhất là hình ảnh cái võng Trường Sơn dù không có chân mà cũng "*đi khắp nước*".

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy tìm một số trường hợp chuyển nghĩa của các từ *đầu*, *mũi*, *tay*.

Gợi ý: Trước hết phải xác định được nghĩa gốc của các từ này, sau đó mới tiến hành tìm nghĩa chuyển. Không xác định được nghĩa gốc thì cũng không thể xác định được nghĩa ấy được chuyển ra sao.

– *đầu:*

+ Nghĩa gốc: phần trên nhất của thân thể người hay phần trước nhất của thân loài vật, ở đó có hệ thần kinh trung ương, phần lớn các giác quan, nối vào thân bằng cổ. Ví dụ: *Đầu bạc răng long, đau đầu, nhức đầu, Đầu voi đuôi chuột,...*

+ Các trường hợp chuyển nghĩa thường gặp: Phần trên nhất, trước nhất của một vật (đầu trang sách, đầu sông, đầu đường), một sự việc (đầu mối),

của một khoảng thời gian (đầu năm, đầu tháng, đầu tuần); hai phần trên nhất, trước nhất, ngoài cùng của một vật (hai đầu bút chì, đầu xanh đầu đỏ, đầu nhà). Phần tốt nhất (đứng đầu lớp về môn Toán); trên hết, xuất sắc (đỗ đầu, vận động viên về đầu trong cuộc chạy việt dã).(...)

– *mũi:*

+ Nghĩa gốc: Phần nhô cao theo trục dọc của mặt, giữa trán và môi trên, trong đó có phần phía trước của hai lỗ vừa để thở, vừa là bộ phận của cơ quan khứu giác. Ví dụ: mũi lõ, mũi tẹt, sổ mũi, khịt mũi,...

+ Các trường hợp chuyển nghĩa thường gặp: Phần nhọn hoặc nhọn và sắc ở đầu một vật (mũi kim, mũi kéo, mũi dao). Phần đất nhọn nhô ra biển, sông (mũi Cà Mau, mũi đất). Hướng triển khai lực lượng, phần lực lượng quân đội tiến lên trước (cánh quân chia thành ba mũi, mũi quân thọc sâu vào lòng địch).(...)

– *tay:*

+ Nghĩa gốc: Chi trên, từ vai đến ngón. Ví dụ: cánh tay, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay, ngón tay, đau tay,...

+ Các trường hợp chuyển nghĩa thường gặp: Chỗ để tì, vịn chi trên (tay ghế, tay vịn cầu thang). Trình độ nghề, trình độ làm việc gì đó (tay nghề, tay súng giỏi).(...)

2. Trong tiếng Việt, có một số từ chỉ bộ phận của cây cối được chuyển nghĩa để cấu tạo từ chỉ bộ phận cơ thể người. Hãy kể ra những trường hợp chuyển nghĩa đó.

Gợi ý: Các từ chỉ bộ phận cây cối được chuyển nghĩa để cấu tạo từ chỉ bộ phận cơ thể người: lá, quả, buồng (lá lách, lá gan, buồng trứng, quả tim,...).

3. Dưới đây là một số hiện tượng chuyển nghĩa của từ tiếng Việt. Hãy tìm thêm cho mỗi hiện tượng chuyển nghĩa đó ba ví dụ minh hoạ:

a) Chỉ sự vật chuyển thành chỉ hành động: cái *cưa* → *cưa* gỗ

b) Chỉ hành động chuyển thành chỉ đơn vị: *gánh* củi đi → một *gánh* củi

Gợi ý:

– sự vật chuyển thành hành động:

+ *mưa rào* → trời đang *mưa rào*

+ cái *quạt* → bà *quạt* cho em

+ cái *điện thoại* → bạn *điện thoại* cho tôi nhé

– hành động chuyển thành đơn vị:

+ *nắm* cơm → một *nắm* cơm

+ *bó* củi lại → hai *bó* củi

+ *vốc* hai *vốc* gạo vào rá

4*. Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi

NGHĨA CỦA TỪ "BỤNG"

Thông thường, khi nói đến ăn uống hoặc những cảm giác về việc ăn uống, ta nghĩ đến *bụng*. Ta vẫn thường nói: *đói bụng*, *no bụng*, *ăn cho chắc bụng*, *con mắt to hơn cái bụng*,... *Bụng* được dùng với nghĩa "bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột, dạ dày".

Nhưng các cụm từ *nghĩ bụng*, *trong bụng mừng thầm*, *bụng bảo dạ*, *định bụng*,... thì sao? Và hàng loạt cụm từ như thế nữa: *suy bụng ta ra bụng người*, *đi guốc trong bụng*, *sống để bụng chết mang đi*,... Trong những trường hợp này, từ *bụng* được hiểu theo cách khác: *bụng* là "biểu tượng của ý nghĩ sâu kín, không bộc lộ ra, đối với người, với việc nói chung".

(*Theo* Hoàng Dĩ Đình)

a) Tác giả đoạn trích trên nêu lên mấy nghĩa của từ *bụng*? Đó là những nghĩa nào? Em có đồng ý với tác giả không?

b) Trong các trường hợp sau đây, từ *bụng* có nghĩa gì:

– Ăn cho ấm bụng.

– Anh ấy tốt bụng.

– Chạy nhiều, bụng chân rất săn chắc.

Gợi ý:

– Từ bụng được nói đến với hai ý nghĩa: chỉ "bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột và dạ dày"(1); "biểu tượng của ý nghĩ sâu kín, không bộc lộ ra, đối với người, với việc nói chung"(2)

Nhưng từ bụng còn có thể được nói đến với ý nghĩa: chỉ bộ phận phình to ở giữa của một số sự vật(3).

– *Ăn cho ấm bụng* thuộc nghĩa (1); *Anh ấy tốt bụng* thuộc nghĩa (2); *Chạy nhiều, bụng chân rất săn chắc* thuộc nghĩa (3).

5. Chính tả: *Sọ Dừa*.

Chú ý viết đúng chính tả.

LỜI VĂN, ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lời văn tự sự

a) Văn tự sự chủ yếu là văn kể người và kể việc. Khi kể người thì có thể giới thiệu tên, họ, lai lịch, quan hệ, tính tình, tài năng, ý nghĩa của nhân vật. Khi kể việc thì có thể kể hành động, việc làm, diễn biến sự việc thông qua hành động, việc làm ấy cũng như kết quả, những thay đổi do hành động, việc làm ấy đem lại cho câu chuyện.

b) Lời văn giới thiệu nhân vật

Đọc hai đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu. Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(2) *Một hôm có hai chàng trai đến cầu hôn. Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ [...]. Người ta gọi chàng là Sơn Tinh. Một người ở miền biển, tài năng cũng không kém [...]. Người ta gọi chàng là Thuỷ Tinh. [...], cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng.*

– Các câu văn trong hai đoạn trên kể về điều gì?

– Các nhân vật đã được giới thiệu như thế nào qua lời kể?

– Nhận xét về từ ngữ, hình thức câu văn giới thiệu nhân vật.

Gợi ý:

– Lời văn trong hai đoạn trên đảm nhiệm chức năng giới thiệu về nhân vật.

– Các nhân vật đã được giới thiệu cụ thể:

+ Đoạn (1) gồm hai câu, mỗi câu có hai ý tương đương với hai ý giới thiệu về nhân vật: Câu "*Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu.*" giới thiệu hai ý, một ý về Hùng Vương và một ý về Mị Nương. Câu "*Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*" cũng gồm hai ý, giới thiệu về tình cảm của vua Hùng đối với con gái và ý định kén rể.

+ Đoạn (2) gồm sáu câu, câu đầu giới thiệu chung, hai câu tiếp giới thiệu nhân vật Sơn Tinh, hai câu 4, 5 giới thiệu nhân vật Thuỷ Tinh, câu 6 khép lại rất gọn, giúp kết cấu thêm chặt chẽ.

Trong cả hai đoạn văn, lời giới thiệu đều có hàm ý ca ngợi.

– Các đặc điểm của nhân vật được giới thiệu phù hợp với chủ đề của truyện, dự báo những diễn biến tiếp theo của câu chuyện: vẻ đẹp của Mị Nương, nguyện vọng kén rể của Vua Hùng, tài năng của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh,...

– Câu văn với chữ "*có*", "*là*" là hình thức câu văn hay gặp trong lời kể giới thiệu nhân vật.

c) Lời văn kể sự việc

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi:

(3) *Thuỷ Tinh đến sau, không lấy được vợ, đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương. Thần hô mưa, gọi gió làm thành dông bão rung chuyển cả đất trời, dâng nước sông lên cuồn cuộn đánh Sơn Tinh. Nước ngập ruộng đồng, nước ngập nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn*

núi, thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên một biển nước.

– Đoạn văn trên đã dùng loại từ nào để kể hành động của nhân vật? Cụ thể là những từ nào?

– Diễn biến hành động được kể như thế nào?

– Kết quả của hành động là gì?

– Nhận xét về hình thức lời văn.

Gợi ý:

– Đoạn văn dùng nhiều động từ để kể hành động của nhân vật Thuỷ Tinh: đến, nổi giận, đuổi theo, hô mưa, gọi gió, dâng nước, đánh,...

– Hành động của nhân vật trong lời kể mỗi lúc một căng thẳng, kịch tính được đẩy dần lên, hành động sau là kết quả của hành động trước, cứ thế cho đến cao trào: đến sau → nổi giận → đuổi theo → hô mưa, gọi gió → dâng nước → đánh... → nước ngập...

– Kết quả của hành được diễn tả trong câu văn cuối đoạn: *Nước ngập ruộng đồng, nước ngập nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn núi, thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên một biển nước.*

– Hình thức lời văn diễn đạt được độ căng của hành động: các động từ với sắc thái mạnh, dồn dập (*đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo đòi cướp, hô mưa gọi gió, rung chuyển cả đất trời,...*); đặc biệt là hình thức trùng điệp được sử dụng đã gây được ấn tượng mạnh, dữ dội về kết quả của hành động trả thù của Thuỷ Tinh, về mạch phát triển lên cao trào của câu chuyện (*nước ngập..., nước ngập..., nước dâng...*).

2. Đoạn văn tự sự

a) Mỗi đoạn văn thường có một ý chính. ý chính ấy có thể được diễn đạt thành một câu gọi là câu chủ đề. Các câu khác diễn đạt những ý phụ dẫn đến ý chính đó, hoặc giải thích, làm rõ ý chính.

b) Tìm và gạch dưới câu biểu đạt ý chính trong các đoạn văn (1), (2), (3) trên.

– Ý chính của đoạn văn (1) là: ý định kén rể của vua Hùng. Ý này được biểu đạt rõ nhất trong câu *Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

– Ý chính của đoạn văn (2) là: hai chàng trai đến kén rể đều là người tài giỏi. Ý này được biểu đạt rõ nhất trong câu *[...], cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng.*

– Ý chính của đoạn văn (3) là: Thuỷ Tinh không lấy được Mị Nương, tức giận dâng nước đánh Sơn Tinh. Ý này được biểu đạt rõ nhất trong câu *Thuỷ Tinh đến sau, không lấy được vợ, đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương.*

c) Người ta gọi đó là câu chủ đề của đoạn văn, tại sao?

Người ta gọi là câu chủ đề của đoạn vì đó là câu biểu đạt ý chính, khái quát chủ đề của đoạn văn.

d) Để làm rõ ý chính – chủ đề của đoạn, người kể đã kể các ý phụ như thế nào?

– Các câu phụ có vai trò dẫn dắt, giải thích, làm rõ ý chính trong câu chủ đề.

– Ở đoạn văn (1), câu thứ nhất dẫn dắt đến ý chính trong câu chủ đề theo quan hệ nguyên nhân – kết quả: nói vua Hùng có con gái đẹp để chuẩn bị cho việc kể về lòng yêu thương và ý định kén rể tài giỏi cho con của vua. Ở đoạn văn (2), các câu phụ có vai trò giới thiệu hai nhân vật về lai lịch, tài năng khác nhau để khẳng định chủ đề: cả hai chàng trai đều xứng đáng làm rể vua Hùng. Ở đoạn văn (3), các câu phụ có vai trò kể về diễn biến trận đánh giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh từ nguyên nhân đến khi trận đánh xảy ra.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. đọc các đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi:

a) *Thế là Sọ Dừa đến ở nhà phú ông.* ***Cậu chăn bò rất giỏi.*** *Hằng ngày, Sọ Dừa lăn sau đàn bò ra đồng, tối đến lại lăn sau đàn bò về chuồng. Ngày nắng cũng như ngày mưa, bò con nào con nấy bụng no căng. Phú ông mừng lắm.*

b) *Ngày mùa, tôi tớ ra đồng làm cả, phú ông có ba cô con gái thay phiên nhau đưa cơm cho Sọ Dừa.* ***Hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa; còn cô em út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế.***

(Sọ Dừa)

c) *Cô không đẹp, chỉ xinh thôi.* ***Và tính cô cũng như tuổi cô còn trẻ con lắm.*** *Thấy khách hàng nói một câu bông đùa, cô đã tưởng người ta chòng ghẹo mình, díu đôi lông mày lại và ngoe nguẩy cái mình. Khách trông thấy chỉ cười. Nhưng cô cũng không giận ai lâu, chỉ một lát cô lại vui tính ngay!*

(Thạch Lam, *Hàng nước cô Dần*)

Mỗi đoạn văn trên kể về điều gì? Gạch dưới câu chủ đề có ý quan trọng nhất của mỗi đoạn văn. Các câu văn triển khai chủ đề ấy theo thứ tự nào?

Gợi ý:

– Chủ đề của đoạn (a): Sọ Dừa chăn bò rất giỏi.

– Chủ đề của đoạn (b): Hai cô con lớn của phú ông đối xử không tốt còn cô út thì đối xử rất tốt với Sọ Dừa.

– Chủ đề của đoạn (c): Tính khí "trẻ con" của cô chủ quán.

– Câu chủ đề được in đậm.

– Trong các đoạn văn, cái gì xảy ra trước kể trước, cái gì xảy ra sau kể sau. Nếu câu trước nêu ra ý chung, khái quát thì câu sau giải thích, cụ thể hoá, làm cho người nghe (người đọc) hiểu được, cảm nhận được.

Chẳng hạn, ở ví dụ (a): Để kể về chuyện Sọ Dừa chăn bò cho nhà phú ông thì trước đó (câu đầu) phải kể chuyện Sọ Dừa đến ở nhà phú ông. Ý chính của đoạn biểu đạt trong câu thứ hai (*Cậu chăn bò rất giỏi*) được cụ thể hoá trong các câu tiếp theo với các ý: chăm chỉ, đàn bò lúc nào cũng "no căng" bụng, phú ông hài lòng.

2. Hai câu văn sau đây, theo em, câu nào đúng câu nào sai? Vì sao?

a) *Người gác rừng cưỡi ngựa, lao vào bóng chiều, nhảy lên lưng ngựa, đóng chắc chiếc yên ngựa.*

b) *Người gác rừng đóng chắc chiếc yên ngựa, nhảy lên lưng ngựa, rồi lao vào bóng chiều.*

Gợi ý: Trong lời kể, các sự việc được kể phải diễn ra theo đúng lôgic của diễn biến sự việc trong thực tế: sự việc nào xảy ra trước phải được kể đến trước, xảy ra sau phải được kể đến sau, không được đảo lộn. Câu (a) sai vì không phản ánh đúng diễn biến trên thực tế của sự việc; phải đóng yên ngựa trước, rồi mới nhảy lên lưng ngựa, rồi mới "lao vào bóng chiều".

3. Hãy viết câu giới thiệu nhân vật: Thánh Gióng, Lạc Long Quân, Âu Cơ, Tuệ Tĩnh.

Gợi ý:

– Giới thiệu về nhân vật Thánh Gióng: đọc lại phần mở bài truyện *Thánh Gióng*, từ đầu cho đến "*... cứ đặt đâu thì nằm đấy.*"

– Giới thiệu về hai nhân vật Lạc Long Quân và Âu Cơ: đọc lại phần giới thiệu nhân vật ở phần đầu truyện *Con Rồng cháu Tiên*, từ đầu cho đến "*... ở cung điện Long Trang.*"

– Giới thiệu về nhân vật Tuệ Tĩnh: đọc lại *Phần mở bài* của bài văn về Tuệ Tĩnh ở bài 4.

4. Viết đoạn văn kể chuyện Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt xông trận, ngựa phun lửa giết giặc Ân và đoạn kể chuyện Thánh Gióng khi roi sắt gãy, nhổ tre đằng ngà tiếp tục đánh đuổi quân giặc.

Gợi ý: Có thể viết một hoặc hai đoạn văn. Nếu viết một đoạn thì kể diễn biến câu chuyện từ sự việc sứ giả đem ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt đến, cho đến sự việc Thánh Gióng nhổ tre quật vào quân giặc. Nếu viết hai đoạn thì đoạn 2 – kể về chuyện Gióng nhổ tre đánh giặc – nên có câu dẫn dắt mở đầu để thể hiện được diễn biến liền mạch, ví dụ: Dưới roi sắt của tráng sĩ, giặc chết như rạ. Bỗng roi sắt gãy. Tráng sĩ bèn nhổ những cụm tre bên đường quật vào quân giặc tơi bời. Giặc tháo chạy.

THẠCH SANH

(Truyện cổ tích)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Sọ Dừa*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sự ra đời và lớn lên của Thạch Sanh rất khác thường. Chàng là thái tử, được Ngọc Hoàng sai xuống đầu thai. Bà mẹ mang thai nhiều năm mới sinh ra Thạch Sanh. Sau đó, Thạch Sanh lại được các vị thần xuống truyền cho võ nghệ và các phép thần thông.

Kể về sự ra đời và lớn lên của Thạch Sanh với những chi tiết khác thường, nhân dân đã tạo sự hấp dẫn cho câu chuyện qua sự khởi đầu kì lạ. Những nhân vật ra đời và lớn lên khác thường sau này sẽ lập được nhiều chiến công vĩ đại (ví dụ như nhân vật Hê–ra–kléx trong thần thoại Hi Lạp).

2. Trước khi được kết hôn với công chúa, Thạch Sanh đã trải qua nhiều thử thách: đi canh miếu và giết chết chằn tinh, xuống hang diệt đại bàng cứu công chúa rồi lại bị Lí Thông lừa nhốt trong hang, hồn chằn tinh và đại bàng trả thù, vu vạ khiến Thạch Sanh bị bắt nhốt trong ngục.

Qua thử thách, Thạch Sanh đã bộc lộ những phẩm chất tốt đẹp. Đó là sự chất phác, thật thà, vị tha, đặc biệt là sự dũng cảm và tài năng khác người.

3. Sự đối lập giữa Thạch Sanh và Lí Thông thể hiện ở các chi tiết: về tính cách, Thạch Sanh vô tư, thật thà, vị tha, dũng cảm trong khi Lí Thông lừa lọc, xảo trá, vụ lợi (kết nghĩa với Thạch Sanh chỉ để lợi dụng) và vô cùng độc ác; về hành động, Thạch Sanh giết chằn tinh, đại bàng, cứu công chúa, Lí Thông hèn nhát đẩy Thạch Sanh thế mạng cho mình nhưng khi Thạch Sanh lập được công lớn thì lại tìm cách cướp công.

Đó là sự đối lập giữa thiện và ác, chính nghĩa và gian tà. Sự chiến thắng của Thạch Sanh đối với Lí Thông là sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện đối với cái ác, cái xấu.

4*. Chi tiết tiếng đàn trong câu chuyện này có nhiều ý nghĩa: giải thoát cho Thạch Sanh khỏi cảnh tù tội và cưới được công chúa, tiếng đàn tượng trưng cho công lí. Tiếng đàn khiến cho quân mười tám nước chư hầu không cần phải đánh cũng thất bại, tiếng đàn khi ấy tượng trưng cho sức mạnh của chính nghĩa.

5. Qua cách kết thúc câu chuyện, nhân dân ta đã thể hiện khát vọng về một cuộc sống công bằng (ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác), những người hiền lành sẽ được sung sướng, hạnh phúc, những kẻ ác tất yếu sẽ bị trừng trị.

Đây là kết thúc phổ biến trong các câu chuyện cổ tích Việt Nam: *Sọ Dừa, Cây tre trăm đốt, Tấm Cám, Cây khế,...*

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Thạch Sanh vốn là thái tử (con Ngọc Hoàng), được phái xuống làm con vợ chồng người nông dân nghèo khổ nhưng tốt bụng. Chàng sớm mồ côi cha mẹ, sống lủi thủi dưới gốc đa, hái củi kiếm sống qua ngày.

Lí Thông – một người hàng rượu thấy Thạch Sanh khoẻ mạnh bèn giả vờ kết nghĩa anh em để lợi dụng. Đúng dịp Lí Thông đến lượt phải vào đền cho chằn tinh hung dữ ăn thịt, hắn bèn lừa Thạch Sanh đến nộp mạng thay cho mình. Thạch Sanh đã giết chết chằn tinh. Lí Thông lại lừa cho Thạch Sanh bỏ trốn rồi đem đầu chằn tinh vào nộp cho vua để lĩnh thưởng, được vua phong làm Quận công.

Nhà vua có công chúa đến tuổi kén chồng. Trong ngày hội lớn, công chúa bị đại bàng khổng lồ quắp đi. Qua gốc đa chỗ Thạch Sanh đang ở, nó bị chàng dùng cung tên bắn bị thương. Thạch Sanh lần theo vết máu, biết được chỗ đại bàng ở. Vua mất công chúa, vô cùng đau khổ, sai Lí Thông đi tìm, hứa gả con và truyền ngôi cho. Lí Thông lại nhờ Thạch Sanh cứu công chúa rồi lừa nhốt chàng dưới hang sâu.

Thạch Sanh giết đại bàng, lại cứu luôn thái tử con vua Thuỷ Tề bị đại bàng bắt giam trong cũi cuối hang từ lâu. Theo chân thái tử, chàng xuống thăm thuỷ cung, được vua Thuỷ Tề khoản đãi rất hậu, tặng nhiều vàng bạc nhưng chàng chỉ xin cây đàn thần rồi lại trở về gốc đa.

Từ khi được cứu về, công chúa không cười không nói. Hồn chằn tinh và đại bàng trả thù, vu vạ cho Thạch Sanh khiến chàng bị nhốt vào ngục. Chàng đánh đàn, công chúa nghe thấy liền khỏi bệnh câm. Thạch Sanh được vua cho gọi lên. Chàng kể lại rõ mọi việc. Vua giao cho chàng xử tội mẹ con Lí Thông. Được chàng tha bổng nhưng hai mẹ con trên đường về đã bị sét đánh chết, hoá kiếp thành bọ hung.

Thạch Sanh được nhà vua gả công chúa cho. Các nước chư hầu tức giận đem quân sang đánh. Thạch Sanh lại lấy đàn ra gảy khiến quân địch quy hàng. Ăn không hết niêu cơm nhỏ của Thạch Sanh, quân sĩ mười tám nước kính phục rồi rút hết về. Nhà vua nhường ngôi báu cho Thạch Sanh.

2. Lời kể:

Căn cứ vào tình tiết truyện, giọng kể thể hiện sự hấp dẫn bất ngờ.

– Mở đầu các đoạn, kể bằng giọng trầm.

– Giọng sôi nổi, mạnh mẽ và dồn dập khi thể hiện không khí của cuộc giao tranh, tả cảnh Thạch Sanh đánh chằn tinh, Thạch Sanh giết đại bàng cứu công chúa...

– Đoạn kể công chúa nghe tiếng đàn khỏi câm, Lí Thông bị kết tội, được Thạch Sanh tha nhưng lại bị sét đánh chết cần kể bằng giọng hào

hứng, vui vẻ vì công lí đã được thực hiện.

– Khi thuật lại những lời Lí Thông nói với *Thạch Sanh* cần thay đổi giọng điệu để diễn tả sự xảo trá, giả dối trong lời nói của Lí Thông.

3*. Nếu vẽ một bức tranh minh hoạ cho truyện Thạch Sanh (ngoài những bức tranh trong sách – hãy tự suy nghĩ về ý nghĩa và tên gọi cho các bức tranh này), có thể chọn chi tiết Thạch Sanh đánh chằn tinh để vẽ. Đây là một trong những chi tiết quan trọng trong tác phẩm. Nó cho thấy sự dũng cảm của nhân vật Thạch Sanh, cũng như thể hiện ước mơ về sự chiến thắng của con người trước những thế lực đại diện cho cái ác. Có thể đặt tên cho bức vẽ là *Thạch Sanh đánh chằn tinh*.

CHỮA LỖI DÙNG TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lỗi lặp từ

a) Phân biệt giữa *phép lặp* và *lỗi lặp*:

Hãy so sánh hiện tượng lặp trong đoạn văn (1) và câu (2):

(1) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!*

(2) *Truyện dân gian thường có nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo nên em rất thích đọc truyện dân gian.*

Gợi ý: Ở trường hợp (1), lặp được sử dụng có chủ đích, từ "tre" được điệp lại 7 lần là *phép lặp* nhằm làm tạo nhịp điệu cho lời văn, gợi hình ảnh, nhấn mạnh sức mạnh của *tre*. Ở trường hợp (2), lặp là lỗi lặp thừa từ ngữ (*truyện dân gian*) làm cho câu văn rườm rà, gây cảm giác nặng nề.

b) Chữa lỗi lặp từ

+ Bỏ từ ngữ lặp, viết lại câu, ví dụ: *Truyện dân gian thường có nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo nên em rất thích đọc* hay *Em rất thích đọc truyện dân gian vì loại truyện này có nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo.*

+ Thay thế từ ngữ lặp bằng các đơn vị đồng nghĩa, ví dụ: *Truyện dân gian có nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo nên em rất thích đọc thể loại này.*

2) Lỗi lẫn lộn các từ gần âm

a) Mặt âm thanh, hình thức cấu tạo và mặt ý nghĩa của từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Dùng từ chính xác cũng có nghĩa là phải đảm bảo mối quan hệ giữa các mặt này. Phải phân biệt được các đơn vị từ gần âm để tránh nhầm lẫn. Bởi vì âm sai thì cái được biểu đạt (ý nghĩa) cũng không

thể chính xác.

b) Trong các câu sau, từ nào dùng không đúng? Hãy chỉ ra nguyên nhân dẫn đến việc dùng sai và sửa lại cho chuẩn xác.

– *Ngày mai, chúng em sẽ đi thăm quan Viện Bảo tàng của tỉnh.*

– *Ông hoạ sĩ già nhấp nháy bộ ria mép quen thuộc.*

Gợi ý:

– Phân biệt hai từ *thăm quan* và *tham quan*: trong tiếng Việt không có từ thăm quan, trường hợp này người sử dụng lẫn với từ tham quan (tận mắt xem xét để mở rộng hiểu biết hay thưởng thức).

– Phân biệt hai từ *nhấp nháy* và *mấp máy*: *Nhấp nháy* – mở ra lại nhắm lại liên tiếp, hoặc chỉ ánh sáng lúc loé lên, lúc tắt liên tục; *mấp máy* chỉ chuyển động khẽ, liên tiếp. Như vậy ở đây phải dùng *mấp máy* thay cho *nhấp nháy*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy lược bỏ các từ ngữ trùng lặp trong các câu sau:

a) *Bạn Lan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp ai cũng đều rất lấy làm quý mến bạn Lan.*

b) *Sau khi nghe cô giáo kể câu chuyện ấy, chúng tôi ai cũng thích những nhân vật trong câu chuyện này vì những nhân vật ấy đều là những nhân vật có phẩm chất đạo đức tốt đẹp.*

c) *Quá trình vượt núi cao cũng là quá trình con người trưởng thành, lớn lên.*

Gợi ý:

– Câu (a) chữa: Bạn Lan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp ai cũng quý mến.

– Câu (b) chữa: Sau khi nghe cô giáo kể, chúng tôi ai cũng thích những nhân vật trong câu chuyện vì họ đều là những người có phẩm chất tốt đẹp.

– Câu (c) chữa: Quá trình vượt núi cao cũng là quá trình con người trưởng thành.

2) Hãy thay từ dùng sai trong các câu dưới đây bằng những từ khác. Theo em, nguyên nhân chủ yếu của việc dùng sai từ đó là gì?

a) *Tiếng Việt có khả năng diễn tả linh động mọi trạng thái tình cảm của con người.*

b) *Có một số bạn còn bàng quang với lớp.*

c) *Vùng này còn khá nhiều thủ tục như: ma chay, cưới xin đều cỗ bàn linh đình; ốm không đi bệnh viện mà ở nhà cúng bái,...*

Gợi ý:

– Hãy so sánh để phân biệt ý nghĩa của các từ gần âm, dễ nhầm lẫn:

+ linh động / sinh động: *linh động* nghĩa là không gò bó, câu nệ vào khuôn mẫu, không theo nguyên tắc một cách cứng nhắc; *sinh động* nghĩa là có khả năng gợi ra những trạng thái, hình ảnh ở nhiều dạng vẻ khác nhau như cuộc sống thực.

+ bàng quang / bàng quan: *bàng quang* chỉ bộ phận chứa nước tiểu; *bàng quan* là thái độ thờ ơ, xem mình như người đứng ngoài, làm như không có quan hệ đến mình.

+ thủ tục / hủ tục: *thủ tục* chỉ những việc làm phải theo trình tự đã quy định; *hủ tục* chỉ những phong tục đã lạc hậu, lỗi thời, không lành mạnh.

– Chữa lại là:

+ Tiếng Việt có khả năng diễn tả *sinh động* mọi trạng thái tình cảm của con người.

+ Có một số bạn còn *bàng quan* với lớp.

+ Vùng này còn khá nhiều *hủ tục* như: ma chay, cưới xin đều cỗ bàn linh đình; ốm không đi bệnh viện mà ở nhà cúng bái,...

EM BÉ THÔNG MINH

(Truyện cổ tích)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Sọ Dừa*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1*. Hình thức dùng các câu đố để thử tài con người rất phổ biến trong các câu chuyện cổ tích. Việc ra câu đố và giải đố, liên kết các sự kiện, nhân vật xung quanh hệ thống câu đố có nhiều tác dụng, trong đó chủ yếu là tạo ra các tình huống để phát triển cốt truyện, tạo sức hấp dẫn, cuốn hút người đọc, người nghe. Bên cạnh đó, tài năng, phẩm chất trí tuệ của các nhân vật cũng được bộc lộ trong quá trình giải quyết các câu đố mà người thường không giải được.

2. Sự mưu trí, thông minh của em bé được thử thách qua bốn lần, lần sau khó hơn lần trước:

– Lần thứ nhất: Trả lời câu hỏi phi lí của viên quan (không ai đi cày lại bỏ công đếm số đường cày trong một ngày).

– Lần thứ hai: Thay mặt dân làng hoá giải câu đố của vua (bắt trâu đực đẻ ra trâu con).

– Lần thứ ba: Trả lời câu đố vua giao cho chính mình (vua đã biết người tài là ai nên không cần đố cả làng nữa).

– Lần thứ tư: Không phải là chuyện giải đố để khẳng định tài năng.

Việc giải đố liên quan đến vận mệnh của cả dân tộc (nếu không ai giải được thì tức là đất nước không có người tài, khó có thể chống lại được thế lực hùng hậu của giặc).

3. Trong mỗi lần được thử thách, em bé đã dùng những cách rất thông minh để giải đố. Lần thứ nhất: đố lại viên quan bằng một câu đố tương tự (ngựa một ngày đi được mấy bước?). Lần thứ hai: tạo tình huống để vua tự nói ra sự phi lí trong yêu cầu của mình đối với dân làng. Lần thứ ba: đố lại nhà vua. Lần thứ tư: dùng kinh nghiệm dân gian để giải đố.

Điều đáng chú ý là khi giải đố, em bé đã không dựa vào các kiến thức sách vở mà sử dụng các kiến thức ngay trong thực tế đời sống. Với những câu đố không thể có lời giải, em bé đã đẩy chính người đố vào thế bí, khiến cho cả người ra câu đố, người chứng kiến (và nhất là các thính giả của câu chuyện) bị bất ngờ, thán phục, làm bật ra tiếng cười vui vẻ.

4. Câu chuyện cổ tích *Em bé thông minh* đề cao phẩm chất trí tuệ của con người, cụ thể là người lao động nghèo. Đó là trí thông minh được đúc rút từ hiện thực cuộc sống vô cùng phong phú. Những người nông dân khi xưa tuy không mấy ai được cắp sách đến trường nhưng những kinh nghiệm, những kiến thức họ có được là nhờ có cuộc đời, trường học của họ là trường đời.

Bằng các tình huống bất ngờ, truyện đã đem lại cho người đọc, người nghe những tiếng cười vui vẻ, thú vị.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Có ông vua nọ, vì muốn tìm người hiền tài nên đã cho một viên quan đi dò la khắp cả nước. Viên quan ấy đến đâu cũng ra những câu đố oái oăm, hóc búa để thử tài.

Một hôm, viên quan thấy hai cha con đang làm ruộng bèn hỏi một câu rất khó về số đường cày con trâu cày được trong một ngày. Ông bố không trả lời được, cậu con trai nhanh trí hỏi vặn lại khiến viên quan thua cuộc. Biết đã gặp được người tài, viên quan nọ về bẩm báo với vua. Vua tiếp tục thử tài, bắt dân làng đó phải làm sao cho trâu đực đẻ ra trâu con. Bằng cách để cho nhà vua tự nói ra sự vô lí trong yêu cầu của mình, cậu bé đã cứu dân làng thoát tội. Cậu tiếp tục chứng tỏ tài năng bằng cách giải các câu đố tiếp theo và được nhà vua ban thưởng rất hậu.

Vua nước láng giềng muốn kéo quân sang xâm lược nhưng trước hết muốn thử xem nước ta có người tài hay không bèn cho sứ giả mang sang một chiếc vỏ ốc vặn thật dài và đố xâu sợi chỉ qua. Tất cả triều đình không ai giải được lại tìm đến cậu bé. Với trí thông minh khác người, lại sống gần gũi với thực tế, cậu bé vừa chơi vừa giải đố, kết quả là tránh được cho đất nước một cuộc chiến tranh. Nhà vua thấy thế bèn xây dinh thự ngay cạnh

hoàng cung để cậu ở cho tiện việc hỏi han đồng thời phong cho cậu làm Trạng nguyên.

2. Lời kể:

Truyện được xây dựng chủ yếu qua hệ thống các câu đố, tạo nên các tình tiết hồi hộp, li kì, hấp dẫn. Do đó, lời kể cần nêu bật cách xử lí tình huống, phương pháp giải đáp vừa linh hoạt vừa đơn giản và hiệu quả đến bất ngờ.

Hệ thống các câu đối thoại rất độc đáo: mỗi kiểu đối thoại thể hiện một đặc điểm tính cách khác nhau.

– Viên quan có giọng hống hách: "Này lão kia, trâu của lão một ngày cày được mấy đường?".

– Giọng em bé láu lỉnh, tinh nghịch, hồn nhiên, dí dỏm, hay hỏi vặn lại nhằm mục đích đẩy người đố vào thế bí, thế bị động.

– Giọng ông bố có vẻ cam chịu, có phần sợ hãi: "Đã ăn thịt còn lo liệu thế nào? Mày đừng có làm dại mà bay mất đầu con ạ!".

3*. Hãy kể một câu chuyện "Em bé thông minh" mà em biết.

Gợi ý: Kể một câu chuyện hoặc một tình huống ứng xử thông minh của một em bé mà em được chứng kiến hoặc được xem trên vô tuyến, đọc trên báo chí. Có thể tham khảo thêm các sách như: *Thần đồng xưa của nước ta* của Quốc Chấn, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đổng Chi (tập 2), *Truyện Trạng Quỳnh*, *Truyện Trạng Lợn*,...

CHỮA LỖI DÙNG TỪ (TIẾP THEO)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dùng từ không đúng nghĩa

a) Khi dùng từ, cần đảm bảo tính chính xác giữa nghĩa vốn có của từ với nội dung định biểu đạt.

b) Trong các câu sau, người viết đã mắc lỗi dùng từ như thế nào?

(1) *Mặc dù còn một số yếu điểm, nhưng so với năm học cũ, lớp 6B đã tiến bộ vượt bậc.*

(2) *Trong cuộc họp lớp, Lan đã được các bạn nhất trí đề bạt làm lớp trưởng.*

(3) *Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã được tận mắt chứng thực cảnh nhà tan cửa nát của những người nông dân.*

Gợi ý: Trong các câu trên, người viết đã mắc lỗi dùng từ không đúng nghĩa. Hãy tra từ điển để nắm được nghĩa của các từ: *yếu điểm*, *đề bạt*, *chứng thực*; xét xem các từ này đã được dùng như thế nào, có đúng không?

– yếu điểm: điểm quan trọng;

– đề bạt: cử giữ chức vụ cao hơn (thường do cấp có thẩm quyền cao quyết định mà không qua bần cử);

– chứng thực: xác nhận là đúng sự thật.

c) Sửa lại lỗi về dùng từ sai nghĩa trong các câu trên:

Đối chiếu nghĩa của các từ trên với nghĩa của các từ *nhược điểm* (*hoặc điểm yếu*), *bầu*, *chứng kiến*, để thấy được độ chính xác khi thay thế.

2. Như vậy, nguyên nhân chính của việc dùng từ không đúng nghĩa là trường hợp người viết (nói) không biết nghĩa của từ, hiểu sai nghĩa của từ hoặc hiểu không đầy đủ nghĩa của từ. Cho nên, để không mắc phải lỗi này khi viết (nói) thì một mặt phải không ngừng trau dồi thêm vốn từ, mặt khác trong những tình huống giao tiếp cụ thể, phải xác định được nghĩa của từ mình dùng, nếu còn chưa chắc chắn về nghĩa của từ nào thì phải tra từ điển để hiểu rõ nghĩa cũng như cách sử dụng nó.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Lựa chọn phương án đúng trong các trường hợp kết hợp từ sau đây:

(1) bản (tuyên ngôn) – bảng (tuyên ngôn);

(2) (tương lai) sáng lạng – (tương lai) xán lạn;

(3) bôn ba (hải ngoại) – buôn ba (hải ngoại);

(4) (bức tranh) thuỷ mặc – (bức tranh) thuỷ mạc;

(5) (nói năng) tuỳ tiện – (nói năng) tự tiện.

Gợi ý:

– Tra từ điển để nắm được nghĩa của các từ *tuyên ngôn*, *xán lạn*, *bôn ba*, *thuỷ mặc*, *tuỳ tiện*.

– Kết hợp có các từ này là kết hợp đúng.

2. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống:

a) *khinh khỉnh / khinh bạc*

–...: tỏ ra kiêu ngạo và lạnh nhạt, ra vẻ không thèm để ý đến người đang tiếp xúc với mình.

b) *khẩn thiết / khẩn trương*

–...: nhanh, gấp và có phần căng thẳng.

c) *bâng khuâng / băn khoăn*

–...: không yên lòng vì có những điều phải suy nghĩ, lo liệu.

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa của các từ *khinh bạc*, *khẩn thiết*, *bâng khuâng*, rồi so sánh với các lời giải nghĩa. Các từ phù hợp với các lời giải nghĩa sẽ là: *khinh khỉnh*, *khẩn trương*, *băn khoăn*.

3. Tìm và chữa các lỗi dùng từ trong các câu sau:

(1) *Hắn quát lên một tiếng rồi tống một cú đá vào bụng ông Hoạt.*

(*Dẫn theo* Nguyễn Đức Dân)

(2) *Làm sai thì cần thực thà nhận lỗi, không nên bao biện.*

(3) *Chúng ta có nhiệm vụ giữ gìn những cái tinh tú của văn hoá dân tộc.*

Gợi ý: Câu (1), nghĩa của từ *đá* không phù hợp với nghĩa của từ *tống* (thay từ *đá* bằng từ *đấm* hoặc thay từ *tống* bằng từ *tung*); câu (2), từ *thành khẩn* phù hợp với việc nhận lỗi (thay cho *thật thà*), từ bao biện có nghĩa là ôm đồm làm nhiều việc, không phù hợp, nên thay bằng *nguỵ biện* (có ý nghĩa tranh cãi giả tạo, vô căn cứ). Câu (3), *tinh tú* có nghĩa là các vì sao, không phù hợp, nên thay bằng *tinh tuý* (phần giá trị nhất, quý báu nhất).

LUYỆN NÓI KỂ CHUYỆN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chuẩn bị: Lập dàn ý theo bố cục ba phần ***Mở bài***, ***Thân bài***, ***Kết bài***

2. Luyện nói:

a) Trên lớp:

– Chia tổ luyện nói theo dàn bài đã chuẩn bị

– Nói trước lớp theo dàn bài sau khi đã luyện nói ở tổ

b) Ở nhà:

– Lập dàn bài theo đề cho trước

– Lập dàn bài theo chủ đề mà mình thích

– Tập nói một mình hoặc theo nhóm tự học

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tham khảo các đề sau:

a) Tự giới thiệu về bản thân

b) Giới thiệu về một người bạn

c) Kể về gia đình mình

d) Kể về một ngày hoạt động của mình

2. Tham khảo một số dàn bài

3. Lập dàn bài theo đề tự chọn

4. Đọc bài nói tham khảo

5. Tóm tắt lại thành dàn bài

6. So sánh với dàn bài của mình, tự sửa để hoàn chỉnh bước chuẩn bị

7. Tập nói, lưu ý:

– Nói to, rõ để mọi người đều nghe thấy

– Tập nói diễn cảm, nói kết hợp với điệu bộ, cử chỉ

– Rèn khả năng bình tĩnh, tự tin, tự điều chỉnh giọng nói cho phù hợp với nội dung muốn nói.

CÂY BÚT THẦN

(Truyện cổ tích Trung Quốc)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Sọ Dừa*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1*. Mã Lương thuộc kiểu nhân vật có tài lạ, luôn dùng tài năng để giúp đỡ mọi người, chống lại kẻ tham lam, độc ác... rất phổ biến trong truyện cổ tích. Trong truyện cổ tích Việt Nam có một số nhân vật tương tự Mã Lương như Thạch Sanh, Sọ Dừa...

2. Mã Lương vẽ giỏi vì em không những có tài năng mà còn rất ham mê học vẽ. Vì có tài lại ham mê học tập như vậy nên Mã Lương đã được tiên ông tặng cho cây bút thần có thể giúp em vẽ được những mọi vật sống động như ý muốn. Tuy nhiên, chỉ Mã Lương mới sử dụng được cây bút đó, điều đó cho thấy nghệ thuật chân chính chỉ có được trong tay những người tài năng, đức độ.

3. Với những người nghèo, Mã Lương không vẽ những của cải sẵn có để hưởng thụ. Em vẽ cho họ cái cày, cái cuốc, cái thùng – những vật dụng sinh hoạt và phương tiện lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Việc làm của Mã Lương rất có ý nghĩa vì nó giúp cho con người đỡ vất vả nhưng không vì thế mà coi thường giá trị lao động.

Với những kẻ tham lam, độc ác, hoặc là Mã Lương kiên quyết cự tuyệt (như đối với tên địa chủ) hoặc là em chế giễu (vẽ con cóc, con gà trụi lông cho vua) Cuối cùng em dùng cây bút thần để kết liễu bọn chúng.

Mã Lương được các vị thần linh tặng cây bút thần cũng có nghĩa là được trao sứ mệnh giúp đỡ dân nghèo, trừ diệt những kẻ tàn ác, tham lam.

4. Trong truyện có nhiều chi tiết lí thú và gợi cảm:

– Mã Lương vẽ chim, chim tung cánh bay và cất tiếng hót. Mã Lương vẽ cá, cá bơi lội tung tăng.

– Tên địa chủ tưởng Mã Lương đã chết đói hoặc chết rét nhưng em đã dùng cây bút thần vẽ bánh để ăn, vẽ lò để sưởi.

– Vua bắt Mã Lương vẽ rồng, em vẽ một con cóc ghẻ, bắt vẽ phượng em lại vẽ một con gà trụi lông.

– Mã Lương giả vờ theo ý nhà vua, em vẽ biển, vẽ cá, vẽ cả thuyền cho vua

đi xem cá, cuối cùng em vẽ cuồng phong bão tố nhấn chìm tên vua tham lam.

5. Truyện *Cây bút thần* thể hiện ước mơ của nhân dân có được sức mạnh và khả năng kì diệu để giúp đỡ những người dân nghèo lao động hiệu quả hơn, đồng thời trừng phạt những kẻ tham lam, độc ác. Truyện nhằm khẳng định nghệ thuật chân chính luôn gắn liền với tài năng, đức độ, tinh thần say mê sáng tạo và chỉ có ý nghĩa khi nó phục vụ cho những mục đích chính đáng của con người. Truyện còn thể hiện mơ ước và niềm tin vào những khả năng kì diệu của con người.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Mã Lương là cậu bé mồ côi thông minh và say mê học vẽ từ nhỏ. Em vẽ khắp nơi trên núi, ven sông, dưới nước, trên tường... nhưng vì nghèo, dẫu ước ao em vẫn không mua được bút vẽ.

Một hôm nằm mơ em được cụ già râu tóc bạc phơ cho chiếc bút thần bằng vàng. Mã Lương cảm ơn và vô cùng vui sướng. Mã Lương vẽ chim, chim bay lên trời, vẽ cá, cá trườn xuống sông. Em vẽ cuốc, vẽ cày, vẽ đèn, vẽ thùng múc nước cho người nghèo.

Tên địa chủ biết chuyện bèn sai đầy tớ bắt Mã Lương về vẽ cho hắn. Bị từ chối, hắn tức giận, đem giam Mã Lương vào chuồng ngựa và bỏ đói. Mã Lương vẽ bánh để ăn, vẽ lò để sưởi. Địa chủ tức giận sai đầy tớ giết Mã Lương để cướp bút thần. Mã Lương vẽ thang để trèo ra ngoài, vẽ ngựa để chạy trốn, vẽ cung tên bắn chết tên địa chủ cầm dao đuổi theo.

Dừng chân ở một thị trấn, Mã Lương vẽ tranh bán để kiếm sống. Vì sơ ý em để lộ cây bút thần. Tên vua tham lam, tàn ác bắt Mã Lương vẽ theo ý hắn. Mã Lương cũng không chịu, em thậm chí còn chơi khăm nhà vua. Thay vì vẽ rồng, vẽ phượng, Mã Lương vẽ con cóc ghẻ, con gà trụi lông. Vua tức giận cướp lấy cây bút thần nhưng hắn vẽ núi vàng thì thành ra núi đá, vẽ cả thỏi vàng thì thành ra con mãng xà toan nuốt chửng cả vua.

Thấy không ăn thua, vua bèn xuống nước dỗ dành và hứa gả công chúa cho Mã Lương. Mã Lương vờ đồng ý rồi vẽ biển xanh, vẽ thuyền rồng cho vua cùng cả triều thần đi chơi ngắm cá. Cuối cùng, Mã Lương vẽ cuồng phong dữ dội nhấn chìm thuyền rồng, chôn vùi tên vua tham lam, độc ác.

Sau đó không ai biết Mã Lương đi đâu. Có người nói em đã trở về quê cũ nhưng cũng có người nói em đi khắp nơi, dùng cây bút thần để giúp đỡ những người nghèo.

2. Lời kể:

Muốn kể truyện này, ngoài việc phải thể hiện được thứ tự các tình tiết của câu chuyện, cần xác định rõ giọng kể.

– Giọng trần thuật (Ví dụ: "Người ta kể lại rằng, ngày xưa có một em

bé rất thông minh tên là Mã Lương... một chiếc");

– Giọng đối thoại (ví dụ: "– Đây là cây bút thần, nó sẽ giúp con nhiều").

Cụ thể:

– Đoạn kể về sự kì diệu của cây bút thần ("vẽ chim, chim tung cánh bay lên trời... vẽ cá, cá vẫy đuôi bơi lượn") thể hiện giọng hào hứng, vui thích.

– Đoạn tên địa chủ tưởng Mã Lương đã chết, mò xuống xem lại thấy em đang ngồi bên lò sưởi ăn bánh... cần thể hiện sự kinh ngạc.

– Đoạn Mã Lương làm trái ý nhà vua (vẽ cóc, vẽ gà trụi lông...) kể làm sao diễn tả được sự bất ngờ, khoái trá.

– Khi Mã Lương trừng trị tên địa chủ và tên vua tham lam cần thể hiện được sự đắc chí, hả hê.

Có hai đoạn đối thoại. Đoạn đầu là khi tiên ông cho Mã Lương cây bút thần, đoạn sau trong chi tiết Mã Lương vẽ thuyền rồng cho vua và triều thần ra khơi xem cá.

– Trong đoạn đầu cần thể hiện được niềm sung sướng của Mã Lương khi có được cây bút em hằng mơ ước.

– Đoạn sau cần theo sát tâm trạng của tên vua, từ ngạc nhiên ("Biển này sao không có cá nhỉ?") đến sốt ruột thúc giục ("Cho gió to thêm một tí! Cho gió to thêm một tí!"), cuối cùng là hoảng sợ cuống cuồng ("Đừng cho gió thổi nữa! Đừng cho gió thổi nữa").

3. Nhắc lại định nghĩa về *truyện cổ tích* và kể tên những truyện cổ tích đã học.

Gợi ý:

– Về định nghĩa *truyện cổ tích* (xem trong bài *Sọ Dừa*).

– Về tên các truyện cổ tích đã học (xem mục lục và tự thống kê).

DANH TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của danh từ

a) Hãy xác định danh từ trong cụm danh từ in đậm dưới đây:

*Vua sai ban cho làng ấy ba thúng gạo nếp với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho **ba con trâu ấy** đẻ thành chín con...*

(*Em bé thông minh*)

– Danh từ trong cụm từ in đậm là: Con trâu.

b) Xung quanh danh từ trong cụm danh từ nói trên có những từ nào?

Gợi ý:

– Trong cụm danh từ đã nêu, đứng trước danh từ trung tâm là từ "ba" (một số từ, có tác dụng chỉ số lượng), đứng sau danh từ trung tâm là từ "ấy" (phụ từ chỉ định, có tác dụng giúp xác định rõ sự vật, hiện tượng được gọi tên).

c) Tìm các danh từ khác trong câu đã dẫn.

Gợi ý: có thể tìm và sắp xếp các danh từ theo nhóm chỉ người và chỉ vật.

– Danh từ chỉ người như: vua.

– Danh từ chỉ vật như: làng, thúng, con, gạo, trâu.

d) Từ những ví dụ trên, có thể rút ra kết luận, danh từ là những từ thường dùng để chỉ người, chỉ vật, hiện tượng, khái niệm,...

e) Đặt câu với các danh từ vừa tìm được.

Ví dụ: + Nhà vua trực tiếp ban thưởng cho những tướng lĩnh có công.

+ Ngôi làng nằm sát mép bờ sông.

2. Danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật

Xem xét ví dụ sau để nắm được đặc điểm của danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật:

– ba **con** trâu

– một **viên** quan

– ba **thúng** gạo

– sáu **tạ** thóc

a) Hãy thay các từ *con*, *viên*, *thúng*, *tạ* trong ví dụ trên bằng các từ khác tương tự, rồi nhận xét về ý nghĩa tính đếm, đo lường của các cụm danh từ. Trường hợp nào ý nghĩa tính đếm, đo lường thay đổi, trường hợp nào không?

Gợi ý:

– Thay *con* bằng *chú*, thay *viên* bằng *ông*, thay *thúng* bằng *bơ*, thay *tạ* bằng *yến*.

– Thay *ba con trâu* bằng *ba chú trâu*, *một viên quan* bằng *một ông quan* thì ý nghĩa về số lượng không thay đổi.

– Thay *ba thúng gạo* bằng *ba bơ gạo*, *sáu tạ thóc* bằng *sáu yến thóc* thì ý nghĩa về số lượng thay đổi.

– Các danh từ kiểu *con*, *viên*, *chú*, *ông* – không làm thay đổi ý nghĩa về tính đếm, đo lường của cụm danh từ – được gọi là danh từ chỉ đơn vị tự nhiên. Các danh từ kiểu *thúng*, *bơ*, *tạ*, *yến* – có làm thay đổi ý nghĩa về tính đếm, đo lường – được gọi là danh từ chỉ đơn vị quy ước.

b) Hai câu sau đây, câu nào đúng, câu nào sai? Vì sao?

(1) Nhà có ba thúng gạo rất đầy.

(2) Nhà có sáu tạ thóc rất nặng.

Gợi ý:

– Câu (1) đúng, câu (2) sai.

– Câu (2) sai, vì: "tạ" là đơn vị cân đong quy ước, chính xác nên không thể dùng với ý nghĩa đánh giá (*rất nặng*) được. Còn "thúng" là từ chỉ đơn vị tính đếm ước chừng thì có thể dùng với ý nghĩa đánh giá (*đầy*) được.

d) Danh từ tiếng Việt được chia thành hai loại lớn: danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật. Khi sử dụng danh từ chỉ đơn vị cần lưu ý điều gì?

Gợi ý:

– Danh từ chỉ đơn vị gồm hai nhóm: danh chỉ đơn vị tự nhiên và danh từ chỉ đơn vị quy ước.

– Khi sử dụng danh từ chỉ đơn vị quy ước cần chú ý phân biệt danh từ chỉ đơn vị chính xác và danh từ chỉ đơn vị ước chừng. Danh từ chỉ đơn vị tính đếm, đo lường chính xác thì không dùng với ý nghĩa đánh giá.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy liệt kê một số danh từ chỉ sự vật mà em biết. Đặt câu với một trong các danh từ ấy. Ví dụ: *xe máy, sách, bút, bàn, bảng,...*

(Quyển sách này rất hay.)

2. Liệt kê các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên và đặt câu với một trong các danh từ ấy:

a) Chuyên đứng trước danh từ chỉ người, ví dụ: *ông, vị, cô,...*

b) Chuyên đứng trước danh từ chỉ đồ vật, ví dụ: *cái, bức, tấm,...*

Gợi ý:

– Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên chuyên đứng trước danh từ chỉ người: *viên, ngài, cu, bé,...* (Năm nay bé An nhà tôi lên ba tuổi.)

– Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên chuyên đứng trước danh từ chỉ đồ vật: *chiếc, quyển, quả,...* (Chiếc bút máy của em viết rất tốt.)

3. Liệt kê các danh từ theo yêu cầu sau và đặt câu với một trong các danh từ ấy:

a) Chỉ đơn vị quy ước chính xác, ví dụ: *mét, lít, ki-lô-gam,...*

b) Chỉ đơn vị quy ước ước chừng, ví dụ: *nắm, mớ, đàn,...*

Gợi ý:

– Danh từ chỉ đơn vị quy ước chính xác: *ki-lô-mét, yến, lạng,...* (Nhà tôi cách trường hai ki-lô-mét.)

– Danh từ chỉ đơn vị quy ước ước chừng: *vốc, nhúm, khoảnh,...* (Bà tôi

trồng rau cải ở khoảnh vườn sau nhà.)

4. Tìm các danh từ và phân loại thành nhóm danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật trong đoạn văn sau:

Người ta kể lại rằng, ngày xưa có một em bé rất thông minh tên là Mã Lương. Em thích học vẽ từ nhỏ. Cha mẹ em đều mất sớm. Em chặt củi, cắt cỏ, kiếm ăn qua ngày, nhưng vẫn nghèo đến nỗi không có tiền mua bút. [...] Em dốc lòng học vẽ, hằng ngày chăm chỉ luyện tập. Khi kiếm củi trên núi, em lấy que củi vạch xuống đất, vẽ những con chim đang bay trên đỉnh đầu. Lúc cắt cỏ ven sông, em nhúng tay xuống nước rồi vẽ tôm cá trên đá. Khi về nhà, em vẽ các đồ đạc trong nhà lên tường, bốn bức tường dày đặc các hình vẽ.

(*Cây bút thần*)

Gợi ý:

– Các danh từ chỉ đơn vị: *em, que, con, bức,...*

– Các danh từ chỉ sự vật: *Mã Lương, cha mẹ, bút, núi, củi, đất, cỏ, sông,...*

NGÔI KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngôi kể và vai trò của ngôi kể trong văn tự sự

a) Ngôi kể là gì?

Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện. Ngôi kể thường được thể hiện ra bằng nhân xưng trong lời kể. Có khi người kể *kể theo ngôi thứ nhất* – xưng "tôi"; có khi *kể theo ngôi thứ ba* – giấu mình đi, không trực tiếp lộ diện nhưng thực ra đã có mặt ở khắp nơi để chứng kiến và kể lại chuyện, kể như nhân vật tự kể, kể như "người ta kể".

b) Đọc kĩ các đoạn văn và cho biết hình thức ngôi kể của chúng. Dựa vào đâu để nhận biết?

(1) *Vua và đình thần chịu thằng bé là thông minh lỗi lạc. Nhưng vua vẫn còn muốn thử một lần nữa. Qua hôm sau, khi hai cha con đang ăn cơm ở công quán, bỗng có sứ nhà vua mang tới một con chim sẻ, với lệnh bắt họ phải dọn thành ba cỗ thức ăn. Em bé nhờ cha lấy cho mình một cái kim may rồi đưa cho sứ giả, bảo:*

– Ông cầm lấy cái này về tâu đức vua xin rèn cho tôi thành một con dao để xẻ thịt chim.

Vua nghe nói, từ đó mới phục hẳn.

(*Em bé thông minh*)

(2) *Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng. Đôi càng tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng, muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đạp phanh phách vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gãy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua. Đôi cánh tôi, trước kia ngắn hủn hoẳn, bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi. Mỗi khi tôi vũ lên, đã nghe tiếng phành phạch giòn giã.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Gợi ý: Đoạn (1) kể theo ngôi thứ ba. Đoạn (2) kể theo ngôi thứ nhất.

c) Người xưng "tôi" trong đoạn văn (2) có phải là tác giả Tô Hoài không? Vì sao?

Gợi ý: Người kể xưng "tôi" là nhân vật Dế Mèn, không phải tác giả Tô Hoài mặc dù để kể được tác giả đã phải hoá thân vào "tôi" – Dế Mèn.

d) So sánh ngôi kể ở đoạn văn (1) và (2): Trong hai ngôi kể, ngôi kể nào có thể tự do hơn, ngôi kể nào chỉ được kể những gì mình biết, đã trải qua?

Gợi ý: Ngôi kể thứ ba ở đoạn văn (1) cho phép người kể tự do hơn trong việc chứng kiến, biết và kể lại mọi chuyện. Ngôi kể thứ nhất (*tôi*) trong đoạn văn (2) không thể tự do như ngôi kể thứ ba, người kể dưới hình thức nhân xưng "tôi" chỉ kể những gì "tôi" biết, "tôi" chứng kiến, nghĩa là không thể kể những gì mà Dế Mèn không biết.

đ) Thử đổi ngôi kể trong đoạn văn (2) thành ngôi kể thứ ba (thay "tôi" bằng Dế Mèn). Nhận xét về đoạn văn sau khi đã thay ngôi kể.

Gợi ý: Lời kể trong đoạn văn (2) mang tính tự truyện, nhân vật tự kể về mình, nếu thay bằng ngôi kể thứ ba sẽ không ảnh hưởng nhiều đến câu chuyện, nhưng sẽ làm giảm đi màu sắc cá thể của câu chuyện. Kể theo ngôi thứ nhất, mọi thứ đều được quan sát, kể lại bằng con mắt của Dế Mèn, in đậm cá tính của Dế Mèn.

e) Có thể đổi ngôi kể thứ ba trong đoạn (1) thành ngôi kể thứ nhất (xưng "tôi") được không? Vì sao?

Gợi ý: Trường hợp này không giống với sự thay đổi ngôi kể như ở đoạn văn (2). Nếu thay ngôi kể thứ ba bằng "tôi" thì "tôi" sẽ không thể có mặt ở khắp nơi, lúc thì ở cung vua để biết được ý của vua và đình thần, nhất là ý của vua muốn thử cậu bé thêm một lần nữa, lại có mặt ở công quán để chứng kiến cảnh hai cha con ăn cơm và cảnh đối đáp của chú bé với sứ giả, rồi lại có mặt trong cung vua để biết được "Vua nghe nói, từ đó mới phục hẳn.". Phải là kể theo ngôi thứ ba thì mới có thể biết hết mọi chuyện, ở mọi nơi, mọi lúc như thế được.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn sau thành ngôi thứ ba và cho biết việc thay đổi ngôi kể đem lại điều gì mới cho đoạn văn:

Ngày nào cũng vậy, suốt buổi tôi chui vào trong cùng hang, hì hục đào đất để khoét một cái ổ lớn làm thành một cái giường ngủ sang trọng. Rồi cũng lo xa như các cụ già trong họ hàng dế, tôi đào hang sâu sang hai ngả làm những con đường tắt, những cửa sau, những ngách thượng, phòng khi gặp việc nguy hiểm, có thể thoát thân ra lối khác được.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Gợi ý: Nếu thay đổi ngôi kể từ "tôi" sang ngôi thứ ba – Dế Mèn, câu chuyện sẽ có sắc thái khách quan hơn, như có một người vô hình nào đó lặng lẽ quan sát và kể lại hoạt động của Dế Mèn rồi kể lại như chính chúng ta được chứng kiến câu chuyện vậy.

2. Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn sau thành ngôi thứ nhất và nhận xét ngôi kể đem lại điều gì khác cho đoạn văn:

Một cái bóng lẹ làng từ trong vụt ra, rơi xuống mặt bàn. Thanh định thần nhìn rõ: con mèo già của bà chàng, con mèo già vẫn chơi đùa với chàng ngày trước. Con vật nép chân vào mình khẽ phe phẩy cái đuôi, rồi hai mắt ngọc thạch xanh giương lên nhìn người. Thanh mỉm cười lại gần vuốt ve con mèo.

(Thạch Lam, *Dưới bóng hoàng lan*)

Gợi ý: Thay đổi ngôi kể thứ ba (*Thanh*, *chàng*) bằng ngôi thứ nhất – "tôi", sẽ tô đậm thêm sắc thái tình cảm của đoạn văn, nhân vật như trực tiếp bộc bạch cảm xúc của mình.

3. Truyện *Cây bút thần* kể theo ngôi nào? Ngôi kể ấy có hợp lí không? Vì sao?

Gợi ý: Đọc lại truyện *Cây bút thần*, lưu ý dấu hiệu nhân xưng trong lời kể để nhận biết hình thức ngôi kể. Cũng như các truyện cổ khác, truyện này được kể dưới hình thức ngôi thứ ba, kể như "*Người ta kể lại*"câu chuyện về *em bé* tên là *Mã Lương*. Ngôi kể này phù hợp với đặc trưng của thể loại truyện dân gian ở tính chất truyền miệng tập thể, cộng đồng. Ở vào thời điểm ra đời của các thể loại truyện kể như truyền thuyết, cổ tích, nhu cầu giãi bày đời sống cá thể, thể hiện sắc thái cá nhân chưa đặt thành vấn đề phải chú trọng nhiều, chuyện được kể không phải từ một người cụ thể nào, có chăng màu sắc chủ quan trong lời kể thì cũng rất mờ nhạt.

4. Vì sao trong các truyện cổ tích, truyền thuyết người ta hay kể chuyện theo ngôi thứ ba mà không kể theo ngôi thứ nhất?

(Xem *gợi ý* ở câu trước)

5. Khi viết thư, em sử dụng ngôi kể nào?

Gợi ý: Khi viết thư, người ta thường sử dụng ngôi kể thứ nhất để xưng với đối tượng nhận thư, đọc thư (ở ngôi thứ hai).

6. Dùng ngôi thứ nhất kể miệng về cảm xúc của em khi nhận được quà tặng của người thân.

Gợi ý: khi kể cần lưu ý.

– Duy trì đại từ xưng hô (người kể xưng tôi).

– Kể lần lượt các chi tiết.

+ Lí do được nhận quà.

+ Món quà đó là gì? Nó giúp ích cho em ra sao?

+ Em đã mừng vui như thế nào khi nhận được món quà đó của người thân?

– Niềm hạnh phúc của em khi được mọi người quan tâm, chăm sóc.

ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

(Truyện cổ tích của A. Pu-skin)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Sọ Dừa*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong truyện, có đến năm lần ông lão ra biển gọi cá vàng. Đây là một biện pháp lặp lại có chủ ý của truyện cổ tích. Năm lần ông ra với năm tâm trạng khác nhau, từ bối rối, ngượng ngùng cho đến hoảng sợ. Thái độ của cá vàng và biểu hiện của biển cả cũng thay đổi, tăng dần theo lòng tham của mụ vợ. Cách kể chuyện như vậy khiến cho câu chuyện không hề đơn điệu mà trái lại, ngày càng khiến cho bạn đọc cảm thấy hấp dẫn, hứng thú. Đặc điểm tính cách của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật mụ vợ ông lão, ngày càng được tô đậm, nổi bật hơn lên.

2. Năm lần ra biển, cảnh biển thay đổi theo những đòi hỏi của mụ vợ ông lão:

– Lần thứ nhất, mụ đòi cái máng mới: *Biển gợn sóng êm ả.*

– Lần thứ hai, mụ đòi cái nhà rộng: *Biển xanh đã nổi sóng.*

– Lần thứ ba, mụ đòi làm nhất phẩm phu nhân: *Biển xanh nổi sóng dữ dội.*

– Lần thứ tư, mụ đòi làm nữ hoàng: *Biển nổi sóng mù mịt.*

– Lần thứ năm, mụ vợ đòi làm Long Vương: *Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*

Những "phản ứng" của biển tăng dần theo những đòi hỏi ngày càng quá quắt của mụ vợ ông lão. "Nhân vật" *biển* tuy không trực tiếp tham gia vào cốt truyện nhưng đã thể hiện rất rõ thái độ của tác giả (và cũng là của nhân dân) trước thói tham lam vô hạn độ của con người – cụ thể ở

đây là của mụ vợ ông lão.

3. Nhân vật mụ vợ ông lão trước hết là người hết sức tham lam. Mặc dù không có công lao gì với cá vàng nhưng mụ đã liên tục đưa ra đòi hỏi, từ những đòi hỏi về vật chất (cái máng lợn, cái nhà) cho đến đòi hỏi về cả của cải và danh vọng (nhất phẩm phu nhân). Không thoả mãn với của cải và danh vọng, mụ đòi hỏi đến quyền lực tối cao (nữ hoàng). Lòng tham của mụ đi đến tột cùng khi mụ đòi được làm Long Vương, bắt cá vàng hầu hạ bên cạnh. Đó là một đòi hỏi quá đáng, vượt qua mọi giới hạn có thể chấp nhận trong đạo lí làm người.

Không chỉ tham lam, mụ vợ ông lão còn hết sức bội bạc. Với cá vàng như thế đã đành, ngay cả với ông lão – người vừa là chồng vừa là ân nhân, mụ cũng đối xử chẳng ra gì. Cùng với lòng tham vô độ, sự bội bạc của mụ càng ngày càng tăng:

– Lần thứ nhất, mụ mắng chồng là "đồ ngốc".

– Lần thứ hai, mụ quát to, chửi chồng là "đồ ngu".

– Lần thứ ba, mụ "mắng như tát nước vào mặt" chồng.

– Lần thứ tư, mụ "nổi trận lôi đình, tát vào mặt ông lão", sau khi được làm nữ hoàng, mụ đuổi thẳng ông lão ra ngoài.

– Lần thứ năm, mụ "nổi cơn thịnh nộ, sai người đi bắt ông lão đến" để ông đi tìm cá vàng, bắt nó phải chiều theo ý thích ngông cuồng của mụ.

Rõ ràng là, lòng tham của mụ vợ càng tăng thì tình nghĩa vợ chồng càng suy giảm. Khi lòng tham lên đến đỉnh điểm, thậm chí mụ vợ còn muốn gạt hẳn ông lão ra ngoài để cá vàng trực tiếp hầu hạ mụ.

4. Câu chuyện kết thúc bằng hình ảnh "trước mặt ông lão lại thấy túp lều nát ngày xưa, và trên bậc cửa, mụ vợ đang ngồi trước cái máng lợn sứt mẻ". Cái kết cục ấy là tất yếu nhưng cũng đã để lại cho người đọc người nghe nhiều suy nghĩ. Với ông lão, việc trở về cuộc sống bình thường hẳn sẽ tốt hơn rất nhiều. Còn với mụ vợ, con người không có chút công lao gì với cá vàng mà lại đòi hỏi quá nhiều thì việc mất hết những gì mụ đã có (mà không phải bỏ ra chút công sức nào) là lẽ công bằng, một sự trừng phạt đích đáng cho thói tham lam vô độ và sự bội bạc của mụ đối với ông lão. Đó cũng là sự thể hiện ước mơ công lí của nhân dân.

5. Cá vàng trừng trị mụ vợ vì hai tội: tham lam và bội bạc, trong đó lòng tham đã làm mụ mù quáng, mất hết lương tri. Tuy nhiên, ở đây, tội bội bạc có ý nghĩa quyết định khiến lòng tham trở nên vô hạn độ và dẫn đến sự trừng trị đích đáng của cá vàng với mụ vợ.

Ý nghĩa tượng trưng của hình tượng cá vàng cũng là ý nghĩa chủ đề của truyện: Cá vàng thể hiện niềm biết ơn đối với những tấm lòng nhân hậu; cá vàng thể hiện ước mơ công lí về sự trừng phạt đối với kẻ vong ân bội

nghĩa, đối với lòng tham lam, ích kỉ đến độc ác của con người.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Một ông lão đánh cá nghèo ra biển. Lần thứ nhất kéo lưới chỉ thấy có bùn, lần thứ hai kéo lưới được cây rong, lần thứ ba thì bắt được con cá vàng. Cá vàng kêu van, hứa trả ơn và ông đã thả.

Mụ vợ biết chuyện, mắng lão một trận và bắt ông ra biển năm lần, đòi cá vàng đáp ứng những yêu cầu của mụ:

– Lần thứ nhất mụ đòi cá giúp cho một chiếc máng lợn mới.

– Lần thứ hai, mụ vợ lại "quát to hơn" và bắt ông lão ra biển đòi cá vàng một cái nhà rộng.

– Lần thứ ba, mụ vợ lại "mắng như tát nước vào mặt" ông lão và đòi làm một bà nhất phẩm phu nhân.

– Lần thứ tư, mụ vợ lại "mắng lão một thôi" và đòi cá cho làm nữ hoàng.

– Lần thứ năm, mụ muốn làm Long Vương để bắt cá vàng hầu hạ.

Cá vàng tức giận, lấy lại tất cả những thứ đã cho. Ông lão trở về lại thấy túp lều nát ngày xưa, và trên bậc cửa, mụ vợ đang ngồi trước cái máng lợn sứt mẻ.

2. Lời kể:

Ông lão đánh cá và con cá vàng tuy thuộc thể loại truyện cổ tích nhưng lại do một nhà thơ sáng tác. Ngoài những đặc điểm của một câu chuyện cổ tích thông thường, truyện có nhiều chi tiết có giá trị nghệ thuật cao, nhiều hình tượng nổi bật, tính cách các nhân vật cũng được thể hiện một cách rõ nét nên việc kể diễn cảm cũng đòi hỏi sự chuẩn bị công phu và thể hiện tác phẩm một cách sáng tạo.

Theo từng cấp độ đòi hỏi của mụ vợ: biểu hiện của biển cả ngày càng gay gắt, câu trả lời của cá vàng cũng mỗi lần một dứt khoát hơn; giọng điệu của mụ khi nói với chồng càng ngày càng quá quắt; thái độ của ông lão thì ngược lại: càng ngày ông càng tỏ ra nhu nhược và sợ hãi trước mụ vợ.

Vì vậy, khi kể câu chuyện này cần chú ý đến thái độ, giọng điệu của mỗi nhân vật (*biển* cũng có thể coi là một nhân vật – phản ứng của biển chính là sự thể hiện thái độ bất bình của nhân dân đối với mụ vợ). Nếu như với các nhân vật *biển, cá vàng, mụ vợ* có thể kể bằng giọng điệu nhanh, mạnh, gay gắt, tăng dần theo mỗi lần đòi hỏi của mụ vợ thì khi thuật lại những hành động của ông lão lại phải hạ thấp giọng để thể hiện thái độ sợ sệt của ông đối với vợ của mình.

3*. Có ý kiến cho rằng truyện này nên đặt tên là *Mụ vợ ông lão đánh*

cá và con cá vàng. Ý kiến của em thế nào?

Gợi ý: Hai nhân vật: Mụ vợ ông lão và cá vàng tuy đều là những nhân vật quan trọng trong tác phẩm, song điểm mấu chốt để nảy sinh câu chuyện, nảy sinh mối quan hệ giữa mụ vợ với cá vàng là từ nhân vật ông lão. Hơn nữa chính nhờ sự dẫn dắt của ông lão mà "tính cách" của cá vàng cũng như của mụ vợ mới được bộc lộ ra. Mối quan hệ chính trong tác phẩm (cái góp phần bộc lộ nội dung tư tưởng của câu chuyện) là mối quan hệ giữa ông lão với cá vàng. Vì thế nếu thay đổi tên của câu chuyện như đã nêu là không hợp lí.

THỨ TỰ KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Em hãy tóm tắt các sự việc trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng.*

a) Các sự kiện trong truyện đã được sắp xếp theo thứ tự như thế nào?

b) Thứ tự các sự kiện ấy có ý nghĩa gì trong việc thể hiện chủ đề của truyện?

Gợi ý:

– Tóm tắt các sự việc:

+ Giới thiệu hai vợ chồng ông lão đánh cá;

+ Ông lão đánh được cá vàng, cá vàng xin thả và hứa giúp ông toại nguyện mọi ước muốn;

+ Ông lão thả cá vàng mà chẳng cầu xin gì;

+ Lần thứ nhất ông lão ra biển xin cá vàng cái máng lợn mới theo đòi hỏi của vợ;

+ Lần thứ hai ông lão ra biển xin cá vàng cái nhà rộng theo đòi hỏi của vợ;

+ Lần thứ ba ông lão ra biển xin cá vàng cho vợ được làm nhất phẩm phu nhân theo đòi hỏi của mụ;

+ Lần thứ tư ông lão ra biển xin cá vàng cho vợ làm nữ hoàng theo đòi hỏi của mụ;

+ Lần thứ năm ông lão ra biển theo đòi hỏi của mụ vợ xin cá vàng cho mụ ta làm Long Vương, bắt cá vàng phải hầu hạ.

+ Vợ chồng ông lão trở lại cảnh nghèo khổ.

– Các sự việc trong truyện đã được sắp xếp theo thứ tự tăng tiến, thể hiện ở năm lần ông lão ra biển cầu xin cá vàng: mỗi lần đòi hỏi của mụ vợ lại tăng thêm lên, ông lão tội nghiệp hơn, biển phản ứng dữ dội dần lên,...

– Thứ tự tăng tiến của các sự việc lặp lại có tác dụng khắc hoạ rõ nét tính cách nhân vật, nhất là nhân vật mụ vợ tham lam, bội bạc.

2. Đọc bài văn sau và thực hiện các yêu cầu:

Cái tin thằng Ngỗ bị chó cắn rách cả bắp chân, được băng bó ở trạm y tế xã đến chiều nay đã truyền đi khắp xóm.

Số là trưa nay, khi xóm làng đang yên tĩnh, thì vang lên tiếng kêu thất thanh, mỗi lúc một rõ: "Chó dại! Chó dại! Cứu tôi với!". Nhiều người nghe, nhận ra tiếng thằng Ngỗ, nên chẳng ai chạy ra cứu. Bởi dân trong xóm đã một lần mắc lừa thằng Ngỗ.

Ngỗ mồ côi cha mẹ từ sớm, hiện sống với bà ngoại, một người quanh năm ốm yếu, nhà lại nghèo. Thiếu sự rèn cặp của bố mẹ, Ngỗ đi học bữa đực bữa cái, rồi cuối cùng bỏ học luôn, suốt ngày lêu lổng. Người trong xóm không ai muốn cho con cái mình chơi với Ngỗ. Một hôm, chẳng biết buồn tình thế nào, đang giữa trưa yên ắng, Ngỗ ta vun một đống tướng vừa cỏ, vừa rạ ở đầu làng, rồi đốt lên, gió từ cánh đồng làm cho lửa cháy rùng rùng. Thằng Ngỗ vừa chạy vừa la: "Cháy! Cháy! Cứu với!". Nhiều người tưởng thật chạy ra, có người còn xách cả xô nước, cầm câu liêm. Ngỗ thấy đánh lừa được nhiều người, cười khanh khách rồi bỏ chạy. Mọi người tức giận lắm. Có người nói với bà lão: "Bà phải đe cháu bà, cứ thế này rồi thì không hay đâu!". Bà ngoại đã khóc nhiều lần với cháu mà Ngỗ vẫn chứng nào tật ấy. Người trong xóm còn lo, chuyện chó dại cắn đâu chỉ băng bó mà xong, còn phải tiêm nhiều mũi vắc–xin mới yên được. Liệu thằng bé có rút được bài học này không?

(Phóng tác theo truyện cổ)

a) Thứ tự thực tế của các sự việc có trùng với thứ tự được kể của các sự việc không?

b) Bài văn đã kể lại theo thứ tự nào? Kể theo thứ tự như vậy có tác dụng gì?

Gợi ý:

– Tóm tắt các sự việc chính:

(1) Ngỗ mồ côi cha mẹ từ nhỏ, không có người rèn cặp, dạy dỗ nên lêu lổng, hư hỏng, mọi người xa lánh;

(2) Ngỗ nghịch ngợm trêu chọc, làm mất lòng tin của mọi người;

(3) Ngỗ bị chó dại cắn, kêu cứu nhưng không ai đến cứu;

(4) Ngỗ phải băng bó, tiêm vắc–xin trừ bệnh dại.

Đây là thứ tự diễn biến các sự việc trên thực tế của câu chuyện.

– Thứ tự thực tế của các sự việc không trùng với thứ tự xuất hiện sự việc trong lời kể. Truyện bắt đầu kể từ sự việc (4), ngược lên sự việc (3), đến sự kiện (1), tiếp diễn sự việc (2) và kết thúc lại quay trở về thực tại gần nhất là sự việc (4). Người kể muốn nhấn mạnh ý nghĩa bài học của câu chuyện nên đã kể từ hậu quả xấu ngược lại đến nguyên nhân.

3. Trong văn tự sự, các sự việc được kể theo thứ tự như thế nào?

Qua các ví dụ về thứ tự kể trong văn tự sự, chúng ta có thể rút ra nhận định: Người ta có thể kể chuyện theo thứ tự diễn biến thực tế của câu chuyện: việc xảy ra trước kể trước, việc xảy ra sau kể sau; cũng có thể kể không theo trình tự xảy ra trong thực tế của các sự việc mà kể ngược từ thực tại rồi quay ngược lại quá khứ,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc câu chuyện sau đây và trả lời câu hỏi:

Tôi và Liên là bạn thân cùng lớp, nhưng hồi Liên mới từ quê đến khu tập thể ở với bố bên cạnh nhà tôi, thì không hiểu sao tôi lại rất ghét Liên. Có thể là Liên mới ở quê ra mà biết ăn mặc lịch sự, lại hay giặt giũ phơi phóng, ra điều ta đây chăm chỉ, ngoan ngoãn, làm cho tôi như bị kém cạnh!

Tôi nhớ như in lần va chạm đầu tiên với Liên. Lần ấy, ngày đầu tiên nắng to sau một tuần mưa dầm dề, mọi người ai cũng giặt giũ, phơi phóng đầy cả sân. Khi tôi giặt xong quần áo đem phơi, thì sợi dây phơi áo nhà tôi đã phơi đầy quần áo của Liên. Tôi bực mình lùa một cách thô bạo áo quần của Liên vào một đầu, rồi phơi áo quần của mình vào phần dây còn lại, xong việc tôi đi vào nhà. Liên nhìn thấy nhưng không nói gì. Cô đi tìm sợi dây khác buộc làm dây phơi rồi phơi áo quần của mình lên đó.

Hôm ấy tôi cùng mẹ đi phố, nhân thể ghé thăm bà ngoại, đến chiều mới về. Không ngờ đến chiều thì trời đổ mưa to. Nhìn trời mưa tôi nghĩ, chắc áo quần của mình phơi đã ướt sạch rồi. Nhưng khi về nhà thì quần áo đã được ai thu dọn. Tôi đang đưa mắt nhìn quanh, thì Liên sang bảo, khi trời sắp mưa, cô đã kịp rút hộ vào và đem trả lại cho tôi. Nhìn xấp quần áo khô đã gấp gọn gàng, tôi thực sự ngạc nhiên và cảm động. Tôi cảm thấy mặt mình nóng bừng lên. Thì ra tôi đã nghĩ xấu cho Liên.

Từ đó tôi và Liên trở thành đôi bạn thân trong khu tập thể, vui buồn có nhau...

(Tự thuật của một học sinh)

a) Truyện được kể theo ngôi nào?

b) Sự việc trong câu chuyện đã được kể theo thứ tự nào?

c) Yếu tố hồi tưởng có tác dụng gì trong câu chuyện?

Gợi ý:

– Tóm tắt các sự việc theo thứ tự tự nhiên, thực tế:

(1) Liên mới ở quê ra, sống cùng khu tập thể với tôi;

(2) Tôi ghét Liên vì cô làm tôi kém cạnh;

(3) Tôi nghĩ xấu về Liên và đã có hành động không đẹp;

(4) Khi tôi vắng nhà, trời mưa, Liên đã rút hộ quần áo vào và đem trả lại;

(5) Tôi và Liên trở thành đôi bạn thân.

– Truyện được kể theo ngôi thứ nhất, người kể chuyện – nhân vật xưng "tôi".

– Sự việc trong câu chuyện được kể ngược: (5) – (2) – (3) – (4) – (5)

– Yếu tố hồi tưởng tạo nên mạch kể ngược của câu chuyện, là cơ sở hợp lí cho thứ tự đảo ngược của các sự việc.

2. Hãy lập dàn ý cho đề văn sau: "Kể câu chuyện lần đầu tiên em được đi chơi xa".

Gợi ý:

A. Mở bài:

– Lần đầu tiên em được đi xa trong trường hợp nào? Đi đến đâu và đi cùng ai?

B. Thân bài:

– Nơi xa mà em đến đó là nơi nào? (nông thôn hay thành phố).

– Chuyến đi đó nhằm mục đích gì? (tham quan hay về nghỉ hè,...)

– Em đã trông thấy những gì trong chuyến đi xa ấy? (con người, phong cảnh ra sao? Nơi ấy có điểm gì đặc biệt?)

– Điều gì khiến em ghi nhớ và thích thú nhất trong chuyến đi xa ấy?

– Chuyến đi ấy đã giúp em học được điều gì?

C. Kết bài:

– Chuyến đi kết thúc ra sao?

– Em mong ước hoặc hi vọng có được một chuyến đi như thế nào?

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN KỂ CHUYỆN

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Kể về một việc tốt mà em đã làm.

Đề 2: Kể về một lần em mắc lỗi (bỏ học, nói dối, không làm bài,...).

Đề 3: Kể về một thầy giáo hay một cô giáo mà em quý mến.

Đề 4: Kể về một kỉ niệm hồi ấu thơ làm em nhớ mãi.

Đề 5: Kể về một tấm gương tốt trong học tập hay trong việc giúp đỡ bạn bè mà em biết.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Kể về một việc tốt mà em đã làm.

A. Mở bài.

– Nêu hoàn cảnh, thời gian diễn ra sự việc.

B. Thân bài.

– Kể lại diễn biến sự việc:

+ Việc tốt đó là gì? Xảy ra ở đâu?

+ Gặp công việc đó, em đã suy nghĩ như thế nào?

+ Hành động cụ thể của em khi đó là gì?

– Việc làm của em đã mang lại ích lợi như thế nào cho người khác?

C. Kết bài.

– Sau khi làm được một việc tốt, em cảm giác ra sao?

Đề 2: Kể về một lần em mắc lỗi (bỏ học, nói dối, không làm bài,...).

A. Mở bài.

– Nêu hoàn cảnh mắc lỗi.

B. Thân bài.

– Kể lại việc sai trái mà mình đã mắc phải.

+ Mắc lỗi khi nào? Với ai?

+ Nguyên nhân mắc lỗi là do chủ quan hay khách quan?

+ Lỗi lầm ấy gây hậu quả như thế nào? (với lớp, với gia đình hay với bản thân,...).

– Sau khi mắc lỗi, em đã ân hận và sửa chữa ra sao?

C. Kết luận.

– Bài học rút ra sau lần mắc lỗi ấy là gì?

– Lời khuyên của bạn dành cho các bạn khác ra sao?

Đề 3: Kể về một thầy giáo hay một cô giáo mà em quý mến.

A. Mở bài.

– Giới thiệu khái quát về người thầy (hay cô giáo) mà em sắp kể.

– Giới thiệu hoàn cảnh (hoặc một đặc điểm nào đó của người thầy hoặc cô giáo) để lại cho bản thân ấn tượng sâu đậm nhất.

B. Thân bài.

– Miêu tả một vài nét về người thầy (hoặc người cô) mà em yêu quý (chú ý nhấn mạnh những nét riêng, những nét gây ấn tượng).

– Kể về một nét nào đó đặc biệt trong tính cách (hoặc tác phong, hoặc tình thương yêu đối với học trò,...).

– Đối với riêng bản thân em, kỉ niệm sâu sắc nhất đối với người thầy (hay người cô giáo) đó là gì?

– Tình cảm của em đối với thầy giáo hay cô giáo đó ra sao?

C. Kết bài.

– Nay tuy không còn được học thầy (cô) đó nữa nhưng em vẫn nhớ về

thầy (cô) đó bằng một sự kính trọng và yêu mến sâu sắc ra sao?

Đề 4: Kể về một kỉ niệm hồi ấu thơ làm em nhớ mãi.

A. Mở bài.

– Kỉ niệm tuổi thơ đó xảy ra khi nào? Với ai? (hoặc với vùng quê nào, con vật nào,...).

B. Thân bài.

– Kể lại diễn biến chi tiết về kỉ niệm tuổi thơ đó.

+ Kỉ niệm bắt đầu trong hoàn cảnh nào? Đó là một kỉ niệm buồn hay vui?

+ Sự việc (câu chuyện) xảy ra và diễn biến ra sao?

– Kỉ niệm đó để lại trong lòng mình một ấn tượng sâu sắc ra sao?

C. Kết bài.

– Trong kí ức của bản thân, kỉ niệm vừa nêu có vị trí như thế nào? Nó có là một động lực giúp cho việc học hành hay giúp cho cuộc sống của bản thân trở nên tốt đẹp hơn không?

Đề 5: Kể về một tấm gương tốt trong học tập hay trong việc giúp đỡ bạn bè mà em biết

A. Mở bài.

– Giới thiệu về người bạn tốt mà em sắp kể.

– Giới thiệu khái quát về thành tích trong học tập hay việc tốt mà bạn ấy đã làm để giúp đỡ những bạn bè cùng lớp.

B. Thân bài.

– Kể về người bạn tốt của em.

+ Hoàn cảnh gia đình.

+ Lối sống.

+ Thành tích học tập.

+ Quan hệ với các bạn trong lớp, trong trường, với các thầy cô giáo và mọi người ra sao?

– Kể về một kỉ niệm sâu sắc (nếu có) của bản thân với người bạn đó.

– Chơi với người bạn đó, em học được điều gì?

C. Kết bài.

– Suy nghĩ của em về người bạn đó như thế nào? (tự hào, thán phục).

– Nêu bài học về việc giao kết bạn bè. (Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng).

III. BÀI VIẾT THAM KHẢO

Bài 1.

Hôm đó, tan học tôi và Linh còn rủ nhau ở lại làm nốt mấy bài toán khó vì sợ về nhà không có người trao đổi sẽ không làm được. Bởi vậy ra

khỏi trường đã gần 12 giờ trưa, vừa đói vừa mệt, tôi chỉ muốn mau chóng về đến nhà để được ngồi vào mâm đánh chén một bữa no nê, ngủ một giấc chiều còn đi học tiếp.

Buổi trưa, trời nắng, nóng nên đường vắng tanh, tôi mải miết đi về phía nhà mình. Bỗng từ xa, tôi thấy một em bé đứng ở giữa đường khóc và gọi mẹ. Lúc đó, quên cả mệt và đói tôi lại gần và hỏi:

– Làm sao mà em khóc? Sao em lại đứng ở giữa trời nắng như vậy?

Đứa bé càng khóc to hơn, trong tiếng khóc nó nói:

– Em đi chơi nên bị lạc mất đường về. Em sợ lắm. Em muốn về với mẹ cơ.

Tôi thấy thương nó quá nhưng biết nó là con nhà ai mà đưa về bây giờ. Tôi hỏi:

– Thế mẹ em tên gì? Nhà em ở đâu để chị đưa về?

Nghe tôi nói vậy thằng bé mừng lắm nhưng vẫn còn mếu máo:

– Chị nói thật đấy nhé! Mẹ em tên là Lan, nhà em ở mãi đằng kia kìa...

– Thế em không nhớ nhà em ở xóm gì à?

– Em không nhớ đâu.

Nói xong cậu bé lại oà khóc và gọi: Mẹ ơi! Mẹ ơi!

Tôi lại phải dỗ dành:

– Em nín đi, đừng khóc nữa chị sẽ đưa em về với mẹ. Chị em mình vừa đi vừa hỏi vậy.

Tôi dẫn em bé đi về phía em vừa chỉ, trong lòng lo lắng bởi biết nhà em ở đâu mà tìm.

Hai chị em tôi đi lòng vòng mất gần một tiếng thì thấy một người phụ nữ tất tả đi về phía tôi, dáng như tìm kiếm một ai đó, tôi hỏi em:

– Kia có phải mẹ em không?

Đúng lúc đó cô đã nhận ra con trai mình đang ở trước mặt, cô mừng rỡ chạy lại ôm đứa bé vào lòng. Thằng bé vui sướng reo lên:

– Mẹ! Mẹ ơi!

Nhìn hai mẹ con cô vui mừng tìm thấy nhau, tôi cũng cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Cô quay sang bảo tôi:

– May quá, cháu đã đưa em về cho cô, cô cám ơn cháu. Cháu hãy vào nhà cô chơi đã!

– Dạ, cháu xin phép cô cháu phải về để chiều còn đi học.

Tạm biệt mẹ con cô tôi vội vã về nhà, đến bây giờ tôi mới thấy bụng đói thế nhưng tôi lại cảm thấy vui vì đã làm được một việc có ý nghĩa.

Về đến nhà, mẹ tôi chạy ra đón và hỏi:

– Sao con về muộn thế? Mẹ lo quá.

Tôi kể cho mẹ nghe câu chuyện xảy ra vừa rồi, mẹ ôm tôi vào lòng và nói:

– Con gái của mẹ ngoan quá. Con đã biết giúp đỡ người khác lúc gặp khó khăn là điều rất tốt con ạ. Chắc con đã đói lắm, hãy vào ăn cơm đi!

Các bạn có biết không, chưa bao giờ tôi lại ăn một bữa cơm ngon như hôm ấy.

Bài 2.

Trong lớp, tôi thuộc một trong số bạn con nhà giàu. Với tôi mọi thứ đều dễ dàng muốn áo quần mới tôi chỉ cần nói một tiếng là bố mẹ lập tức mua cho, muốn có tiền mua sách mẹ cũng cho ngay, tóm lại tôi chẳng bao giờ thiếu bất cứ thứ gì. Và cũng bởi quá đầy đủ nên tôi chẳng bao giờ để ý đến nỗi khó khăn của các bạn xung quanh. Cũng vì bản tính ích kỉ đó mà tôi đã gây ra một sai lầm mà đến tận bây giờ nghĩ lại tôi vẫn cảm thấy ân hận.

Vốn là tổ trưởng của tổ 1, nên tôi phải thường xuyên báo cáo tình hình của lớp mình với cô giáo chủ nhiệm: nào ai đi muộn, nào ai ăn mặc không đúng quy định. Và điều đó ảnh hưởng đến kết quả thi đua của toàn lớp. Tổ tôi luôn dẫn đầu trong việc thực hiện nội quy, tổ tôi luôn được bầu là tổ xuất sắc.

Vào đầu học kì hai, lớp tôi có một bạn mới chuyển về tên là Nam, Nam mới chuyển về khu tôi ở. Vừa bước vào lớp tôi đã phì cười khi thấy Nam ăn mặc vô cùng tuềnh toàng, áo còn có mảnh vá. Buổi đầu vào lớp cô giáo phân công Nam về tổ của tôi, dù chẳng nói ra nhưng tôi không mấy hài lòng vì tôi cảm thấy Nam sẽ làm xấu đi bộ mặt sáng sủa của tổ tôi.

Tổ tôi vốn thường dẫn đầu trong mọi phong trào thi đua, ấy vậy mà chỉ sau một thời gian Nam đã mấy lần làm ảnh hưởng đến thành tích của tổ tôi. Lần thì Nam đi học muộn, lần thì không mặc đồng phục,... Và cho đến một lần, buổi sáng hôm ấy chúng tôi đến lớp và ngồi bàn với nhau xem có cách nào khắc phục được tình trạng của tổ không. Lúc đó tôi lên tiếng:

– Tất cả là do bạn Nam làm ảnh hưởng đến phong trào thi đua của tổ mình, bạn ấy chuyên đi muộn, vi phạm nội quy của lớp. Theo tớ bạn ấy không xứng đáng làm thành viên tổ mình.

Đúng lúc đó Nam xuất hiện và có lẽ bạn đã nghe thấy lời nói của tôi, tôi cũng hơi ngại nhưng tôi tự nghĩ: "Mặc kệ! Nói cho mà biết".

Trước sự phản ứng gay gắt của nhiều bạn tỏ ra không đồng tình nhưng tôi vẫn khăng khăng giữ ý kiến của mình. Xong đó, quay sang Nam tôi tiếp:

– Này tớ nói cho bạn biết, bạn làm ảnh hưởng đến tổ quá nhiều đấy!

Nói xong câu đó tôi chợt nhận ra mình đã quá lời. Nam im lặng cúi đầu, không nói đi nói lại câu nào. Vừa lúc đó cô giáo chủ nhiệm bước vào lớp. Cô đưa ánh mắt về phía Nam và nói:

– Trong lớp mình có bạn Nam hoàn cảnh vô cùng khó khăn, các em phải giúp đỡ bạn nhé! Bố bạn ấy mất sớm nhà chỉ có hai mẹ con, mẹ bạn

ấy phải bán hàng rong để kiếm sống và nuôi bạn đi học. Thế nhưng dạo này mẹ bạn ấy lại bị ốm phải nằm viện nên Nam đã có vài buổi đi học muộn. Các em hãy thông cảm cho bạn!

Suốt cả buổi học hôm đó, tôi ân hận và chỉ mong đến cuối buổi học để nói lời xin lỗi Nam. Nhưng buổi học đó Nam phải nghỉ giữa chừng vì mẹ bạn ấy lại phải cấp cứu.

Sau đó bạn chuyển về quê học, thế là tôi vẫn không kịp nói ra lời xin lỗi với Nam. Tôi mong rằng sau này sẽ có dịp về quê thăm bạn, và có lẽ lúc đó bạn đã tha lỗi cho tôi. Và đây cũng là một bài học cho sự ích kỉ của tôi.

Bài 3.

Nếu ai đó hỏi em: Từ lúc đi học đến giờ, em học qua bao nhiêu thầy cô giáo – chắc chắn em không thể nào nhớ được. Nhưng nếu hỏi: Thầy cô nào để lại cho em nhiều ấn tượng nhất? Em sẽ ngay lập tức nêu ra những cái tên. Song trong suốt sáu năm cắp sách tới trường, em chưa bao giờ dám nghĩ rằng, có một thầy giáo chỉ dạy em mỗi một tiết văn thôi mà để lại cho em một ấn tượng khó phai về sự kính yêu đến vậy.

Chuyện xảy ra vào tuần đầu tiên của năm học lớp sáu này. Bước vào ngôi trường mới, lạ thầy, lạ bạn, chúng em hồi hộp đợi mong những tiết học đầu tiên trong một cảm giác vui mừng xen lẫn những điều bí ẩn. Sau mỗi tiếng trống tùng và mỗi tràng vỗ tay rộn rã, chúng em lại được làm quen với một thầy giáo mới. Những người mà trước đó chúng em chưa bao giờ thấy mặt, biết tên, chưa bao giờ được nghe lời giảng với bao kiến thức mới lạ và xa xôi.

Ngày học thứ nhất trôi qua vội vàng và ồn ã. Lớp học bước vào ngày học thứ hai bằng một tiết Ngữ văn. Tiếng trống vào giờ cao điểm, thầy giáo bước vào trong sự ngỡ ngàng của bao đôi mắt trẻ thơ. Chả là với hầu hết các bạn lớp em, đây là lần đầu tiên môn Văn được một thầy giáo dạy.

Thầy vào bài giảng với giọng nhẹ nhàng và trầm ấm vô cùng. Tiết dạy đầu tiên, thầy dành hơn mười phút để giới thiệu toàn bộ chương trình Ngữ văn lớp sáu. Không khí lớp không hiểu tại sao tự nhiên sôi nổi hẳn lên. Thầy vẫn nói về bài giảng nhưng lại gợi trong chúng em bao ấn tượng xốn xang. Thầy kể về kỷ niệm ngày đầu tiên thầy bước vào ngôi trường học cấp hai. Thầy mới, bạn mới và những bải giảng mới nhanh chóng cuốn hút niềm đam mê văn học của thầy. Thế là từ ngày đó lúc nào thầy cũng mơ ước trở thành một thầy giáo dạy Văn để được truyền dạy cho học sinh những cảm giác sâu lắng được dồn tụ qua từng trang sách. Chúng em tròn mắt hớp lấy từng lời giảng của thầy một cách say sưa. Sao kỷ niệm của thầy giống tâm trạng của chúng em lúc này đến vậy. Chúng em càng ngỡ ngàng, nhưng cũng ngây ngất và vui mừng lắm. Bài giảng của thầy cứ diễn ra trọn vẹn một giờ trước những khuôn mặt ngây thơ đang ngày càng trở

nên tươi tắn. Ôi! cuộc sống sao còn nhiều niềm vui, nhiều mơ ước, nhiều chân trời lạ thế. Đó cũng là những nơi xa lạ, đẹp đẽ và huyền bí. Mảnh đất ấy chúng em chưa từng đến bao giờ. Nhưng những ước mơ chinh phục của chúng em thì hình như đang bắt đầu được thầy thắp sáng.

Nhưng đúng là tiếc nuối vô cùng! Không ngờ tiết văn ấy lại là tiết Văn duy nhất thầy Bình dạy chúng em. Sau tuần ấy tuần được cử lên trường của tỉnh. Thầy ơi! Bao giờ chúng em mới được gặp lại thầy. Người đã dạy chúng em bao điều mới lạ, dạy chúng em ước mơ bằng chính những ước mơ có thực của thầy.

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

(Truyện ngụ ngôn)

I. VỀ THỂ LOẠI

1. *Truyện ngụ ngôn* là loại truyện kể, bằng văn xuôi hoặc văn vần;

Truyện ngụ ngôn mượn chuyện về loài vật, đồ vật hoặc về chính con người để nói bóng gió, kín đáo chuyện con người, nhằm khuyên nhủ, răn dạy con người ta bài học nào đó trong cuộc sống.

2. Trong lịch sử văn học, truyện ngụ ngôn ra đời từ rất sớm. Từ thời cổ đại đã có Ê–dốp – một nhà thơ Hi Lạp chuyên viết truyện ngụ ngôn bằng thơ. Sau này có La Phông–ten cũng là một tác giả ngụ ngôn nổi tiếng[1].

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ếch nghĩ bầu trời chỉ bé như một cái vung vì nó sống ở đáy giếng đã lâu ngày, xưa nay chưa từng ra khỏi miệng giếng. Khi nhìn qua miệng giếng hẹp, bầu trời đối với ếch chẳng khác gì một chiếc vung.

Các con vật sống cùng với ếch dưới đáy giếng như nhái, cua, ốc đều bé nhỏ. Nó chỉ cần cất tiếng kêu ộp ộp cũng đủ làm cho chúng hoảng sợ. Vì chưa từng gặp kẻ nào mạnh hơn mình nên ếch mới nghĩ nó là một vị chúa tể.

2. Ếch bị trâu đi qua giẫm bẹp vì nó đã quen thói chủ quan, kiêu ngạo

---

(1) Tác giả Trần Gia Linh cho rằng:
"Truyện ngụ ngôn (còn gọi là truyên ngụ ý). Loại truyện chứa đựng những quan niệm về triết lí, đạo đức, những bài học đấu tranh giai cấp hay những kinh nghiệm sống đã được tổng kết trong những sự tích hoàn toàn tưởng tượng. Các nhà tư tưởng trên thế giới từ lâu đã sáng tác ngụ ngôn để diễn đạt các quan niệm, các tư tưởng. Các nhà sáng tác ngụ ngôn nổi tiếng như Ê–dốp (Hi Lạp cổ đại), Phe–drơ (La Mã cổ đại), Trang Tử, Liệt Tử (Trung Hoa cổ đại, La Phông–ten (Pháp, thế kỉ XVII), Crư–lốp (Nga, thế kỉ XIX), v.v... Ở Việt Nam, truyện ngụ ngôn tiêu biểu là của dân gian. Là những ẩn dụ có tính chất truyện, phần cốt truyện tưởng tượng ra chỉ là phương tiện, phần ý niệm rút ra từ cốt truyện đó mới là mục đích. Không nhất thiết sử dụng các yếu tố thần kì, nếu có cũng chỉ là nhằm giúp ta có thể diễn đạt một cách sinh động những khái niệm khô khan. Cùng với tục ngữ, truyện ngụ ngôn Việt Nam là pho tượng triết lí dân gian độc đáo" (*Từ điển văn học,* tập II, NXB Khoa học Xã hội, H., 1984).

như khi còn ở trong đáy giếng, đi khắp nơi, kêu ồm ộp, nhâng nháo nhìn trời và không thèm để ý gì đến xung quanh. Việc ếch bị trâu giẫm bẹp chỉ là chuyện tình cờ nhưng nếu ếch chịu khó để ý xung quanh thì đã không xảy ra tai hoạ. Ngược lại, ếch không biết thân biết phận như vậy thì nếu không bị trâu giẫm, nó cũng sẽ gặp phải một tai hoạ khác.

3. Những bài học từ câu chuyện *Ếch ngồi đáy giếng:*

– Một môi trường nhỏ bé, hạn hẹp, không có sự giao lưu sẽ làm hạn chế tầm hiểu biết thế giới xung quanh.

– Khi sống lâu trong một môi trường như thế, sự hiểu biết của người ta sẽ trở nên nông cạn, hạn hẹp, từ đó dễ nảy sinh tâm lí chủ quan, kiêu ngạo.

– Sự kiêu ngạo, chủ quan rất dễ khiến cho người ta phải trả giá đắt, có khi mất mạng như chú ếch kia.

– Dù sống ở trong môi trường nào cũng không nên bó hẹp suy nghĩ, phải chú ý học hỏi để mở rộng tầm hiểu biết.

– Khi thay đổi môi trường sống hoặc lĩnh vực nghề nghiệp quen thuộc phải thận trọng, khiêm tốn tìm hiểu để thích nghi. Tránh chủ quan, kiêu ngạo, suy nghĩ nông cạn, hạn hẹp.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Một con ếch sống trong giếng đã lâu ngày. Nó cứ nghĩ mình là chúa tể, còn bầu trời chỉ là chiếc vung. Đến khi mưa to, nước dâng lên, ếch ra khỏi giếng, đi lại nghênh ngang, không để ý đến xung quanh, nên bị một con trâu đi qua dẫm bẹp.

2. Lời kể:

Khi kể, cần chú ý đặc biệt đến hai câu văn quan trọng nhất trong việc thể hiện nội dung, ý nghĩa của truyện:

– Câu thứ nhất nói lên hoàn cảnh sống khiến ếch chủ quan, kiêu ngạo: *Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể;*

– Câu thứ hai là hậu quả của thói chủ quan, kiêu ngạo đó: *Nó nhâng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời, chả thèm để ý đến xung quanh nên đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp.*

Có thể kể bằng giọng châm biếm, chế giễu cho phù hợp với giọng điệu của truyện.

Nhấn giọng ở các chi tiết có tính then chốt: "chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ", "đưa ếch ta ra ngoài", "nghênh ngang", "ồm ộp", "nhâng nháo", "giẫm bẹp".

3*. Nêu một số hiện tượng trong cuộc sống ứng với thành ngữ "Ếch ngồi đáy giếng".

Gợi ý: có thể nêu các hiện tượng sau.

– Một học sinh học rất giỏi ở trường này và tự mãn nhưng khi đi thi cùng các bạn trường khác thì lại bị thất bại.

– Một người tự cho là mình giỏi, đầu tư kinh doanh vào lĩnh vực mà mình chưa từng biết, kết cục bị phá sản.

– Nhiều người tuy không hiểu biết nhưng lại huênh hoang, tự cho là mình có thể làm được tất cả. Song đến khi phải làm việc để chứng tỏ mình thì lại lúng túng hoặc tìm mọi cách để trốn tránh trách nhiệm.

THẦY BÓI XEM VOI

(Truyện ngụ ngôn)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Ếch ngồi đáy giếng*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vì là thầy bói (mù) nên các thầy không thể *xem* voi tận mắt mà chỉ có thể *sờ* bằng tay. Con voi lại quá to nên mỗi thầy chỉ *sờ* được một bộ phận của nó, thế nên cùng xem một con voi mà ý các thầy không giống nhau: thầy sờ vòi bảo nó sun sun như con đỉa, thầy sờ ngà bảo nó chần chẫn như cái đòn càn, thầy sờ tai bảo nó bè bè như cái quạt thóc, thầy sờ chân cãi nó như cái cột đình, thầy sờ đuôi lại nói nó tun tủn như cái chổi sể. Thái độ của các thầy ở đây không phải là tự tin mà chủ quan đến cực đoan: ai cũng cho là mình đúng nhất, người sau phản bác ý kiến của người trước để khẳng định ý của mình, không ai chịu ai, cho nên từ bàn tán các thầy chuyển sang xô xát, dẫn đến kết cục là đánh nhau toác đầu, chảy máu.

2. Sai lầm của các thầy bói là ở chỗ: đáng lẽ phải xem cả con voi thì mỗi thầy lại chỉ *sờ* được một bộ phận của voi và bảo rằng đó là con voi. Vòi, chân, tai, ngà, đuôi đúng là của con voi thật, nhưng mới chỉ là những bộ phận riêng lẻ, chưa phải là cả con voi.

Nếu các thầy chịu khó lắng nghe ý kiến của nhau, hỏi quản tượng, kết hợp với việc miêu tả, nhận thức của mỗi người, các thầy sẽ biết con voi là như thế nào.

3. Những bài học từ truyện *Thầy bói xem voi:*

– Khi xem xét một sự vật (hoặc sự việc) cần kết hợp các giác quan (tai nghe, mắt thấy...).

– Nếu không có điều kiện xem xét bằng đầy đủ các giác quan thì phải xem

xét một cách toàn diện, không lấy cái bộ phận, đơn lẻ thay cho cái toàn thể.

– Cần phải biết lắng nghe ý kiến của người khác, vừa nghe vừa kết hợp với phân tích, đánh giá, tổng hợp của riêng mình để có được một cái nhìn chính xác, toàn diện và đầy đủ nhất.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Năm ông thầy bói rủ nhau chung tiền biếu người quản voi để xem con voi có hình thù thế nào. Mỗi ông xem một bộ phận, cuối cùng cãi nhau, không ông nào chịu ông nào: ông xem vòi bảo voi sun sun như con đỉa; ông xem ngà bảo voi giống cái đòn càn; ông xem tai bảo nó giống cái quạt thóc; ông xem chân bảo voi sừng sững như cái cột đình; ông cuối cùng xem đuôi, bảo voi tun tủn như cái chổi sể cùn. Cãi nhau vì không thể phân thắng bại, năm ông đánh nhau toác đầu, chảy máu.

2. Lời kể:

Cũng như *Ếch ngồi đáy giếng,* truyện *Thầy bói xem voi* là truyện ngụ ngôn có xen các yếu tố gây cười. Cần thể hiện giọng kể làm nổi bật tính chất hài hước của câu chuyện.

Trong cuộc tranh luận của các thầy bói, vì không chịu nghe ý kiến của nhau, ai cũng cho mình là đúng nhất nên càng về sau các thầy càng to tiếng, kết cục là dẫn đến đánh lộn. Giọng kể cần thể hiện tính chất gay gắt, căng thẳng để thấy được không khí của cuộc tranh luận đó.

Câu cuối cùng: "không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu" nên xuống giọng thể hiện sự mỉa mai, châm biếm.

3. Trong cuộc sống, ta gặp rất nhiều trường hợp (đặc biệt ở những người trẻ tuổi) đánh giá về sự vật, hiện tượng hay con người một cách sai lầm phiến diện. Ví dụ: Lãnh đạo một cơ quan không đánh giá hết năng lực của nhân viên để phân công công việc cho phù hợp gây thiệt hại cho sản xuất; một bạn chỉ vì nhìn vào một sai lầm hay một khuyết tật của người khác mà phủ nhận tất cả những mặt tốt còn lại;...

ĐEO NHẠC CHO MÈO

(Truyện ngụ ngôn)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Ếch ngồi đáy giếng*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lúc đầu, sáng kiến "đeo nhạc cho mèo" do ông Cống đưa ra được cả làng chuột đồng thanh ưng thuận nên cuộc họp diễn ra trong không khí rất sôi nổi. Nhưng khi bàn đến việc cử người thực hiện cái sáng kiến "tuyệt

diệu" ấy thì ngược lại, ai cũng chối đây đẩy, tìm đủ mọi lí do để trốn việc và đùn đẩy cái việc chết người ấy cho kẻ khác. Ông Cống đùn sang anh Nhắt, anh Nhắt láu lỉnh lại đẩy sang cho chuột Chù. Rốt cuộc chuột Chù, vì không chối vào đâu được nữa mà cũng không biết đẩy cho ai, nên đành phải nhận.

2. Sự đối lập giữa hai cảnh tượng ấy chứng tỏ làng chuột đa phần là những kẻ "khi vui thì vỗ tay vào", chỉ biết nói suông, khi cần bàn đến việc cụ thể, liên quan đến tính mạng của cá nhân thì "cháy nhà mới ra mặt chuột", từ ông Cống đến anh Nhắt, lộ nguyên hình là những kẻ chỉ biết chỉ tay sai khiến, đùn đẩy công việc cho người khác.

3*. Có thể nói: việc tả các loại chuột trong truyện rất sinh động, hóm hỉnh, vừa diễn tả được không khí chung của họ hàng nhà chuột vừa thể hiện được tính cách sắc nét của từng nhân vật. Mỗi nhân vật trong truyện lại tương ứng với một loại người trong làng:

– Ông Cống "rung rinh béo tốt" là bậc bề trên, có chút chữ nghĩa, kẻ cả, cậy thế cậy quyền, chỉ đòi "ăn trên ngồi trốc".

– Anh Nhắt láu lỉnh, khôn ngoan, khéo trốn tránh công việc tương ứng với loại chức sắc "dở ông dở thằng".

– Anh Chù thật thà, chất phác thuộc hàng ngũ những người "thấp cổ bé họng", thường bị bọn chức sắc bắt nạt.

4*. Trong cuộc họp của làng chuột (và cũng là của làng xã trước đây), người có quyền xướng việc và sai khiến người khác là những vị có vai vế hàng đầu như ông Cống, người tự cho mình cái quyền không phải làm những việc nặng nhọc, nguy hiểm là những vị chức sắc *dở dở ương ương* như anh Nhắt. Còn những người cùng đinh, ở dưới cùng trong bậc thang phân cấp xã hội như anh Chù thì phải gánh vác những công việc nặng nhọc, những kế hoạch nhiều khi rất viển vông do các vị chức sắc xướng lên.

5. Câu chuyện nêu lên những bài học ở đời: Thứ nhất, một sáng kiến hay kế hoạch tốt phải có điều kiện để thực hiện nó. Dù tốt đến mấy nhưng không thể thực hiện được trong thực tiễn thì đó cũng chỉ là những kế hoạch, sáng kiến viển vông, không có giá trị. Thứ hai, người thực hiện kế hoạch phải có đủ phẩm chất, năng lực để thực hiện nó. Nếu chỉ đùn đẩy, trốn tránh trách nhiệm, bắt một ai đó phải nhận thì dù kế hoạch có tính thực tiễn cũng chưa chắc đã thực hiện được. Thứ ba, một hội đồng toàn những kẻ chỉ biết nói cho sướng miệng rồi đùn đẩy trách nhiệm cho người khác chỉ có thể là *hội đồng chuột*, rất dễ đi đến những quyết định ảo tưởng, phi thực tế.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Bởi mèo cứ ăn thịt chuột mãi nên chuột phải tìm cách bảo vệ giống nòi.

Cả làng chuột họp nhau lại. Ông Cống có sáng kiến đeo nhạc vào cổ mèo để mèo đi đâu cũng phát ra tiếng kêu, chuột nghe thấy biết đường mà chạy. Cả làng chuột đều cho cách đó rất hay nhưng khi cử người làm thì ai cũng chối đây đẩy. Rốt cuộc anh chuột Chù không biết chối vào đâu được đành phải nhận lời. Khi thấy chuột Chù rón rén đến, mèo nhe nanh, giơ vuốt khiến Chù vội vứt nhạc chạy về báo làng. Không ai dám bàn đến cái nhạc nữa. Bởi thế nên đến tận bây giờ, mèo vẫn cứ ăn thịt chuột.

2. Lời kể:

Trong truyện có nhiều câu đối thoại của các nhân vật, mỗi nhân vật lại có những đặc điểm khác nhau – do đó, khi kể cần thể hiện được sự khác nhau sinh động đó:

– Giọng ông Cống: kẻ cả, trịch thượng (chậm rãi).

– Giọng anh Nhắt: láu lỉnh, khôn ngoan (liến láu).

– Giọng anh Chù: cam chịu (ề à, chậm chạp).

Khi thuật lại chi tiết anh Chù đến đeo nhạc cho mèo, bị mèo doạ bỏ cả nhạc chạy cần kể bằng giọng hài hước, mỉa mai.

3. Phân tích, đánh giá tính cách chuột Cống.

Trong làng chuột, chuột Cống được xếp vào bậc trưởng thượng, ngồi ngất ngưởng chiếu trên. Vì thế mà chương trình nghị sự bàn chuyện đeo nhạc cho mèo do ông Cống khởi xướng và trình bày. Họ hàng nhà chuột cứ nghĩ đó là một cao kiến có thể cứu cả dòng tộc khỏi cái nỗi sợ hãi tồn tại bấy lâu nay. Nhưng thật không ngờ, đến ngày phân công người đi đeo nhạc cho mèo, ông Cống mới lộ rõ bộ mặt nhút nhát của mình. Cống tự cho mình là bậc trưởng thượng trong làng nên cái việc nhỏ nhoi kia chẳng xứng chút nào với cái danh hiệu cao quý mà ta đây hiện có (một cách trốn tránh trách nhiệm rất gian ngoan của những kẻ có quyền thế). Thế là cuối cùng, trách nhiệm nặng nề lại đặt lên đôi vai của những kẻ cùng đinh.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy chuột Cống là kẻ thích huyênh hoang nhưng lại là một tên nhút nhát. Chuột Cống đại diện cho những kẻ chức sắc trong làng xã ngày xưa (gian ngoan và xảo trá).

DANH TỪ (TIẾP THEO)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Danh từ chung và danh từ riêng

a) Danh từ chỉ sự vật gồm danh từ chung và danh từ riêng. Danh từ chung là tên gọi một loại sự vật. Danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng vật, từng địa phương,...

b) Hãy điền các danh từ có trong câu sau vào bảng phân loại:

Vua nhớ công ơn tráng sĩ, phong là Phù Đổng Thiên Vương và lập đền thờ ngay ở làng Gióng, nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(Theo *Thánh Gióng*)

Bảng phân loại

Danh từ chung	
Danh từ riêng	

Gợi ý: Dựa vào những kiến thức đã được học ở Tiểu học và gợi dẫn ở mục (a) để xác định loại danh từ chỉ sự vật. Danh từ chung như: vua, tráng sĩ,... Danh từ riêng như: Phù Đổng Thiên Vương, Gióng,...

2. Các danh từ riêng trong câu trên đã được viết như thế nào?

Gợi ý: Danh từ riêng viết hoa, danh từ chung nếu đứng đầu câu thì viết hoa (Vua).

3. Nhắc lại các quy tắc viết hoa sau. Cho ví dụ minh hoạ:

– Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Tất Thành,... (Nguyễn Trãi là nhà thơ, đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới.); Hà Nội, Hải Phòng, Tản Viên,... (Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ: vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi.)

– Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài: Mao Trạch Đông, Ken–nơ–đi, Bắc Kinh, Mát–xcơ–va,...

– Quy tắc viết hoa tên các cơ quan, tổ chức, các danh hiệu, giải thưởng, huân chương,...: *Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng, Báo Hoa học trò, Bà mẹ Việt Nam anh hùng,...*

4. Em hãy tự rút ra quy tắc viết hoa (xem lại phần **Ghi nhớ**)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Gạch một gạch dưới danh từ chung, hai gạch dưới danh từ riêng trong câu sau đây:

Ngày xưa, / ở / miền / đất / Lạc/ Việt, /cứ / như / bây giờ / là / Bắc Bộ / nước / ta, có / một / vị / thần / thuộc / nòi / rồng, con trai / thần / Long Nữ, tên / là /Lạc Long Quân.

(*Con Rồng, cháu Tiên*)

Gợi ý:

– Các danh từ chung như: *đất, nước, thần,...*

– Danh từ riêng như: *Lạc Việt, Long Nữ,...*

2. Các từ được im đậm trong câu sau đây đúng hay sai? Vì sao?

a) ***Chim, Mây, Nước*** *và* ***Hoa*** *đều cho rằng tiếng hót kì diệu của* ***Hoạ***

***Mi** đã làm cho tất cả bừng tỉnh giấc.*

(Võ Quảng)

b) *Nàng **Út** bẽn lẽn dâng lên vua mâm bánh nhỏ.*

(Nàng Út làm bánh ót)

c) [...] *Khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên làng đó về sau gọi là làng **Cháy**.*

(Thánh Gióng)

Gợi ý:

– Câu (a): Các danh từ Chim, Mây, Nước, Hoa, Hoạ Mi viết hoa là đúng, vì đây là các danh từ riêng. Thông thường, các từ này là danh từ chung. Ở đây *Chim, Mây, Nước, Hoa, Hoạ Mi* là tên của các nhân vật cụ thể nên được xem như danh từ riêng.

– Câu (b): *Út* là tên riêng nên viết hoa;

– Câu (c): *Cháy* là tên làng – danh từ riêng, viết hoa là đúng.

3. Chép lại đoạn thơ sau đây và điều chỉnh cách viết hoa các danh từ cho đúng:

Ai đi Nam bộ
Tiền giang, hậu giang
Ai vô thành phố Hồ chí Minh
rực rỡ tên vàng.
Ai về thăm bưng biền đồng tháp
Việt bắc miền Nam, mồ ma giặc pháp
Nơi chôn rau cắt rốn của ta!
Ai đi Nam – Ngãi, Bình – Phú, Khánh hoà
Ai vô phan rang, phan thiết
Ai lên tây nguyên, công tum, đắc lắc
Khu Năm dằng dặc khúc ruột miền trung
Ai về với quê hương ta tha thiết
Sông hương, bến hải, cửa Tùng...
Ai vô đó với đồng bào, đồng chí
Nói với Nửa – Việt nam yêu quý
Rằng nước ta là của chúng ta
Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà!

(Tố Hữu)

Gợi ý: Các từ chỉ tên người, tên địa danh phải viết hoa tất cả chữ cái đầu của mỗi tiếng (Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng

Tháp, Việt Bắc, Pháp, Khánh Hoà, Phan Rang, Phan Thiết, Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc, (miền) Trung, (sông) Hương, Bến Hải, Cửa Tùng, Việt Nam); viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành cụm từ (Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà)

LUYỆN NÓI KỂ CHUYỆN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chuẩn bị

a) Tìm hiểu đề

b) Lập dàn bài

2. Luyện nói trước lớp

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tham khảo các đề sau:

a) Kể về một chuyến về quê.

b) Kể về một cuộc thăm hỏi gia đình liệt sĩ neo đơn.

c) Kể về một cuộc đi thăm di tích lịch sử.

d) Kể về một chuyến ra thành phố.

2. Lập dàn bài với một trong các đề trên.

3. Luyện nói trên lớp theo dàn bài đã chuẩn bị, chú ý nói to rõ, tự tin, nhìn thẳng vào người nghe, tập nói diễn cảm, tránh nói như học thuộc lòng.

CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG

(Truyện ngụ ngôn)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Ếch ngồi đáy giếng*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lí do cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai so bì với bác Miệng xuất phát từ những biểu hiện bề ngoài: Mắt phải nhìn, Tay phải làm, Chân phải đi, Tai phải nghe... Tất cả dường như đều phải phục vụ cho Miệng, và theo họ – Miệng chỉ việc hưởng thụ, chẳng phải làm gì.

2. Truyện mượn các bộ phận của cơ thể người để nói chuyện con người. Có thể ví cơ thể người như một tổ chức, một cộng đồng,... mà Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng là những cá nhân trong tổ chức cộng đồng đó. Từ mối quan hệ này, truyện khuyên nhủ con người:

– Mỗi cá nhân không thể tồn tại nếu tách khỏi mối quan hệ mật thiết

với cộng đồng. Mỗi cộng đồng đều có tổ chức, mối quan hệ liên đới chặt chẽ, tự quy định chức năng thích hợp.

– Sống trong cộng đồng, cần có tinh thần "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người".

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay và bác Tai vì ghen tị với lão Miệng chỉ ăn mà không làm gì cả nên bàn nhau để mặc lão Miệng, không cho lão ăn gì nữa. Mặc lão Miệng tha hồ ngạc nhiên, sửng sốt, sau khi thông báo cho lão Miệng biết, cả bọn kéo nhau ra về.

Một ngày, hai ngày, ba ngày... cả bọn đã thấy mệt mỏi rã rời. Không ai làm nổi việc gì nữa. Đến ngày thứ bảy thì không ai còn chịu nổi. Bác Tai là người nhận ra sai lầm đầu tiên, bèn nói rõ phải trái, rủ cả bọn đến xin lỗi lão Miệng và lại cho lão ăn như xưa.. Ăn xong ai nấy đều khoẻ trở lại. Chúng hiểu rằng lão Miệng tuy thế nhưng cũng có công việc của lão, một công việc rất quan trọng, liên quan đến tính mạng của cả bọn.

Từ đó lão Miệng, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay và bác Tai lại sống hoà thuận, ai làm việc nấy, không ai còn ghen tị với ai nữa.

2. Lời kể:

Cần chú ý đến giọng thể hiện đặc điểm các nhân vật tuỳ theo lứa tuổi (căn cứ theo cách gọi: cô, bác, cậu, lão).

a) Lão Miệng già cả, chậm chạp, ít nói. Lần duy nhất lão nói là để bày tỏ sự ngạc nhiên khi thấy mọi người kéo đến nhà tuyên bố không cho lão ăn nữa.

b) Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay nhanh nhẩu nhưng còn trẻ người non dạ, nói năng vội vàng, hấp tấp, không suy xét kĩ.

c) Riêng bác Tai, giọng thể hiện ở hai lần khác nhau:

– Ban đầu, khi mới nghe chuyện và chưa suy xét kĩ, bác đã vội vàng a dua theo bọn trẻ: "Phải, phải... Bác sẽ đi với các cháu!".

– Khi cả bọn đói lả, sắp chết đến nơi, bác là người đầu tiên nhận ra vấn đề. Bác đã nói với cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay bằng giọng đầy vẻ ân hận: "Chúng ta lầm rồi các cháu ạ... các cháu có đi không?".

3. Nhắc lại định nghĩa *truyện ngụ ngôn* và tên gọi những truyện ngụ ngôn đã học.

– Về định nghĩa truyện ngụ ngôn (Xem trong bài *Ếch ngồi đáy giếng*).

– Về tên các truyện ngụ ngôn đã học (Xem lại mục lục và tự thống kê).

CỤM DANH TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cụm danh từ là gì?

Cho câu sau:

*Ngày **xưa**, có **hai** vợ chồng **ông lão đánh cá** ở với nhau trong **một** túp lều **nát trên bờ biển**.*

(*Ông lão đánh cá và con cá vàng*)

a) So sánh ý nghĩa của danh từ và cụm danh từ đã được mở rộng sau:

– *túp lều* / một *túp lều*;

– một *túp lều* / một *túp lều* nát;

– một *túp lều* nát / một *túp lều* nát trên bờ biển.

Gợi ý:

– Từ một danh từ, người ta thêm vào các từ ngữ phụ thuộc đứng trước và sau nó để mở rộng ý nghĩa.

– Càng mở rộng, ý nghĩa của danh từ càng cụ thể hơn.

b) Tìm một cụm danh từ. Đặt câu với cụm danh từ ấy rồi rút ra nhận xét về hoạt động trong câu của cụm danh từ so với một danh từ.

Gợi ý: Thêm vào các từ ngữ phụ thuộc đứng trước và đứng sau các danh từ để mở rộng thành cụm danh từ rồi đặt câu với cụm danh từ ấy, chẳng hạn:

học sinh / các học sinh / các học sinh giỏi / các học sinh giỏi của trường THCS Lê Hồng Phong / Các học sinh giỏi của trường THCS Lê Hồng Phong được đi tham quan.

2. Cấu tạo của cụm danh từ

Cho câu sau:

Vua sai ban cho làng ấy ba thúng gạo nếp với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho ba con trâu ấy đẻ thành chín con, hẹn năm sau phải đem nộp đủ, nếu không thì cả làng phải tội.

(*Em bé thông minh*)

a) Xác định các cụm danh từ;

b) Liệt kê các từ ngữ phụ thuộc đứng trước và đứng sau danh từ trung tâm trong các cụm ấy. Sắp xếp các từ ngữ phụ thuộc vừa liệt kê được thành từng loại.

c) Dưới đây là mô hình cấu tạo của cụm danh từ, hãy điền các cụm danh từ vừa tìm được vào những vị trí thích hợp (ví dụ cụm anh từ đầy đủ: tất cả những em học sinh chăm ngoan ấy):

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t2	t1	T1	T2	s1	s2
tất cả	*những*	*em*	*học sinh*	*chăm ngoan*	*ấy*

Gợi ý:

– Các cụm danh từ:

+ *làng* ấy

+ ba *thúng gạo* nếp

+ ba *con trâu* đực

+ ba *con trâu* ấy

+ chín *con*

+ *năm* sau

+ cả *làng*

– Các từ in nghiêng là phần trung tâm của cụm, các từ đứng trước chúng là phần phụ thuộc đứng trước, các từ đứng sau là phần phụ thuộc đứng sau.

– Phân loại các từ phụ thuộc trước và sau:

+ Có thể dựa vào đặc điểm từ loại để phân loại các từ ngữ phụ trước và phụ sau của cụm danh từ.

+ Phần phụ trước có hai loại: chỉ đơn vị ước chừng (*cả*,...) và chỉ đơn vị chính xác (*ba*, *chín*,...).

+ Phần phụ sau có hai loại: nêu lên đặc điểm của sự vật (nếp, đực, sau,...) và xác định vị trí của sự vật trong không gian hay thời gian (ấy,...).

– Phần trung tâm của cụm thường gồm hai từ:

+ T1 là trung tâm chỉ đơn vị tính toán hoặc chủng loại khái quát.

+ T2 là trung tâm chỉ đối tượng được đem ra tính toán, đối tượng cụ thể.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm cụm danh từ trong các câu sau:

(1) *Vua cha yêu thương Mị Nương hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

(2) [...] *Gia tài chỉ có một lưỡi búa của người cha để lại.*

(*Thạch Sanh*)

(3) *Đại bàng nguyên là một con yêu tinh ở trên núi, có nhiều phép lạ.*

(*Thạch Sanh*)

Gợi ý: Các cụm danh từ: *một* ***người chồng*** *thật xứng đáng*; *một* ***lưỡi búa*** *của người cha để lại*; *một* ***con yêu tinh*** *ở trên núi, có nhiều phép lạ*.

Các từ in đậm là trung tâm của cụm.

2. Xếp các cụm danh từ vừa tìm được vào mô hình cụm danh từ.

Phụ trước		**Trung tâm**		**Phụ sau**	
t2	t1	T1	T2	s1	s2
	một	*người*	*chồng*	*thật xứng đáng*	
	một	*lưỡi*	*búa*	*của cha để lại*	
	một	*con*	*yêu tinh*	*ở trên núi, có nhiều phép lạ*	

3. Tìm phụ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong phần trích sau:

Khi kéo lưới lên, thấy nằng nặng, Lê Thận chắc mẩm được mẻ cá to. Nhưng khi thò tay vào bắt cá, chàng chỉ thấy có một thanh sắt. Chàng vứt luôn thanh sắt... xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác.

Lần thứ hai cất lưới lên cũng thấy nặng tay, Thận không ngờ thanh sắt... lại chui vào lưới mình. Chàng lại ném nó xuống sông. Lần thứ ba, vẫn thanh sắt... mắc vào lưới.

(*Sự tích Hồ Gươm*)

Gợi ý: Các phụ ngữ: *ấy*; *vừa rồi*; *cũ*

LUYỆN TẬP XÂY DỰNG BÀI TỰ SỰ – KỂ CHUYỆN ĐỜI THƯỜNG

1. Cho các đề văn tự sự sau:

a) Kể về một kỉ niệm đáng nhớ.

b) Kể một chuyện vui sinh hoạt.

c) Kể về người bạn mới quen.

d) Kể về một cuộc gặp gỡ.

đ) Kể về những đổi mới ở quê em.

e) Kể về thầy giáo (hoặc cô giáo) của em.

g) Kể về một người thân của em.

Em hãy tìm thêm 3 đề văn tự sự như trên.

Gợi ý:

Tham khảo thêm các đề sau:

– Kể về một lần về thăm quê.

– Kể về một lần em mắc lỗi.

– Kể lại kỉ niệm ngày thơ ấu.

2. Đọc các bài văn *Nụ cười của mẹ* và *Bàn tay yêu thương* rồi cho biết:

– Bài văn gồm mấy phần?

– Sự việc chính của từng phần?

– Ý nghĩa của bài văn?

TREO BIỂN

(Truyện cười)

I. VỀ THỂ LOẠI

1. Truyện cười là loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội(1).

2. Kho tàng truyện cười của nước ta rất phong phú với những câu chuyện nổi tiếng như Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Ba Giai Tú Xuất... Đối tượng chủ yếu của những câu chuyện này là giai cấp thống trị tham lam, kênh kiệu nhưng dốt nát. Tiếng cười khi đó trở thành vũ khí sắc bén của nhân dân lao động chống lại giai cấp thống trị.

Ngoài ra còn có một loại truyện cười khác mà đối tượng của nó chính là những thói hư tật xấu, những hủ tục lạc hậu vẫn còn rơi rớt trong cuộc sống hằng ngày của nhân dân. Khi đó, tiếng cười có tác dụng khiến cho con người trở nên minh mẫn, sáng suốt, sống lành mạnh và khoẻ khoắn hơn.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nội dung tấm biển nhà hàng đã treo lên có bốn yếu tố:

– "ở đây": chỉ địa điểm.

– "Có bán": chỉ hoạt động kinh doanh của nhà hàng.

---

(1) Về truyện cười dân gian, tác giả Chu Xuân Diên cho rằng:

Truyện cười dân gian "còn gọi là truyện tiếu lâm (có nghĩa là rừng cười), là một trong những thể loại tự sự tiêu biểu cho dòng văn hài hước dân gian, bao hàm những loại truyện khác nhau về tính chất của đối tượng phản ánh và do đó cả về tính chất hài hước. Ở truyện cười dân gian Việt Nam, đó là các loại truyện trào phúng. Trong loại truyện khôi hài, cái hài hước nằm trong những hiện tượng trái tự nhiên. Nhưng những hiện tượng trái tự nhiên này mang tính hài hước chỉ ở mức độ gây nên những phản ứng về mặt tư duy lô gích chứ chưa phải là những phản ứng về mặt đạo đức – xã hội... Trong loại truyện trào phúng, cái hài hước nằm trong những con người có những thói xấu đi ngược lại những quan điểm đạo đức – xã hội của nhân dân, như thói lười biếng, xu nịnh, hách dịch v.v... Truyện trào phúng do đó mang nhiều ý nghĩa xã hội và có giá trị thẩm mĩ tích cực hơn so với truyện khôi hài...

Truyện cười dân gian là một biểu hiện của tính lạc quan, trí thông minh sắc sảo và tinh thần đấu tranh chống cái xấu của nhân dân lao động. Song trong truyện cười dân gian, cũng thấy biểu hiện cả tính không thuần nhất và những hạn chế về tư tưởng nghệ thuật của người nông dân thời xưa (*Từ điển văn học*, tập II, Sdd).

– "Cá": chỉ mặt hàng đang kinh doanh.

– "Tươi": chỉ chất lượng, chủng loại mặt hàng, phân biệt với chủng loại khác (cá khô chẳng hạn).

2. Có bốn người góp ý về tấm biển:

– Người thứ nhất bình phẩm chữ "tươi" (*Nhà này xưa nay quen bán cá ươn?*)

Ý kiến này không thoả đáng. Như trên đã phân tích, chữ *tươi* ở đây ngoài ý nghĩa chỉ phẩm chất (tươi) còn có ý nghĩa chỉ chủng loại (không phải cá khô), nên chữ *tươi* là cần thiết.

– Người thứ hai bình phẩm hai chữ "ở đây" (*Chẳng lẽ ra hàng hoa mua cá*).

Ý kiến này thoạt nghe có vẻ có lí. Tuy nhiên, trong nghệ thuật quảng cáo, hai chữ "ở đây" không thừa. Chúng có ý nghĩa tác động, tạo sự chú ý cho khách hàng (Ví dụ: *A! Đây rồi. Cầy tơ bảy món*).

– Người thứ ba bàn về hai chữ "có bán".

Có ý kiến cho rằng ý kiến này đúng một nửa (để chữ *bán*, bỏ chữ *có*). Chữ *bán* đúng là rất cần thiết, nó chỉ tính chất kinh doanh (*bán* chứ không *mua*). Không có chữ *bán*, e rằng khách hàng không biết nơi này bán cá (hãy đến mua) hay là mua cá (mang cá đến mà bán). Tuy nhiên, cũng như hai chữ "ở đây", chữ *có* cũng không thừa. Nó có ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh hoạt động kinh doanh của nhà hàng. Nếu bỏ chữ *có*, tấm biển vẫn đủ ý nhưng sức tác động trong quảng cáo sẽ nhẹ đi rất nhiều (so sánh *ở đây bán cá* và *ở đây có bán cá*).

– Người cuối cùng bàn về chữ "cá".

Ý kiến này vô lí nhất. Ai bán bất cứ mặt hàng gì, bằng cách này hay cách khác, cũng đều phải quảng cáo cho mặt hàng của mình. Không quảng cáo, ai biết nhà hàng có bán không mà đến mua, dù cá vẫn cứ bày ra đấy. Rất có thể đây cũng là cách chơi khăm của người láng giềng. Thấy anh hàng xóm ai bảo cũng nghe, không cần suy xét phải trái, anh ta bèn đưa ra lời góp ý phi lí nhất trong số các lời góp ý của mọi người. Thế mà anh chủ cửa hàng vẫn cứ nghe theo.

3. Như vậy, cả bốn yếu tố trong tấm biển, ở mức độ này hay mức độ khác đều cần thiết, thậm chí có những yếu tố không thể lược bỏ đi được (*bán, cá, tươi*). Tiếng cười bật ra vì nhà hàng treo biển mà không hiểu ý nghĩa công việc mình đã làm, chỉ nghe người ta nói mà không cần suy xét, răm rắp làm theo, rốt cuộc là lãng phí tiền của, công sức mà không được việc gì, lại còn bị mọi người cười chê.

4. *Treo biển* thuộc loại truyện cười nhằm phê phán những cái xấu, cái đáng cười ngay trong quần chúng nhân dân. Ở đây là tính chất thụ động,

ba phải "mười bảy cũng ừ, mười tư cũng gật" của nhà hàng. Treo biển lên để quảng cáo là một công việc rất có ý nghĩa nhưng chính người chủ cửa hàng bán cá cũng không nhận thức được ý nghĩa đó, không có chủ kiến của mình, rốt cuộc treo lên rồi lại cất đi chỉ vì những ý kiến vô thưởng vô phạt. Việc làm khi đó vừa tốn công, phí sức lại vừa đáng chê cười.

Truyện cho ta bài học bổ ích: khi làm việc gì cũng phải suy nghĩ trước sau. Cũng có thể lắng nghe góp ý của người khác nhưng phải cẩn trọng suy xét đúng sai, phải có chủ kiến khi làm việc kẻo phí công vô ích mà lại mang tiếng "*Đẽo cày giữa đường*", bị thiên hạ cười chê mà vẫn không mang lại kết quả việc làm như mong muốn.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Một cửa hàng bán cá đề biển: "ở đây có bán cá tươi". Cứ nghe người đi qua bình phẩm, nhà hàng lại cất bớt đi một hai chữ, từ "Ở đây có bán cá tươi", đến "Ở đây có bán cá", rồi "Có bán cá". Còn một chữ "Cá" cuối cùng, thế mà vẫn có người đến góp ý. Thế là nhà hàng bèn cất nốt cả tấm biển.

2. Lời kể:

Cần chú ý thể hiện: giọng "nửa đùa nửa thật" của những người đến góp ý và giọng hài hước, mỉa mai khi thuật chuyện nhà hàng cứ mỗi khi thấy người ta góp ý thì lại cất đi một phần tấm biển; cuối cùng cất nốt tấm biển lẽ ra nó có thể giúp cho công việc bán cá sẽ thuận lợi hơn.

3. Nếu cần treo một cái biển để quảng cáo bán hàng, nhà hàng nọ có thể chỉ cần trương lên hai chữ *Bán cá* là được. Hai chữ này vừa giới thiệu được hình thức kinh doanh lại vừa ngầm xác định luôn địa điểm, vùa đảm bảo tính hàm súc, cô đọng lại vừa tránh được những góp ý rườm rà của người khác. Cái biển cũ mà nhà hàng treo lên vốn nó đã không chặt chẽ, vì thế mà người chủ nhà hàng này mới gặp phải những rắc rối như đã biết. Cái biển *Ở đây có bán cá tươi* có nhiều yếu tố dư không cần thiết, bởi vậy những người đi đường mới tham gia góp ý. Song nếu tiếp thu những ý kiến đã nêu của những người đi đường để sửa vào cái biển nọ thì lại làm cho nó càng tối nghĩa hơn.

Từ câu chuyện này, có thể rút ra bài học, khi sử dụng từ ngữ cần suy nghĩ cho kĩ càng để có thể lựa chọn được cách diễn đạt tối ưu, tránh những phiền hà không mong muốn.

LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

(Truyện cười)

I. VỀ THỂ LOẠI

(Xem trong bài *Treo biển*).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khoe khoang của cải là một thói xấu đôi khi khiến người khoe tự đẩy mình vào tình thế lố bịch, bị người đời cười chê. Những người khoe của thường là những kẻ hợm hĩnh, coi của cải là trên hết, có chút gì mà người khác không có cũng khoe ra để chứng tỏ là mình hơn người. Loại người này thường xuất hiện nhiều từ thời xưa, khi cuộc sống còn khổ cực, giá trị vật chất được đặt lên hàng đầu, thậm chí là duy nhất. Không chỉ người giàu khoe của mà ngay cả người nghèo cũng khoe. Người giàu khoe của vì hợm của, người nghèo khoe của vì họ cho đó là cách tốt nhất để khẳng định vị thế, che giấu hoàn cảnh thực của mình.

Anh đi tìm lợn khoe của trong tình huống nhà sắp có đám cưới mà lợn lại sổng mất. Lẽ ra trong câu hỏi của anh phải có những thông tin mà người được hỏi cần biết về con lợn (con lợn to hay nhỏ, màu lông ra sao, gầy béo thế nào...), anh lại hỏi về con lợn *cưới*. Thông tin này là thừa với người được hỏi (Ai cần biết con lợn ấy anh để làm gì?).

2. Anh muốn khoe áo đứng hóng ở cửa, đợi được người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều mà vẫn chẳng ăn thua, đang đầy thất vọng thì có người chạy qua, thế là không bỏ lỡ dịp may – cũng chẳng cần biết người đó hỏi gì – liền vội khoe ngay: "Từ lúc tôi mặc chiếc áo mới này...". "Chiếc áo mới" ở đây là một thông tin thừa. Người hỏi đang cần biết thông tin về con lợn, chứ đâu cần biết chiếc áo anh đang mặc là mới hay cũ và anh mặc nó từ bao giờ!

3. Tình tiết gây cười bật ra ngay trong câu hỏi của anh đi tìm lợn. Mục đích của anh là hỏi để người ta giúp anh tìm con lợn. Thay vì cung cấp những thông tin cần thiết về con lợn, anh lại nhằm vào một mục đích khác: khoe nhà giàu, cỗ cưới to (Ngày xưa, đám cưới mà mổ cả một con lợn hẳn là to lắm). Anh được hỏi cũng chẳng vừa, lẽ ra chỉ cần thông báo điều mà người hỏi muốn biết (không nhìn thấy con lợn), anh lại cũng tranh thủ khoe luôn chiếc áo mới của mình.

Như thế gọi là "kẻ cắp bà già gặp nhau". Anh khoe của lại gặp đúng cái anh cũng thích khoe của, mà anh kia khoe của còn tài hơn. Anh tìm lợn dù sao cũng chỉ cài thêm thông tin vào một cách khéo léo (con lợn ấy là con *lợn cưới*), từ đó khiến anh kia suy ra rằng nhà anh sắp có cỗ bàn to lắm. Anh khoe áo thì nói huỵch toẹt: *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này...* thông tin của anh hoàn toàn không liên quan gì đến vấn đề mà anh kia quan tâm

(con lợn bị sổng chuồng).

4. Qua truyện *Lợn cưới, áo mới*, nhân dân ta phê phán tính hay khoe khoang của con người, nhất là khoe khoang về của cải. Tính khoe của biến con người thành những kẻ lố bịch, hợm hĩnh, trở thành đối tượng cho mọi người cười chê.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Anh chàng hay khoe của vừa may được chiếc áo mới, đứng suốt từ sáng đến chiều chưa khoe được thì gặp một anh chàng khác cũng đang tìm cơ hội khoe con lợn cưới. Cuộc đối đáp giữa họ thật độc đáo:

– Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua không?

– Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!

2. Lời kể:

Khi kể diễn cảm câu chuyện này cần thể hiện rõ giọng của ba nhân vật: người dẫn chuyện, người khoe lợn cưới (vai hỏi) và người khoe áo mới (vai trả lời). Chú ý nhấn mạnh các chi tiết nhằm tô đậm các thông tin thừa:

– lợn *cưới*

– *từ lúc tôi mặc chiếc áo mới này*

để thấy rõ dụng ý gây cười của tác giả dân gian.

SỐ TỪ VÀ LƯỢNG TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Số từ là gì?

Ví dụ:

(1) *Hai* chàng tâu hỏi đồ sính lễ cần sắm những thứ gì, vua bảo: "**Một trăm** ván cơm nếp, **một trăm** nệp bánh trưng và voi **chín** ngà, gà **chín** cựa, ngựa **chín** hồng mao, mỗi thứ **một** đôi".

(Sơn Tinh, Thuỷ Tinh)

(2) Tục truyền đời Hùng Vương thứ **sáu**, ở làng Gióng có **hai** vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.

a) Các từ hai, một trăm, chín, một, sáu... đứng ở vị trí nào trong cụm từ và bổ sung ý nghĩa gì?

Gợi ý: Các từ trên là số từ, bổ sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ đứng sau nó.

b) Từ đôi trong câu (1) có phải là số từ không?

Gợi ý: Từ đôi không phải là số từ vì vị trí của số từ là phải đứng trước

danh từ trung tâm trong cụm danh từ.

c) Lấy ví dụ về cụm danh từ có các từ *tá, cặp, chục.*

Gợi ý:

– một tá bút chì

– một cặp bánh giày

– một chục trứng gà

2. Lượng từ

Ví dụ:

[...] **Các** *hoàng tử phải cởi giáp xin hàng. Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm thết đãi* **những** *kẻ thua trận.* **Cả mấy** *vạn tướng lĩnh, quân sĩ thấy Thạch Sanh chỉ cho dọn ra vẻn vẹn có một niêu cơm bé tí xíu, bĩu môi, không muốn cầm đũa.*

(*Thạch Sanh*)

a) Dựa vào các từ in đậm, hãy xác định các cụm danh từ.

Gợi ý: *các* hoàng tử; *những* kẻ thua trận; *cả mấy* vạn tướng lĩnh

b) So sánh các từ in đậm trên với số từ (về vị trí so với danh từ, về ý nghĩa).

Gợi ý: Các từ in đậm trên là lượng từ, chúng giống với số từ ở vị trí cùng đứng trước danh từ, khác với số từ ở ý nghĩa:

– Số từ chỉ số lượng hoặc thứ tự của sự vật;

– Lượng từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.

c) Đặt các cụm danh từ có các lượng từ trên vào mô hình cụm danh từ:

Phụ trước		**Trung tâm**		**Phụ sau**	
t2	t1	T1	T2	s1	s2
	các		hoàng tử		
	những	kẻ		thua trận	
cả	mấy vạn		tướng lĩnh, quân sĩ		

d) Người ta chia lượng từ thành hai nhóm: nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể (ví dụ: cả, tất cả, tất thảy,...) và nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối (ví dụ: các, những, mọi, mấy, mỗi, từng,...).

đ) Đặt 3 câu trong đó có lượng từ mang ý nghĩa toàn thể, 3 câu có lượng từ mang ý nghĩa tập hợp hay phân phối.

Gợi ý:

– Câu có lượng từ mang ý nghĩa toàn thể như: Tết Nguyên Đán, *tất cả* học sinh được nghỉ học một tuần.

– Câu có lượng từ mang ý nghĩa tập hợp hay phân phối như: Cô giáo

chủ nhiệm căn dặn *từng* học sinh trước khi nghỉ hè.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm số từ có trong bài thơ sau. Xác định ý nghĩa của các số từ ấy.

Không ngủ được

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trằn trọc băn khoăn, giấc chẳng thành;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(Hồ Chí Minh)

Gợi ý:

– Số từ chỉ số lượng: một canh, hai canh, ba canh, năm cánh;

– Số từ chỉ thứ tự: canh bốn, canh năm.,

–> Các số từ mang ý nghĩa chỉ số cụ thể.

2. Các từ in đậm trong hai dòng thơ sau được dùng với ý nghĩa nào?

Con đi **trăm** *núi* **ngàn** *khe*
Chưa bằng **muôn** *nỗi tái tê lòng bầm*

(Tố Hữu)

Gợi ý: Các từ *trăm, ngàn, muôn* là số từ chỉ số lượng, có ý nghĩa tượng trưng cho số lượng rất nhiều.

3. So sánh ý nghĩa của từ "từng" và "mỗi" trong hai câu sau:

a) *Thần dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi* [...].

(*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

b) *Một hôm, bị giặc đuổi, Lê Lợi và các tướng rút lui mỗi người một ngả.*

(*Sự tích Hồ Gươm*)

Gợi ý: Điểm giống nhau về ý nghĩa giữa hai từ này là chỉ sự tách ra từng sự vật, từng cá thể. Khác nhau là: *từng* mang ý nghĩa lần lượt, có trình tự, hết cái này đến cái khác còn *mỗi* mang ý nghĩa nhấn mạnh sự tách biệt, không có nghĩa lần lượt theo trình tự.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Kể về một kỉ niệm đáng nhớ (được khen, bị chê, gặp may, gặp rủi, bị hiểu lầm,...).

Đề 2: Kể một chuyện vui sinh hoạt (như nhận lầm, nhát gan,...).

Đề 3: Kể về người bạn mới quen (do cùng hoạt động văn nghệ, thể thao mà quen, hoặc do tính tình của bạn,...).

Đề 4: Kể về một cuộc gặp gỡ (đi thăm các chú bộ đội, gặp các thiếu niên vượt khó,...).

Đề 5: Kể về những đổi mới ở quê em (có điện, có đường, có trường mới, cây trồng,...).

Đề 6: Kể về thầy (cô giáo) của em (người quan tâm, lo lắng và động viên em học tập).

Đề 7: Kể về một người thân của em (ông bà, bố mẹ, anh chị,...).

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Kể về một kỉ niệm đáng nhớ (được khen, bị chê, gặp may, gặp rủi, bị hiểu lầm,...).

Tham khảo phần gợi ý dàn bài (Bài tập làm văn số 2).

Đề 2: Kể một chuyện vui sinh hoạt (như nhận lầm, nhát gan,...).

A. Mở bài.

– Giới thiệu hoàn cảnh xảy ra câu chuyện.

B. Thân bài.

– Kể lại diễn biến của câu chuyện.

+ Thời gian địa điểm xảy ra câu chuyện?

+ Tình huống đáng cười trong câu chuyện là gì?

+ Câu chuyện kết thúc ra sao?

– Em rút ra được điều gì từ câu chuyện đó?

C. Kết bài: Ấn tượng mà câu chuyện để lại trong em là gì?

Đề 3: Kể về người bạn mới quen (do cùng hoạt động văn nghệ, thể thao mà quen, hoặc do tính tình của bạn,...).

A. Mở bài.

– Giới thiệu khái quát về người bạn.

– Hoàn cảnh gặp gỡ giữa hai người ở đâu? Vào lúc nào?

B. Thân bài.

– Kể lại buổi gặp gỡ đó (do tình cờ hay do người khác giới thiệu).

– Đặc điểm hay tính cách của người bạn đó có gì đặc biệt?

– Em thích nét tính cách nào nhất ở người bạn đó?

– Sau khi quen nhau, hai người đã đã cùng thi đua (hay giúp đỡ nhau) như thế nào để cùng có thành tích tốt hơn trong học tập.

C. Kết bài.

– Tình bạn mới giúp em như thế nào trong học tập và trong cuộc sống?

– Em suy nghĩ thế nào về tình bạn?

Đề 4: Kể về một cuộc gặp gỡ (đi thăm các chú bộ đội, gặp các thiếu niên vượt khó,...).

A. Mở bài.

– Cuộc gặp gỡ diễn ra khi nào? Ở đâu? Với ai?

B. Thân bài.

– Kể các chi tiết trong buổi gặp gỡ ấy.

+ Mở đầu cuộc gặp gỡ như thế nào?

+ Diến biến cuộc gặp gỡ ra sao? (các sự việc, không khí, quang cảnh,...).

+ Cuộc gặp gỡ kết thúc trong không khí như thế nào?

– Ý nghĩa của cuộc gặp gỡ là gì?

C. Kết bài.

– Cuộc gặp gỡ để lại trong em những ấn tượng gì? Giúp em mở rộng hiểu biết và quan hệ ra sao?

Đề 5: Kể về những đổi mới ở quê em (có điện, có đường, có trường mới, cây trồng,...).

A. Mở bài.

– Giới thiệu khái quát về quê em.

B. Thân bài.

– Quê em trong quá khứ như thế nào?

– Quê em ngày nay đã đổi mới ra sao?

+ Quang cảnh?

+ Nhịp sống?

+ Tinh thần hăng say lao động?

– Nhìn quê hương đổi mới, cảm giác của em thế nào?

C. Kết bài.

– Em mong ước như thế nào về quê hương trong tương lai?

Đề 6: Kể về thầy (cô giáo) của em (người quan tâm, lo lắng và động viên em học tập).

Tham khảo phần gợi ý dàn bài (Bài tập làm văn số 2).

Đề 7: Kể về một người thân của em (ông bà, bố mẹ, anh chị,...).

A. Mở bài.

– Giới thiệu sơ lược về người mà em sẽ kể (tên, tính cách,...).

B. Thân bài.

– Đặc điểm và tính cách nổi bật của người mà em đang kể là gì?

– Người mà em đang kể đã giúp đỡ bảo ban em như thế nào trong học

tập và trong cuộc sống?

– Tình cảm của em và người đó ra sao?

– Có thể kể thêm về một kỉ niệm nào đó đáng nhớ nhất của em và người đó.

C. Kết bài.

– Niềm hạnh phúc của bản thân khi có được một người ông (bà, cha mẹ, anh chị,..) tốt.

III. BÀI VIẾT THAM KHẢO

Bài 1.

Ngày ấy, nhà tôi ở ven một con suối nhỏ nước trong veo, vào những hôm trời nắng đẹp đứng trên bờ suối, tôi có thể nhìn thấu xuống tận dưới đáy, ở đó có những viên sỏi trắng tinh và cả những đàn cá trắng tung tăng bơi lội.

Hàng ngày, tôi cùng lũ bạn lại rủ nhau ra suối, đi men theo mép của con suối bắt ốc, nhặt đá trắng về để chơi đồ hàng. Và vui nhất là vào những ngày hè, chúng tôi thường trốn mẹ ra suối tắm. Thực ra con suối nhỏ nhưng có những đoạn rất sâu có thể ngập đầu người lớn. Và ở trên đó là chiếc cầu của nhà dân bắc qua để lấy lối đi vào nhà.

Như thường lệ, buổi trưa ấy, chờ cho mẹ ngủ say tôi liền chạy sang nhà mấy thằng bạn học cùng lớp rủ chúng ra chỗ cầu nhà ông Quân (chúng tôi thường đặt tên những chiếc cầu bằng chính tên nhà chủ đó). Buổi trưa trời nắng nóng như lửa đốt, được đắm mình trong dòng nước mát thì còn gì bằng. Bởi vậy nên vừa nghe tiếng huýt sáo báo hiệu quen thuộc của tôi, mấy thằng cũng vội vã lách cửa sau, nhanh chóng ra chỗ hẹn.

Vừa ra khỏi nhà, cả lũ chúng tôi chạy thật nhanh vì sợ cha mẹ phát hiện ra, bởi chúng tôi đều biết rằng nếu bị bại lộ chắc chắn đứa nào đứa nấy sẽ no đòn.

Năm phút sau, cây cầu và dòng nước mát đã hiện ra trước mắt chúng tôi. Tôi có ý kiến hôm nay sẽ không bơi bình thường như mọi khi nữa mà thi nhảy xa, tức là đứng trên cầu nhảy xuống, ai nhảy xa nhất sẽ là người thắng cuộc. Ì oàm một hồi lâu đã chán, chúng tôi trèo lên một mỏm đá nằm nghỉ ngơi ngắm mây trời. Lúc này Thắng – thằng cha gan lì cóc tía nhất lên tiếng:

– Tớ nghĩ ra trò mới nữa rồi.

– Trò gì vậy?

Cả lũ nhao nhao lên tiếng hỏi.

– Chơi lặn, đứa nào lặn được lâu nhất tuần sau đi học sẽ không phải đeo cặp.

Cả lũ reo hò hưởng ứng nhiệt liệt. Trở lại chỗ chơi cũ, tôi nói:

– Bây giờ sẽ thi lần lượt từng đứa một, những đứa còn lại đứng trên bờ theo dõi bấm giờ.

Và tôi phân công luôn vì Thắng là người đầu têu nên sẽ là người thử sức đầu tiên, cả bọn vỗ tay hưởng ứng. Quả thật trong nhóm Thắng luôn tỏ ra đàn anh hơn cả, hắn không những học giỏi mà mọi trò chơi hắn cũng chẳng bao giờ chịu thua ai.

Thắng chuẩn bị tinh thần xong, tôi hô:

– Một. Hai. Ba. Bắt đầu!

Ùm! Thắng đã nhảy khỏi cây cầu mất tăm trong dòng nước. Lũ chúng tôi reo hò tán thưởng và bắt đầu bấm giờ: 1,2, 3, phút trôi qua vẫn chưa thấy Thắng nổi lên. Chúng tôi trầm trồ khen ngợi sự tài ba của Thắng. Sang đến phút thứ 4, tôi bỗng cảm thấy nóng ruột bởi bình thường nhiều lắm thì chỉ đến phút thứ ba là chúng tôi đã chẳng thể nào chịu nổi. Thế mà đến giờ vẫn chưa thấy Thắng, mấy đứa kia cũng bắt đầu lo lắng, chỉ trong nháy mắt chẳng kịp bảo nhau câu nào mấy đứa bơi giỏi liền nhảy xuống, vừa lúc đó chúng tôi đã thấy Thắng trồi lên, khuôn mặt tái nhợt, thở lấy thở để, chúng tôi vội vàng dìu Thắng vào bờ. Người Thắng lúc này đã gần như lả đi. Phải mười phút sau Thắng mới lên tiếng:

– Chỉ cần một tích tắc nữa thôi là tao đi chầu thuỷ thần chúng mày ạ.

– Sao vậy, mọi ngày mày bơi, lặn giỏi lắm cơ mà.

– Ừ, thì tao vẫn tự tin như vậy, nhưng đúng lúc sắp chịu không nổi định trồi lên thì tao bị vướng vào chùm rễ cây mọc lan từ rừng ra cuốn chặt vào chân, tao cứ định trồi lên thì nó lại kéo tao xuống, may quá đúng lúc nghĩ rằng chết thật rồi thì bỗng dưng chân tao lại giật ra được và cố sức ngoi lên.

Nghe tiếng Thắng hổn hển kể, chúng tôi đứa nào đứa nấy đều khiếp sợ. Chờ cho Thắng đỡ mệt chúng tôi mới dám về nhà và câu chuyện này vẫn mãi là bí mật của lũ chúng tôi. Và đó là kỉ niệm sâu sắc nhất mà tôi nhớ mãi đấy các bạn ạ.

Bài 2.

Vì hoàn cảnh gia đình em phải theo bố mẹ chuyển về thành phố sống. Vậy là mấy năm liền em vẫn chưa có dịp về thăm quê. Đến hè vừa rồi vì đạt giải Toán thành phố nên bố mẹ em thưởng cho em một chuyến về quê. Ngồi trên xe em vô cùng hồi hộp và tự hỏi sau mấy năm xa cách không biết bây giờ quê của em có gì thay đổi không, những người bạn của em ra sao, có ai phải bỏ học không. Vì quê em ngày xưa nghèo lắm, rất nhiều bạn chỉ học hết cấp một đã phải bỏ học đi chăn trâu.

Chiếc xe đưa em từ từ rẽ phải, đường vẫn êm ru, em cứ ngỡ vẫn là con đường của phố huyện nhưng bất chợt em nhìn thấy cây đa cổ thụ ở đầu

đường. Ôi con đường của quê mình đây mà. Em sung sướng reo lên:

– Bố ơi, đường về quê không còn ổ gà như trước nữa nhỉ.

Bố gật đầu, mỉm cười:

– Con đường này làm từ năm ngoái con ạ.

Bất giác tôi nhớ lại cách đây mấy năm, ngày đó mỗi khi trời mưa, người dân làng tôi rất ngại ra phố huyện vì con đường sẽ vô cùng lầy lội, khó đi, có những đoạn phải dắt xe. Đi ra được đến phố thì người đã lấm lem đầy bùn đất. Thế mà bây giờ con đường ấy đã được thay thế bằng một con đường nhựa đen bóng láng. Tôi thấy người và xe qua lại có vẻ đông hơn trước rất nhiều. Từng đoàn xe đạp xe máy nối đuôi nhau, nhìn ai cũng tươi vui hớn hở.

Càng về gần làng tôi càng ngạc nhiên vì sự thay đổi đến bất ngờ. Những ngôi nhà lá năm xưa giờ được thay thế bằng những ngôi nhà ngói sáng sủa đủ màu sắc, đây đó còn có những ngôi nhà hai, ba tầng như ở thành phố. Trong nhà cũng đầy đủ sa lông, tủ tường và trên tường cũng có những chùm đèn đủ màu sắc. Và đằng trước là những sân xi măng sạch bong phơi đầy lúa. Tôi nhớ trước đây người ta thường phơi lúa bằng sân đất cho nên dù có quét sạch đến mấy thóc vẫn đầy sạn và lúa phơi ở sân đất rất khó khô.

Chiếc xe bon bon đưa tôi về đến tận sân nhà bác trai tôi. Căn nhà lá năm xưa cũng được thay thế bằng ngôi nhà hai tầng đồ sộ.

Nhớ lại cách đây chỉ vài năm, làng tôi vẫn thuần nông nghiệp. Mọi thứ người ta chỉ biết trông vào ruộng lúa, luống rau. Nhìn khắp nơi chỉ thấy những cánh đồng lúa xanh mát thẳng cánh cò bay, mở mắt họ đã ra đồng, cặm cụi làm cho đến khi mặt trời lặn, sương đã vương áo họ mới trở về. Về đến nhà ai nấy lùa vội bát cơm là lên giường ngủ, chẳng biết đến xem phim, nghe ca nhạc là gì. Trẻ con như chúng tôi cũng phải làm, cứ đi học về ăn cơm xong lại theo đàn trâu, đàn bò lên rừng. Tối về chỉ còn xếp sách vở vào cặp là đi ngủ nên chẳng mấy đứa học giỏi. Cuộc sống lúc đó bình yên nhưng nghèo quá.

Nhưng bây giờ, tôi thấy mọi chuyện đã thay đổi, nhà nào cũng có tivi đầu đĩa. Ngay từ đầu xóm người ta đã nghe rộn rã tiếng hát từ những chiếc đài catxets, từ chiếc đầu đĩa phát ra. Thôn xóm trở nên rộn rã. Và tôi nghe bác tôi kể lại cứ đến mùa bóng đá thì xóm làng càng rộn rã hơn. Trai tráng trong làng tụ tập nhau ngồi xem bóng đá. Họ xem rất vô tư vì không có cá độ như ở thành phố.

Phương tiện đi lại cũng hiện đại hơn trước rất nhiều, trước đây khắp đường làng chỉ thấy toàn xe đạp, vậy mà nay hầu như nhà nào cũng có xe máy để đi lại, có người còn đi xe máy khi ra ngoài đồng làm, họ dựng xe ở

trên bờ.

Tôi rất vui khi thấy các bạn của mình đều học lên lớp 6, các bạn ấy cũng rất chú tâm vào chuyện học hành với mơ ước sau này đỗ đại học và được lên thành phố học. Tôi thầm nghĩ: Nếu sau này chúng tôi lại được học đại học cùng nhau thì vui biết mấy...

Quê hương tôi mọi thứ đã đổi thay, trong bóng chiều thướt tha từng đàn trâu no tròn đủng đỉnh về chuồng, đằng xa từng đoàn người gánh lúa về, bước chân thoăn thoắt, tiếng cười nói râm ran.

Phong cảnh ngày càng tươi đẹp hơn khi xen lẫn những cánh đồng xanh bao la, những vườn cây đầy hoa trái là những ngôi nhà xây đủ màu sắc. Xa xa, từng đàn cò trắng bay trong ánh nắng vàng rực rỡ.

Nhìn quê hương đi lên nhanh chóng, tôi cũng thấy rạo rực vô cùng. Tôi chỉ mong học hành thật tốt để nhanh chóng trở về làm giàu đẹp hơn cho quê hương.

Bài 3.

Quê tôi ở nông thôn nhưng tôi lớn lên ở thành phố. Từ bé đến giờ, tôi mới chỉ được về quê có một lần. Nhưng lần ấy đã xa xôi lắm rồi, tôi chẳng còn nhớ điều gì nữa. Chả là lúc ấy tôi còn quá bé mà. Tuần vừa qua, tôi thật bất ngờ khi được bố mẹ cho về quê chơi ngày chủ nhật. Chuyến đi đã để lại trong tôi bao kỷ niệm khó quên.

Suốt đêm hôm trước, tôi gần như không ngủ. Tôi cứ nằm mà tưởng tượng về quê nội. Tôi chỉ nhớ mang máng đó là một vùng quê nghèo ở miền trung du. Sáng sớm tàu đã chạy, tôi ngủ lăn trong lòng mẹ vì mệt quá. Lúc tỉnh dậy bước chân đầu tiên từ tàu bước xuống là bước chân tôi đi vào nhà nội. Ngôi nhà nằm ngay cạnh đường tàu, ba gian cũ kỹ, được xây bằng thứ gạch mà lâu ngày đã bị đám rêu làm cho ngả màu xanh. Trước mặt ngôi nhà là cánh đồng lúa mới gặt xong, những gốc lúa trơ ra phơi mình dưới những cơn gió heo may.

Ăn cơm trưa xong, bố mẹ bắt tôi đi ngủ như ở trên thành phố. Đến chiều, tôi mới được mẹ cho đi chơi cùng các anh chị ở ngoài đồng. Một khung cảnh rộng mênh mông bát ngát nhìn mỏi mắt ở phía xa cũng chỉ thấy núi và mây trắng chứ không như thành phố, chỉ thấy toàn nhà tầng và cao ốc. Đang cắm đầu đuổi theo con cào cào có cặp cánh màu xanh đỏ, tôi bỗng lao sầm vào một cậu bé trông người nhỏ nhắn hơn tôi khiến cậu bật phăng chiếc chạt bò. Tôi vội vàng:

– Xin lỗi cậu! Cậu có sao không?

– Không! Em không sao! Còn anh?

– Mình cũng không sao.

Bây giờ tôi mới có dịp quan sát kỹ người bạn: cậu người nhỏ nhắn

nhưng nhìn khuôn mặt xem chừng không ít tuổi hơn tôi. Nước da cậu đen nhém nhưng đôi mắt sáng có vẻ rất thông minh. Tôi chủ động làm quen:

– Mình tên là Hải, mới về đây thăm ông bà nội. Còn bạn tên gì? Bạn bao nhiêu tuổi?

– Em tên là Minh, em 12 tuổi.

– Vậy hả? Thế là chúng mình cùng tuổi với nhau.

Sự niềm nở của Minh không ngờ đã khiến một cậu bé khó tính như tôi nhanh chóng hoà nhập với đồng quê. Minh đã chỉ cho tôi bao thú chơi trong buổi chiều ngắn ngủi. Những thú chơi ấy đến trong mơ tôi cũng chẳng bao giờ có thể nghĩ ra. Phải chăng vì thế mà tôi đã trở thành khó tính. Và vì thế mà giờ đây tôi mới phải đeo cặp kính cận nặng nề với một mớ kiến thức không sao tiêu thụ nổi. Minh kể cho tôi biết, cậu cũng là học sinh giỏi toàn diện của trường nhưng so với tôi, Minh còn biết bao nhiêu thứ khác. Minh dạy tôi biết bắt dế đồng rồi cho một cái hộp để chơi trò chọi dế, dạy cách thả diều, dạy cách nghe tiếng sáo để phân biệt diều nhỏ, diều to... Tóm lại ở Minh, tôi thấy như có một kho những trò chơi mà tuổi thơ những ai lớn lên ở thành phố không bao giờ biết được.

Buổi chiều ngắn ngủi trôi đi nhanh chóng. Tôi chia tay người bạn mới quen để về thành phố. Trước khi đi Minh còn cho tôi một chiếc diều. Tôi cầm chiếc diều lấy làm thích thú mặc dù đem về thành phố nhà mình chẳng biết sẽ thả ở đâu.

Về đến nhà, thỉnh thoảng tôi lại viết thư về quê hỏi thăm Minh. Tôi hay kể cho Minh nghe chuyện phố phường, còn Minh lại bù đắp cho tôi những trống rỗng của tuổi thơ. Minh là người bạn mà tôi quen gần đây nhất. Tôi thật không ngờ ở cái nơi xa xôi ấy, tôi lại có được một tình bạn sâu sắc và thân thương đến vậy!

KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Kể chuyện tưởng tượng là gì?

a) Kể tóm tắt truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* và cho biết những gì được tưởng tượng trong câu chuyện này?

Gợi ý:

– Tóm tắt câu chuyện: Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai tị với lão Miệng rằng lão chẳng làm gì mà lại được ăn ngon. Họ quyết định không làm gì nữa, để lão Miệng không có gì ăn cả. Qua ba ngày, cả bọn thấy mệt mỏi, rã rời. Đến ngày thứ bảy, không thể chịu được nữa, Chân, Tay, Tai, Mắt mới vỡ lẽ ra là lão Miệng có ăn thì chúng mới khoẻ khoắn được. Cuối cùng, chúng cho lão Miệng

ăn và cả bọn lại sống với nhau gắn bó, hoà thuận như xưa.

– Từ các bộ phận của cơ thể, người ta tưởng tượng thành những nhân vật có tên riêng, biết đi lại, nói năng như những con người hoàn chỉnh, có nhà ở. Câu chuyện tị nạnh giữa Chân, Tay, Tai, Mắt với Miệng cũng không thể có thật.

b) Hư cấu, tưởng tượng chỉ có giá trị khi nó nhằm thể hiện điều gì đó có ý nghĩa đối với cuộc sống thực, làm rõ sự thật nào đó của cuộc sống con người. Em hãy chỉ ra điều này trong truyện *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*.

Gợi ý: Từ câu chuyện bịa đặt, tưởng tượng dựa trên sự thực các bộ phận trong cơ thể là một thể thống nhất, tất cả các bộ phận đều liên quan, phụ thuộc lẫn nhau, người ta muốn khẳng định rằng: trong cuộc sống, con người phải nương tựa lẫn nhau, không thể sống mà tách rời với những người khác.

c) Như vậy, kể chuyện tưởng tượng là dựa trên một phần sự việc có thật, có ý nghĩa nào đó người kể dùng trí tưởng tượng của mình sáng tạo ra câu chuyện mới mẻ, không có thực nhưng hợp lí, thú vị, có ý nghĩa đối với cuộc sống.

Nhìn chung, kể chuyện bao giờ cũng cần đến trí tưởng tượng. Tuy nhiên, tuỳ theo từng chủ đề cụ thể, với dụng ý cụ thể mà tưởng tượng, hư cấu được sử dụng với mức độ khác nhau.

2. Cách kể một câu chuyện tưởng tượng

a) Đọc truyện *Sáu con gia súc so bì công lao* và cho biết:

– Người ta đã tưởng tượng những gì trong truyện này?

– Dựa trên cơ sở sự thật nào để tưởng tượng?

– Tưởng tượng như vậy để làm gì?

Gợi ý:

– Yếu tố tưởng tượng: sáu con gia súc nói được tiếng người, chúng kể công và kể khổ.

– Câu chuyện tưởng tượng dựa trên sự thực: đặc điểm riêng về cuộc sống, hoạt động của mỗi giống gia súc.

– Câu chuyện tưởng tượng về sự so bì của các giống gia súc nhằm: khẳng định về ích lợi riêng của mỗi giống gia súc đối với cuộc sống con người; ngầm khuyên răn con người không nên cho mình là quan trọng hơn người khác, trong cuộc sống mỗi người mỗi việc, không nên so bì.

b) Các truyện *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng; Sáu con gia súc so bì công lao, Giấc mơ trò chuyện với Lang Liêu* có bố cục như thế nào, có giống với một bài tự sự thông thường không?

c) Như vậy, kể chuyện tưởng tượng, người kể một mặt vẫn phải đảm bảo bố cục ba phần của một bài văn tự sự; mặt khác, dựa trên một phần sự

thực nhất định nào đó, phát huy trí tưởng tượng để sáng tạo ra nhân vật, sự việc, câu chuyện không có thực nhằm hấp dẫn người đọc (người nghe), thể hiện ý nghĩa nào đó đối với con người trong đời sống thực.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Tìm ý và lập dàn bài cho một trong các đề văn sau:

1. Hãy tưởng tượng cuộc đọ sức của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh trong điều kiện ngày nay với máy xúc, máy ủi, xi măng cốt thép, máy bay trực thăng, điện thoại di động,...

Gợi ý:

– Sự ghen ghét và mối thù dai dẳng của Sơn Tinh đối với Thuỷ Tinh. Hoàn cảnh diễn ra cuộc đọ sức giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh ? (xã hội hiện đại)

– Sự thù hận của Thuỷ Tinh dẫn tới cuộc đọ sức với các trang thiết bị hiện đại

+ Hành động tàn phá thế giới của Thuỷ Tinh?

+ Trận chiến diễn ra với tài phép và các tranh thiết bị hiện đại hỗ trợ phe Thuỷ Tinh (bom, mìn, song đạn, máy tính, virus máy tính,...?)

→ Sự tàn phá khủng khiếp về người và của.

– Sự chiến đấu anh dũng và tinh thần đấu tranh quật cường của Sơn Tinh.

+ Thái độ, tinh thần đấu tranh của Sơn Tinh (dũng cảm, kiên cường,...?)

+ Hành động chống trả vô cùng quyết liệt với sự trợ giúp của các trang thiết bị máy móc hiện đại (áo chống đạn, điện thoại di động với các chức năng siêu việt, máy vi tính, rô–bốt,...)

→ Thể hiện sức mạnh, sự tài giỏi, thông minh của Sơn Tinh đồng thời bộc lộ lòng nhân ái, vị tha.

– Cuộc đọ sức kết thúc với chiến thắng lẫy lừng dành cho người anh hùng Sơn Tinh và sự thất bại thảm hại của phe Thuỷ Tinh.

– Thái độ, tình cảm của em đối với cuộc đọ sức của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh trong xã hội hiện đại ? Bài học rút ra là gì ?

2. Trẻ em vẫn mơ ước vươn vai một cái là trở thành tráng sĩ như Thánh Gióng. Em hãy tưởng tượng mình mơ thấy Thánh Gióng và hỏi ngài bí quyết, xem ngài khuyên em như thế nào.

Gợi ý:

– Ước mơ vươn vai trở thành tráng sĩ giống như Thánh Gióng của em (tại sao em lại có ước mơ ấy?).

– Em được gặp Thánh Gióng trong giấc mơ. Hoàn cảnh gặp nhau như thế nào? (Địa điểm, nguyên do,...?)

– Em bày tỏ ước mơ của mình ra sao? Thánh Gióng đã khuyên em những điều gì để có thể cao lớn, khoẻ mạnh? (ăn uống đầy đủ, điều độ, tập thể dục đều đặn,...)

3. Do một lỗi lầm nào đó, em bị phạt buộc phải biến thành một trong các con vật sau: chó, mèo, chim, cá vàng, chuột trong thời hạn ba ngày. Trong ba ngày, em đã gặp những điều thú vị và rắc rối gì ? Vì sao em mong chóng hết hạn để trở lại làm người?

Gợi ý:

– Giới thiệu hoàn cảnh, nguyên nhân em bị phạt biến thành một con vật trong thời hạn ba ngày.

– Khung cảnh và diễn biến của sự việc em bị biến thành con vật dưới cây đũa thần của ông thần hoặc của bà tiên.

– Sự thích thú của em trong ngày đầu tiên...

– Cảm giác của em trong đêm đầu tiên...

– Ngày thứ hai và ngày thứ ba với những thú vị và rắc rối...

→ Khao khát được trở lại làm người...

– Trở lại với thực tại → Cảm nghĩ của em sau cuộc phiêu lưu đó...

4. Trong nhà em có ba phương tiện giao thông: xe đạp, xe máy và ô tô. Chúng cãi nhau, so bì hơn thua kịch liệt. Hãy tưởng tượng em nghe thấy cuộc cãi nhau đó và sẽ dàn xếp như thế nào.

Gợi ý:

– Hoàn cảnh em nghe thấy cuộc tranh cãi của ba phương tiện giao thông trong gia đình.

– Tại sao ba phương tiện giao thông ấy lại cãi nhau?

– Lí lẽ của từng loại phương tiện giao thông? Xe đạp có ưu điểm, nhược điểm gì? Xe máy có ưu điểm, nhược điểm gì? Ô tô có ưu điểm nhược điểm gì?

– Em đã dàn xếp cuộc cãi vã đó như thế nào? Các phương tiện giao thông trên có hài lòng với cách thu xếp của em không?

– Tham khảo bài viết sau:

Trong nhà tôi có ba phương tiện giao thông là bác ô tô, chú xe máy và anh xe đạp. Một hôm, trời nóng bức, tôi leo lên người bác ô tô mở tung hết cánh cửa xe ra để nằm cho mát. Tôi chợt nghe thấy có tiếng rên rỉ của bác ô tô: "Kít! Kít! Đau quá! Đau quá!".

Nghe thấy tiếng bác ô tô rên rỉ, anh xe đạp ở bên cạnh thì thầm với chú xe máy:

– Bác ô tô sướng thật, suốt ngày nằm ở nhà, chẳng vất vả gì. Thỉnh thoảng, nhà chủ phải đi bốc hàng thì mới phải đi còn những ngày thường thì được tắm rửa sạch sẽ, có khi còn được mua quần áo mới cho nữa. Chẳng bù cho tôi, tôi là người khổ nhất, người tôi gầy gò, ốm yếu nhất trong ba người, thế mà ngày nào cũng phải cùng ông chủ tập thể dục vào buổi chiều, ngày nào cũng phải đi bốn, năm cây số chứ ít gì đâu. Chân tay tôi lúc nào

cũng rã rời. Có lần chân tay còn bị chảy máu vì dẫm phải đinh hay vấp hòn đá nhọn giữa đường, ông chủ phải mang tôi đi băng bó vết thương cho lành lại. Bác ô tô mới có thế mà đã kêu toáng cả lên.

Bác ô tô nghe thấy nhưng vẫn lờ đi, coi như không có chuyện gì cả. Được thể, chú xe máy lên tiếng:

– Ừ, chẳng bù cho tôi suốt ngày phải làm việc, luôn chân luôn tay, chẳng mấy khi được nghỉ ngơi. Buổi sáng thì chở cô chủ đến trường, trưa về lại cùng bà chủ ra chợ, đến chiều bà chủ lại bắt mang hàng đi cất. Đợt vừa rồi, chắc làm việc quá sức nên tôi bị ốm, ông chủ bà chủ không mang hàng đi cất được, buộc phải chờ tôi khoẻ hẳn. Tuy tôi to hơn anh thật đấy nhưng lại phải làm việc nặng hơn, nhiều hơn. Trong số chúng ta, tôi mới là người khổ nhất.

Bác ô tô nghe thấy hết, không chịu được nữa, định cho mỗi người một cái bạt tai nhưng may là bác ấy trấn tĩnh lại được, chứ không thì... Bác nghĩ mình là người có tuổi, không nên làm như vậy, chi bằng giải thích để mọi người hiểu. Bác ô tô cất giọng từ tốn và nghiêm khắc nói:

– Các anh vừa nói gì với nhau tôi đều đã nghe thấy cả. Nhưng tôi thắc mắc là, chẳng hiểu các nhà nghiên cứu đã phát minh ra chúng ta làm gì cơ chứ? Họ bỏ công sức và tiền của làm ra chúng ta là để làm cảnh hay sao? Chẳng nhẽ chúng ta lại là một lũ vô tích sự?

Sau những câu hỏi của ô tô đưa ra, xe đạp và xe máy liếc nhìn nhau, mặt người nào người nấy đỏ bừng, không nói được câu nào. Bác ô tô lại nói tiếp:

– Các nhà nghiên cứu phát minh ra chúng ta để phục vụ cho cuộc sống con người, giúp con người thuận tiện hơn khi đi lại, mua bán, giao tiếp. Còn bản thân tôi, tôi cũng phải làm việc, thậm chí là những công việc nặng nhọc, nhiều hơn các anh. Mà nào tôi có hé răng kêu ca với ai, thỉnh thoảng có đau mỏi quá thì kêu lên một mình đấy thôi! Phải biết rằng con người vất vả lắm mới kiếm ra được hạt cơm hạt gạo chứ chẳng ai không dưng lại có mà ăn!

Nói xong, bác ô tô ho lấy ho để. Thấy thế, anh xe đạp và chú xe máy vội chạy lại xoa bóp cho bác ô tô và xin lỗi rối rít.

Từ đó họ không còn kêu ca, phàn nàn nữa, ai cũng cố gắng làm việc.

(Nguyễn Thị Như Nguyệt)

5. Kể chuyện mười năm sau em về thăm lại mái trường mà hiện nay em đang học. Hãy tưởng tượng những đổi thay có thể xảy ra.

Gợi ý:

– Giới thiệu về mình sau 10 năm nữa và hoàn cảnh trở lại thăm ngôi trường xưa.

– Những đổi thay của ngôi trường sau 10 năm (quang cảnh trường học, đồ dùng học tập,...)

– Gặp lại thầy cô giáo cũ :

+ Thầy cô có gì thay đổi ?

+ Thầy cô có nhận ra em không ?

+ Cuộc trò chuyện giữa em và thầy cô ?

– Gặp lại bạn bè xưa :

+ Sự thay đổi của các bạn ?

+ Cuộc trò chuyện với bạn bè gợi nhắc đến những kỉ niệm cũ của một thời cắp sách,...

– Cảm nhận và suy nghĩ của em trước sự đổi thay của ngôi trường. Cảm xúc khi phải chia tay với thầy cô, bạn bè và mái trường xưa...

CHỈ TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chỉ từ là gì?

a) Xác định các cụm danh từ có các từ in đậm trong những câu sau:

Ngày xưa có ông vua **nọ** *sai một viên quan đi dò la khắp nước tìm người tài giỏi. Viên quan* **ấy** *đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm để hỏi mọi người. Đã mất nhiều công tìm kiếm nhưng viên quan vẫn chưa thấy có người nào thật thông minh, tài trí.*

Một hôm, viên quan đi qua một cánh đồng làng **kia**, *chợt thấy bên vệ đường có hai cha con nhà* **nọ** *đang làm ruộng [...]*

(*Em bé thông minh*)

Gợi ý: *ông vua* nọ, *viên quan* ấy, *một cánh đồng làng* kia, *hai cha con nhà* nọ

b) Các từ in đậm bổ sung ý nghĩa cho từ nào trong cụm danh từ?

Các từ in đậm bổ sung ý nghĩa cho các danh từ: *ông vua, viên quan, làng, nhà*. Các từ *nọ, ấy, kia* có vai trò xác định không gian cụ thể cho các sự vật được biểu thị bằng danh từ mà nó đi kèm, nhằm phân biệt sự vật ấy với sự vật khác.

c) Hãy so sánh các từ và cụm từ sau để rút ra được ý nghĩa mà các chỉ từ bổ sung cho danh từ.

– *ông vua / ông vua* nọ;

– *viên quan / viên quan* ấy;

– *làng / làng* kia;

– *nhà* / *nhà* nọ.

Gợi ý: Nếu như thiếu đi các từ in đậm thì các danh từ *ông vua, viên quan, làng, nhà* không được xác định cụ thể trong không gian, không biết người nói chỉ ông vua, viên quan nào, làng ở đâu, nhà nào, mặc dù các từ được gọi là chỉ từ như nọ, kia, ấy,... cũng có độ chính xác tương đối, phải được hiểu trong ngữ cảnh cụ thể.

d) Nghĩa của các từ *ấy, nọ* trong những câu sau có gì giống và khác so với các từ in đậm ở trên?

Hồi ấy, ở Thanh Hoá có một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận. Một đêm nọ, *Thận thả lưới ở một bến vắng như thường lệ.*

(*Sự tích Hồ Gươm*)

Gợi ý: Các từ *ấy, nọ* trong câu trên bổ sung ý nghĩa cho từ nào?

Các từ này có tác dụng xác định cụ thể các danh từ *hồi, đêm*, là những từ chỉ thời gian, khác với các từ in đậm mang ý nghĩa định vị về không gian ở các câu trước. Các từ này đều là chỉ từ, chỉ khác nhau về ý nghĩa mà nó bổ sung cho danh từ đi kèm.

đ) Như vậy, chỉ từ có tác dụng gì?

Chỉ từ là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian và thời gian.

2. Hoạt động của chỉ từ trong câu

a) Hãy nhận xét về chức vụ của chỉ từ trong các ví dụ ở phần trên.

Gợi ý: Đặt các cụm danh từ có chỉ từ vào mô hình để xác định vị trí của chỉ từ. Ta sẽ thấy chúng đứng ở vị trí phụ ngữ sau, cùng với danh từ trung tâm và phụ ngữ trước tạo thành cụm danh từ: ông vua nọ, viên quan ấy, cánh đồng làng kia,...

b) Tìm các chỉ từ trong những câu sau:

(1) *Cuộc chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hi sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.*

Đó là một điều chắc chắn.

(Hồ Chí Minh)

(2) *Từ đấy, nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi và có tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

Gợi ý: Các chỉ từ: *Đó, đấy*

c) Xác định chủ ngữ của câu: *Đó là một điều chắc chắn.*

Gợi ý: Trong câu này, chỉ từ *đó* giữ chức vụ chủ ngữ, nó thay thế cho nội dung đã được đề cập ở phần trước. Khi làm chủ ngữ trong câu, chỉ từ đi kèm với từ "là".

d) "Từ đấy" trong câu (2) là thành phần gì của câu? Hãy rút ra nhận định về chức vụ của chỉ từ trong câu này.

Gợi ý: "Từ đấy" là thành phần trạng ngữ của câu, xác định về thời điểm cho hành động tiếp theo. Như vậy, chỉ từ còn có thể có mặt trong thành phần trạng ngữ của câu.

đ) Như vậy, trong câu, chỉ từ thường giữ chức vụ gì?

Chỉ từ thường làm phụ ngữ sau cho cụm danh từ. Chỉ từ cũng có thể làm chủ ngữ, hay trạng ngữ trong câu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm chỉ từ trong các câu sau đây:

a) *Vua cha xem qua một lượt rồi dừng lại trước chồng bánh của Lang Liêu, rất vừa ý, bèn gọi lên hỏi. Lang Liêu đem giấc mộng gặp thần ra kể lại. Vua cha ngẫm nghĩ rất lâu rồi chọn hai thứ bánh ấy đem tế Trời, Đất cùng Tiên vương.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

b)

Đấy vàng, đây cũng đồng đen
Đấy hoa thiên lí, đây sen Tây Hồ.

(*Ca dao*)

c) *Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương.*

(*Con Rồng, cháu Tiên*)

d) *Từ đó nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng.*

(*Sự tích Hồ Gươm*)

Các chỉ từ: *hai thứ bánh* ấy (a); *đấy* vàng, *đây* cũng, *đấy* hoa, *đây* sen (b); *Nay* ta (c); Từ *đó* (d).

2. Xác định ý nghĩa và chức vụ của các chỉ từ vừa tìm được.

Gợi ý: Để xác định được ý nghĩa cũng như chức vụ của các chỉ từ, cần phải đặt chúng trong cụm, trong câu để phân tích.

– Chỉ từ làm phụ ngữ cho danh từ: *hai thứ bánh* ấy; chỉ từ định vị sự vật trong không gian, làm phụ ngữ sau cho danh từ *bánh*;

– Chỉ từ làm chủ ngữ: *đấy, đây*; định vị sự vật trong không gian; ngôn ngữ thơ thường giản lược, ở đây lược bỏ từ "là" (đầy đủ phải là: Đấy là vàng, đây cũng là đồng đen; Đấy là hoa thiên lí, đây là sen Tây Hồ)

3. Hãy nhận xét về các cụm từ được in đậm dưới đây. Có nên thay thế chúng không? Thay thế như thế nào?

a) *Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi*

đến chân núi Sóc (Sóc Sơn). Đến **chân núi Sóc**, *một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.*

(*Thánh Gióng*)

b) *Người ta còn nói khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên* làng **bị lửa thiêu cháy** *về sau gọi là làng Cháy.*

(*Thánh Gióng*)

Gợi ý: Các cụm từ in đậm trên có nội dung ý nghĩa trùng với cụm đứng trước nó, nên thay thế các cụm từ này bằng các chỉ từ để câu văn khỏi rườm rà, lặp thừa (thay *Đến* chân núi Sóc bằng *Đến đó* hoặc *Đến đây*, thay *làng bị lửa thiêu cháy* bằng *làng ấy* hoặc *làng đó*)

4. Tìm chỉ từ trong các câu sau. Có thể thay thế các chỉ từ này bằng các từ hoặc cụm từ khác không? Tại sao?

Năm ấy, đến lượt Lí Thông nộp mình. Mẹ con hắn nghĩ kế lừa Thạch Sanh chết thay. Chiều hôm đó, chờ Thạch Sanh kiếm củi về, Lí Thông dọn một mâm rượu thịt ê hề mời ăn, rồi bảo:

– Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì dở cất mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.

(*Thạch Sanh*)

Gợi ý: Không thể thay thế các chỉ từ trong đoạn văn này. Vai trò quan trọng của chỉ từ là định vị chính xác sự vật trong không gian và thời gian, nhất là khi các địa điểm, thời điểm không thể gọi ra bằng tên cụ thể được cho nên không thể thay thế.

LUYỆN TẬP KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ở bài trước, chúng ta đã bàn đến tưởng tượng – vai trò, biểu hiện của nó trong văn tự sự; cách kể một câu chuyện tưởng tượng. Cần nắm chắc những kiến thức này trước khi tiến hành luyện tập.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm ý cho các đề bài sau đây:

a) Mượn lời một đồ vật hay con vật gần gũi với em để kể chuyện tình cảm giữa em và đồ vật hay con vật đó.

Gợi ý:

– Em định dùng lời của đồ vật hay con vật nào?

– Giữa em và đồ vật hoặc con vật ấy đã có những tình cảm tốt đẹp như thế nào? Vai trò của đồ vật hoặc con vật ấy đối với em và ngược lại. Những kỉ niệm đáng nhớ nhất là gì?

– Sử dụng ngôi kể thứ nhất, lời của đồ vật hoặc con vật mà em đã lựa chọn.

b) Thay ngôi kể để bộc lộ tâm tình của một nhân vật truyện cổ tích mà em yêu thích.

Gợi ý:

– Câu chuyện cổ tích mà em định thay ngôi kể là chuyện gì? Câu chuyện ấy có những nhân vật nào?

– Nhân vật mà em định thay ngôi kể là nhân vật nào? Vai trò của nhân vật đó trong tác phẩm?

– Kể lại truyện bằng ngôi kể thứ nhất xưng "tôi" – lời của nhân vật mà em đã lựa chọn. Có đan xen những tình cảm, suy nghĩ của nhân vật xưng "tôi" trước các sự kiện.

c) Tưởng tượng một đoạn kết mới cho một truyện cổ tích nào đó.

Gợi ý:

– Em định viết lại kết thúc cho câu chuyện nào?

– Em mong muốn câu chuyện ấy sẽ mang ý nghĩa nào khác nữa? Em sẽ sử dụng kết thúc như thế nào để thể hiện ý nghĩa mới mẻ mà bản thân mong muốn?

2. Tóm tắt truyện *Con cò với truyện ngụ ngôn* và trả lời câu hỏi sau:

– Người ta đã tưởng tượng ra những gì trong câu chuyện này?

– Các yếu tố tưởng tượng đã dựa trên sự thực nào?

– Mục đích của tưởng tượng trong câu chuyện?

CON HỔ CÓ NGHĨA

(Vũ Trinh)

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Trong lịch sử văn học Việt Nam, thời trung đại (thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX), thể loại truyện văn xuôi chữ Hán đã ra đời có nội dung phong phú và thường mang tính chất giáo huấn, có cách viết không giống hẳn với truyện hiện đại.

2. *Truyện trung đại Việt Nam* vừa có loại truyện hư cấu (tưởng tượng nghệ thuật) vừa có loại truyện gần với kí (ghi chép sự việc), với sử (ghi chép chuyện thật); cốt truyện hầu hết còn đơn giản; nhân vật thường được miêu tả chủ yếu qua ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại của nhân vật[1].

---

(1) Trong bài *Khái quát về văn học trung đại Việt Nam*, tác giả Bùi Duy Tân cho rằng:

3. Tác giả Vũ Trinh (1759 – 1828) có tên tự là Duy Chu, hiệu là Lai Sơn, Nguyên Hanh, Lan Trì ngư giả; người làng Xuân Lan, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Hương cống năm 17 tuổi, làm quan dưới triều Lê. Khi nhà Nguyễn lên ngôi, ông được triệu ra làm quan, từng được phong chức Thị trung học sĩ, Hữu tham tri bộ Hình, có thời kì bị Gia Long đày vào Quảng Nam.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản này thuộc thể loại truyện trung đại. Truyện có hai đoạn. Đoạn một kể chuyện xảy ra giữa hổ và một bà đỡ, đoạn thứ hai kể chuyện con hổ với bác tiều phu.

2. Biện pháp nghệ thuật chủ yếu được sử dụng trong *Con hổ có nghĩa* là biện pháp nhân hoá. Kể chuyện loài hổ có nghĩa là để tạo ra sự so sánh tương phản, nâng cao hiệu quả giáo dục. Con hổ vốn là loài cầm thú rất hung dữ, vậy mà trong cách cư xử còn có nghĩa tình. Con người hơn hẳn loài cầm thú, trong cuộc sống càng phải cư xử có nghĩa hơn.

3. Trong truyện thứ nhất, bà đỡ Trần đỡ đẻ cho hổ nên được hổ biếu cục bạc, lại còn đưa ra tận cửa rừng. Trong truyện thứ hai, bác tiều gỡ xương cho hổ, hổ không những biếu bác nai mà khi bác mất còn về viếng, mỗi ngày giỗ còn đem thú rừng đến biếu gia đình bác.

Bà đỡ Trần nửa đêm bị hổ cõng đi, tưởng bị hổ ăn thịt, té ra là hổ nhờ bà giúp hổ cái sinh con. Hổ biếu bà cục bạc, tiễn bà ra tận cửa rừng. Bác tiều phu sau khi gỡ xương cho hổ, chỉ nói chơi rằng: "hễ được miếng gì lạ thì nhớ nhau nhé", không ngờ hổ mang nai đến thật, lại còn đến viếng và nhớ đến bác mỗi khi đến ngày giỗ. Đó là những chi tiết hay, thú vị, có tính

---

"Văn học trung đại Việt Nam, từng được gọi là Văn học cổ Việt Nam, từng được gọi là *Văn học cổ Việt Nam, Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, Văn học Hán Nôm*, hoặc *Văn học viết* hay *Văn học thành văn Việt Nam*... thời trung đại. Dòng văn học này, có tác giả là trí thức thời phong kiến (nhà sư, vua, quan, tướng lĩnh, nhiều nhất là nho sĩ) *chính thức* ra đời từ thế kỉ X, khi dân tộc ta khôi phục được nền độc lập tự chủ. Sau đó, văn học ngày càng phát triển với nhiều danh gia kiệt tác qua các triều đại phong kiến. Văn học viết có hai bộ phận: văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, ảnh hưởng lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng tồn tại và phát triển. Văn học chữ Nôm tuy xuất hiện muộn và không có được vị thế như văn học chữ Hán, song với tính chất của một bộ phận văn học tiếng Việt, văn học chữ Nôm ngày càng phát triển mạnh mẽ, giành được vị trí quan trọng và cuối cùng chiếm được vị thế ưu việt trên văn đàn. Về nội dung, văn học viết chịu sự chi phối của ý thức hệ phong kiến, của tinh thần dân tộc qua thực tiễn phát triển của quá trình dựng nước và giữ nước. Văn học viết chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Lão, của quan niệm Tam giáo hoà hỗn, có đặc điểm và tính chất của một dòng văn học thuộc hệ thống *thi pháp văn học phương Đông trung đại*.
Như vậy là, từ sự hình thành đến quá trình phát triển, từ diện mạo đến tính chất, từ thể loại đến văn tự, văn học viết đều có những nét riêng của một dòng văn học cổ truyền thống" (*Khảo và luận một số thể loại, tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia, H., 2001).

chất gợi mở cho câu chuyện.

Con hổ thứ nhất chỉ trả ơn bà đỡ Trần có một lần, con hổ thứ hai mang ơn nghĩa và trả nghĩa suốt đời, ngay cả khi bác tiều đã mất.

4. Truyện *Con hổ có nghĩa* đề cao cách sống nghĩa tình trong cuộc sống của con người. Làm người phải biết giúp đỡ nhau khi hoạn nạn, ngược lại, khi được người khác giúp đỡ phải biết ghi nhớ ơn nghĩa, tìm cách báo đáp ơn nghĩa ấy.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Truyện *Con hổ có nghĩa* gồm hai câu chuyện về loài hổ.

Truyện thứ nhất: Một bà đỡ họ Trần người huyện Đông Triều một đêm nọ được hổ cõng vào rừng. Đến nơi bà thấy một con hổ cái đang sinh nở rất khó khăn bèn giúp hổ cái sinh con trót lọt. Hổ đực mừng rỡ đào lên một cục bạc biếu bà. Nhờ có cục bạc của hổ mà bà sống qua được năm mất mùa đói kém.

Truyện thứ hai: Bác tiều ở huyện Lạng Giang đang bổ củi ở sườn núi thấy một con hổ bị hóc xương bèn giúp hổ lấy xương ra. Để tạ ơn, hổ biếu bác một con nai. Khi bác tiều mất, hổ đến viếng. Từ đó, mỗi lần giỗ bác, hổ lại đưa dê hoặc lợn về biếu gia đình bác.

2. Lời kể:

Kể câu chuyện *Con hổ có nghĩa* cần chú ý phân biệt lời dẫn chuyện với lời của nhân vật bà đỡ Trần và nhân vật người kiếm củi; diễn tả sinh động các chi tiết li kì:

– "Hổ dùng một chân ôm lấy bà chạy như bay... Bà cho là hổ định ăn thịt mình, run sợ không dám nhúc nhích";

– "Khi chôn cất, hổ bỗng nhiên đến trước mộ nhảy nhót...".

3. Kể về một con chó có nghĩa.

Gợi ý: Phát huy những điều đã biết nhất là trên phim ảnh. Có thể kể theo cốt truyện sau đây.

– Giới thiệu về con chó (tên con chó, nó được bố mẹ em mua về hay ai mang cho hoặc nó là con chó của ai mà em được biết chẳng hạn,...).

– Kể về hành động "có nghĩa" của con chó mà em từng được chứng kiến hoặc nghe kể lại. Ví dụ:

+ Cứu cô (cậu chủ) khỏi bọn bắt cóc trẻ em.

+ Con chó được nuôi dưỡng chu đáo, đến khi bị bán đi, nó vẫn nhớ về chủ cũ và một hôm nó đã cứu người chủ cũ thoát khỏi một tai nạn ở giữa đường,...

– Suy nghĩ về tình cảm của những con vật đang sống ở quanh ta.

Tham khảo thêm truyện ngắn *Tiếng gọi nơi hoang dã*, tiểu thuyết *Nanh trắng* của Jack Lon Don.

ĐỘNG TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Động từ có những đặc điểm gì?

a) Tìm động từ trong các câu dưới đây:

(1) *Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra câu đố oái oăm để hỏi mọi người.*

(*Em bé thông minh*)

(2) *Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo. [...] Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

(3) Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo:

– *Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải đề biển là cá "tươi"?*

(*Treo biển*)

Gợi ý:

Các động từ: đi, đến, ra, hỏi (1); lấy, làm, lễ (2); treo, có, xem, cười, bảo, bán, phải, đề (3)

b) Các động từ vừa tìm được có gì giống nhau về ý nghĩa?

Các động từ có đặc điểm giống nhau về nghĩa là: chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

c) Hãy rút ra đặc điểm về khả năng kết hợp của động từ.

Động từ có khả năng kết hợp với các từ *sẽ*, *đang*, *cũng*, *vẫn*, *hãy*, *chớ*, *đừng* ở phía trước để tạo thành cụm động từ.

Nhận xét về chức vụ của các động từ trong các ví dụ (1), (2), (3).

Gợi ý: Phân tích thành phần câu để xác định chức vụ ngữ pháp của động từ. Động từ thường làm vị ngữ trong câu. Khi làm chủ ngữ động từ thường đi kèm với từ "là" và chúng mất khả năng kết hợp với các từ *sẽ*, *đang*, *cũng*, *vẫn*, *hãy*, *chớ*, *đừng*. Ví dụ: Viết là việc học sinh phải luyện tập thường xuyên.

2. Các loại động từ chính

a) Hãy xếp những động từ sau vào bảng phân loại: *buồn*, *chạy*, *cười*, *dám*, *đau*, *đi*, *định*, *đọc*, *đứng*, *gãy*, *ghét*, *hỏi*, *ngồi*, *nhức*, *nứt*, *toan*, *vui*, *yêu*.

	Động từ đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau	Động từ không đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau
Trả lời câu hỏi *Làm gì?*		*đi, chạy, cười, đọc, hỏi, ngồi, đứng*

Trả lời các câu hỏi *Làm sao? Thế nào?*	*dám, toan, định*	*buồn, gãy, ghét, đau, nhức, nứt, vui, yêu*

b) Loại động từ nào không đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau?

Gợi ý: Nhận xét về nghĩa khái quát của các động từ *đi, chạy, cười, đọc, hỏi, ngồi, đứng*; *buồn, gãy, ghét, đau, nhức, nứt, vui, yêu*. Đây là những động từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.

c) Những động từ luôn đòi hỏi có động từ khác đi kèm phía sau có ý nghĩa khái quát như thế nào?

Gợi ý: Nhận xét về nghĩa khái quát của các động từ *dám*, *toan*, *định*. Loại động từ này được gọi là động từ tình thái.

d) Như vậy, động từ có những loại chính nào? (xem lại phần ghi nhớ trong bài học).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm và phân loại động từ trong truyện *Lợn cưới, áo mới*.

Gợi ý:

– Động từ chỉ hoạt động: may, mặc, đem, đi, hỏi, chạy, giơ, bảo,...

– Động từ chỉ trạng thái: thấy, tức tối, tất tưởi,...

– Động từ tình thái: đem, hay,...

2. Đọc truyện *Thói quen dùng từ* và cho biết câu chuyện buồn cười ở chỗ nào?

Gợi ý:

– Truyện có các động từ: có, đi, qua, khát, bèn, cúi, lấy, vục, quá,... Động từ *đưa* và *cầm* đều là động từ chỉ hành động nhưng đối lập nhau về nghĩa: *đưa* nghĩa là trao cái gì đó cho người khác; còn *cầm* là nhận, giữ cái gì đó của người khác.

– Tính cách tham lam, keo kiệt của anh nhà giàu bộc lộ rõ nét qua phản ứng của anh ta trước hai từ *đưa* và *cầm*. Anh nhà giàu chỉ quen *cầm* của người khác mà không quen *đưa* cho người khác, nên cả khi sắp chết đuối anh ta cũng không *đưa*, dù chỉ là đưa tay mình cho người ta cứu.

CỤM ĐỘNG TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cụm động từ là gì?

a) Các từ ngữ in đậm trong câu sau bổ sung ý nghĩa cho từ nào?

Viên quan ấy **đã** *đi* **nhiều nơi**, *đến đâu quan* **cũng** *ra* **những câu đố oái oăm để hỏi mọi người.**

(*Em bé thông minh*)

Gợi ý:

Các từ ngữ in đậm là phụ ngữ của các động từ *đi*, *ra*: *đã*, *nhiều nơi* bổ sung ý nghĩa cho động từ *đi*; *cũng*, *những câu đố oái oăm để hỏi mọi người* bổ sung ý nghĩa cho động từ *ra*.

b) Thử lược bỏ các từ ngữ in đậm nói trên rồi rút ra nhận xét về vai trò của chúng.

Lược bỏ các phụ ngữ, câu trên sẽ thành: *Viên quan đi, đến đâu cũng ra.* Với hình thức câu như thế, người đọc sẽ không thể hiểu được nội dung ý nghĩa mà người kể muốn biểu đạt. Như vậy, các từ ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ có một vai trò quan trọng, giúp biểu đạt trọn vẹn ý nghĩa.

c) Tìm một cụm động từ. đặt câu với cụm động từ ấy rồi rút ra nhận xét về hoạt động trong câu của cụm động từ so với một động từ.

Gợi ý:

– Cụm động từ *đI nhiều nơi.*

– *Hồi còn trẻ, ông nội tôi đã đi nhiều nơi.* (cụm động từ làm vị ngữ, giống như động từ đây là chức vụ ngữ điển hình của cụm động từ).

Đi nhiều nơi là đặc điểm của nghề phóng viên. (cụm động từ làm chủ ngữ; khi đảm nhiệm chức vụ này trong câu, cụm động từ không kèm theo phụ ngữ trước).

– Cụm động từ hoạt độgn trong câu giống như một động từ.

2. Cấu tạo của cụm động từ

a) Vẽ mô hình cấu tạo của các cụm động từ trong câu đã dẫn ở phần (1).

Phụ ngữ trước	Trung tâm	Phụ ngữ sau
đã	đi	nhiều nơi
Cũng ra những câu đố oái oăm để	hỏi	mọi người

Cụm động từ gồm động từ trung tâm và các từ ngữ phụ thuộc đứng trước, sau bổ sung ý nghĩa cho động từ trung tâm.

b) Các phụ ngữ trước và sau động từ bổ sung ý nghĩa gì cho động từ trung tâm? Hãy kể ra các từ ngữ thường làm thành phần phụ cho động từ để tạo thành cụm động từ.

Gợi ý:

– Các phụ ngữ trước và sau động từ trung tâm:

+ Đã, sẽ, đang: bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian.

+ Cũng, còn, chưa,...: bổ sung ý nghĩa về sự tương đồng, tiếp nối, ngăn cản,...

– Các phụ ngữ trước và sau động từ trung tâm:

+ Lên, xuống, ra, vào,...: bổ sung ý nghĩa về hướng của động từ.

+ Câu trả lời, cái bát, cái bút,...: bổ sung ý nghĩa về đối tượng của động từ,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm các cụm động từ trong các câu sau:

a) *Em bé còn đang đùa nghịch ở sau nhà.*

(*Em bé thông minh*)

b) *Vua cha yêu thương Mị Nương hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

c) *Cuối cùng, triều đình đành tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.*

(*Em bé thông minh*)

Gợi ý: Xác định động từ trung tâm trước, sau đó mới xác định các từ ngữ phụ trước và sau. Các cụm động từ là: *còn đang đùa nghịch ở sau nhà*; *yêu thương Mị Nương hết mực*; *muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng*; *đành tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.*

2. Đặt các cụm động từ vừa tìm được vào mô hình cấu tạo cụm động từ.

Lưu ý khi xác định động từ trung tâm của những cụm có nhiều động từ, chẳng hạn: *đành tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.* Trong trường hợp cụm động từ làm vị ngữ thì động từ nào là trung tâm của vị ngữ sẽ là động từ trung tâm của cụm động từ.

Phụ trước	Trung tâm	Phụ sau
đành	*tìm cách giữ*	*sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ*
...		

3. a) Xác định cụm động từ có phụ ngữ được in đậm sau:

Người cha đứng ngẩn ra **chưa** *biết trả lời thế nào thì đứa con chừng bảy, tám tuổi nhanh miệng hỏi vặn lại quan [...]. Viên quan nghe cậu bé hỏi lại như thế thì há hốc mồm sửng sốt,* **không** *biết đáp sao cho ổn. Quan thầm nghĩ, nhất định nhân tài ở đây rồi, chả phải tìm đâu mất công.*

(*Em bé thông minh*)

Gợi ý: *chưa, không* là phụ ngữ trước của các động từ *biết trả lời, biết đáp.*

b) Việc sử dụng các phụ ngữ *chưa, không* trong đoạn văn trên có tác dụng gì?

Gợi ý: Tra từ điển để biết nghĩa của các từ *chưa* và *không*. Cả hai từ này đều mang nghĩa phủ định, chỉ khác nhau về mức độ: *chưa* có ý nghĩa phủ định điều gì đó tính đến thời điểm hiện tại, *không* hàm nghĩa phủ định hoàn toàn. Hai từ này có tác dụng tô đậm sự thông minh, nhanh trí của em bé: cha còn *chưa* nghĩ ra thì em đã đáp khiến viên quan *không* biết trả lời thế nào.

4. Viết một câu trình bày ý nghĩa của truyện *Treo biển*. Chỉ ra các cụm động từ có trong đoạn văn đó.

Gợi ý: có thể viết câu văn sau.

Treo biển mang ý nghĩa phê phán nhẹ nhàng những người thiếu chủ kiến khi làm việc, không suy xét kĩ khi nghe những ý kiến của bên ngoài.

– Cụm động từ chính trong câu văn trên là: *mang ý nghĩa phê phán nhẹ nhàng*. Trong đó *phê phán* là động từ trung tâm.

MẸ HIỀN DẠY CON

(Trích *Liệt nữ truyện*)

I. VỀ THỂ LOẠI

Truyện *Mẹ hiền dạy con* (trích *Liệt nữ truyện*) của Trung Quốc tuy ra đời sớm hơn các truyện *Con hổ có nghĩa* và *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* nhưng cũng được xếp vào cụm bài truyện trung đại, vì cách diễn đạt có những điểm giống nhau.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Câu chuyện kể về quá trình dạy con của Mạnh mẫu, trải qua năm sự việc như sau:

Sự việc	*Hành động của con*	*Suy nghĩ và hành động của mẹ*
1	Ở gần nghĩa địa, bắt chước đào, chôn, lăn, khóc.	"Chỗ này không phải chỗ con ta ở được" – Chuyển nhà ra gần chợ.
2	Ở gần chợ, bắt chước cách nô nghịch, buôn bán điên đảo.	"Chỗ này cũng không phải chỗ con ta ở được" – Chuyển nhà ra gần trường học.
3	Ở gần trường, bắt chước học tập lễ phép, cắp sách vở.	"Chỗ này là chỗ con ta ở được đây" – Yên tâm về chỗ ở.
4	Hỏi: "Người ta giết lợn làm gì?".	Nói đùa: "Để cho con ăn đấy", rồi hối hận, đi mua thịt lợn về cho con ăn thật để giữ lời.

5	Bỏ học về nhà chơi.	Cầm dao cắt đứt tấm vải và bảo: "Con đang đi học mà bỏ học, thì cũng như ta đang dệt tấm vải này mà cắt đứt đi vậy".

2. Ba sự việc đầu cho thấy: *việc lựa chọn môi trường sống có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc hình thành nhân cách trẻ thơ.* Người Việt Nam có câu: "Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng" phần nào thể hiện ý nghĩa tương tự. Hai sự việc sau, bà mẹ cũng thể hiện những quan điểm dứt khoát trong cách dạy con: *Thứ nhất, không được nói dối trẻ; Thứ hai, kiên quyết hướng trẻ vào việc học tập – kể cả phải chấp nhận tốn kém về của cải vật chất.* Mạnh Tử học tập chuyên cần, sau trở thành một bậc đại hiền, nổi tiếng về đạo đức và hiểu biết rộng chính là nhờ cách dạy con như thế của người mẹ.

3. Vì thương con rất mực, Mạnh mẫu sẵn sàng chuyển nhà để chọn cho con môi trường học tập thuận lợi, cũng như sẵn sàng sửa chữa sai lầm của chính mình; nhưng cũng kiên quyết rèn luyện ý thức học tập cho con.

4. Cũng như truyện *Con hổ có nghĩa,* truyện *Mẹ hiền dạy con* mang những đặc điểm tiêu biểu của truyện trung đại: cốt truyện đơn giản, nội dung mang tính giáo huấn, nhân vật được miêu tả chủ yếu qua ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện và hành động, ngôn ngữ đối thoại của nhân vật. Điểm khác với truyện *Con hổ có nghĩa* là truyện *Mẹ hiền dạy con* không nghiêng về tính hư cấu (tưởng tượng) mà gần với kí (ghi chép sự việc) và gần với *sử* (ghi chép chuyện thật).

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Thầy Mạnh Tử lúc nhỏ hay bắt chước, nên người mẹ đã phải chuyển nhà tới ba lần (từ vị trí gần nghĩa địa chuyển đến gần chợ, rồi đến gần trường học) để có chỗ ở phù hợp với việc học tập của con. Mạnh mẫu giữ lời, tránh cho con hiểu lầm nhưng cũng rất cương quyết trong dạy con.

2. Lời kể:

Muốn kể diễn cảm câu chuyện này cần chú ý tới tâm trạng, giọng điệu của nhân vật chính – người mẹ. Mỗi sự việc xảy ra đều biểu hiện qua giọng điệu, thái độ và hành động khác nhau:

– Hai lần thấy con bắt chước những việc không phù hợp với việc học ở ngoài đời, bà mẹ rất băn khoăn: "Chỗ này không phải chỗ con ta *ở được*", "Chỗ này cũng không phải chỗ con ta *ở được*". Nhưng lần thứ ba, người mẹ nói: "Chỗ này là chỗ con ta *ở được* đây". Hai câu đầu cần thể hiện với giọng điệu băn khoăn, không yên tâm của bà mẹ. Câu sau cùng nhẹ nhàng như trút được mối lo về tương lai của con qua môi trường sống mà bà đã lựa chọn.

– Trong sự việc thứ tư, ban đầu bà mẹ chỉ muốn nói đùa với con. Ngay sau đó bà đã ân hận, cần thể hiện bằng giọng điệu ân hận, sau đó là hành động dứt khoát.

– Lần thứ năm, kể về hành động cắt tấm vải và lời nói của bà với đứa con, cần thể hiện bằng giọng điệu kiên quyết, dứt khoát.

3. Bà mẹ thầy Mạnh Tử đang ngồi dệt vải trông thấy con bỏ học về nhà chơi, liền cầm dao cắt đứt tấm vải đang dệt trên khung. Cử chỉ của bà mẹ thể hiện thái độ rất giận trước ý thức kém cỏi của con. Tấm vải đang dệt là công sức lao động bao ngày nhưng bà mẹ sẵn sàng huỷ nó đi để biến thành một lời dạy rất nghiêm và sâu sắc. Nhờ bài học đầy ý nghĩa đó, Mạnh Tử đã trở nên nghiêm túc và chăm chỉ hơn trong học tập. Hành động của Mạnh mẫu vừa thể hiện sự thương yêu, vừa thể hiện trí tuệ và sự kiên quyết trong việc dạy con của người mẹ. Đúng là nếu không có một bà mẹ vĩ đại, thầy Mạnh Tử sẽ không bao giờ có thể trở thành một nhà hiền triết vĩ đại được.

4. Chuyện mẹ con thầy Mạnh Tử khiến chúng ta phải suy nghĩ về đạo làm con. Làm con, thiết nghĩ trước hết phải lấy việc tôn kính cha mẹ làm đầu. Không những thế, để làm vui lòng cha mẹ, mỗi chúng ta cần phải ra sức học hành. Con cái học hành chăm chỉ, giỏi giang, đó cũng là ước nguyện, là niềm hi vọng trọn đời của cha mẹ. Học hành chăm chỉ, giỏi giang, thiết nghĩ đó cũng là cách đền đáp công ơn có ý nghĩa nhất của con cái đối với cha mẹ của mình.

5. Có hai yếu tố Hán Việt đồng âm:

– *tử*: chết

– *tử*: con

Cho biết các kết hợp sau được sử dụng với nghĩa nào?

Công tử, tử trận, bất tử, hoàng tử, đệ tử, cảm tử.

Gợi ý: Trong các từ: *tử trận, bất tử, cảm tử* (từ *tử* được dùng với nghĩa *chết*). Các từ còn lại, từ *tử* được dùng với nghĩa là *con*.

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của tính từ

a) Trong câu sau, những từ nào là tính từ:

(1) *Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.*

(*Ếch ngồi đáy giếng*)

(2) *Nắng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn lắc lư những chùm quả*

xoan vàng lịm [...]. Từng chiếc lá mít vàng ối. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi.

(Tô Hoài)

– Các tính từ: *bé*, *oai* (1); *vàng hoe*, *vàng lịm*, *vàng ối*, *vàng tươi* (2).

b) Kể thêm một số tính từ mà em biết và nêu nhận xét về ý nghĩa khái quát của chúng.

Gợi ý:

– Dựa theo chủ đề để kể các tính từ, chẳng hạn: chỉ tính tình (nóng nảy, nết na, thuỳ mị,...), chỉ âm thanh (nhẹ, êm đềm, vang, chói,...), bộc lộ sự đánh giá (xấu, đẹp, ác, hiền,...), chỉ sắc thái (tươi tắn, ủ rũ, hớn hở,...),....

– Về ý nghĩa khái quát của tính từ: chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái,...

c) Thử cho hai từ "đi" và "đẹp" kết hợp với các từ *đã*, *sẽ*, *đang*, *cũng*, *vẫn* rồi rút ra nhận xét so sánh về khả năng kết hợp của động từ, tính từ với các từ này.

Gợi ý:

– Có thể kết hợp: *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn* + đi; *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn* + đẹp

– Như vậy, tính từ và động từ đều có khả năng kết hợp được với các từ *đã*, *sẽ*, *đang*, *cũng*, *vẫn*.

d) Thử lấy những tính từ và động từ mà em biết rồi cho chúng kết hợp với các từ *hãy*, *chớ*, *đừng*. So với động từ, khả năng kết hợp của tính từ với các từ này thế nào?

Gợi ý: Tính từ hạn chế hơn so với động từ về khả năng kết hợp với các từ *hãy*, *chớ*, *đừng*.

đ) Cho các từ *Bông hoa*, *Cô bé*, *tím*, *múa*, *ngoan ngoãn*, *rụng*. Hãy ghép các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh. Từ đó nhận xét về khả năng làm vị ngữ trong câu của tính từ so với động từ.

Gợi ý:

– Có thể ghép thành các câu:

+ *Cô bé múa.*

+ *Bông hoa rụng.*

Cả hai trường hợp ghép các từ thành câu đều có động từ làm vị ngữ mà không cần thêm từ. Còn nếu ghép các tính từ *tím, ngoan ngoãn* mà không thêm từ thì chúng ta chỉ được các cụm từ: *Bông hoa tím*; *Cô bé ngoan ngoãn*. Để các cụm này thành câu, phải có thêm các từ khác nữa, chẳng hạn: *Bông hoa tím rất đẹp*; *Cô bé này rất ngoan ngoãn*. Như vậy, so với động từ, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn.

e) Tính từ có thể làm chủ ngữ không? Hãy lấy ví dụ một câu có tính từ

làm chủ ngữ.

Tính từ có thể đảm nhiệm chức vụ chủ ngữ trong câu, ví dụ: *Hấp tấp là nhược điểm của nhiều học sinh.*

2. Phân loại tính từ

a) Từ nào có thể kết hợp được với các từ *rất*, *hơi*, *khá*, *lắm*, *quá*,... từ nào không?

Gợi ý:

– Các từ kết hợp được với từ chỉ mức độ là: *bé*, *oai*;

– Các từ không kết hợp được với từ chỉ mức độ: *vàng hoe*, *vàng lịm*, *vàng ối*, *vàng tươi*.

b) Nhận xét về những đặc điểm mà hai nhóm tính từ trên chỉ ra.

Nhóm có thể kết hợp với từ chỉ mức độ là những tính từ chỉ đặc điểm tương đối. Các tính từ không thể kết hợp với từ chỉ mức độ là loại tính từ chỉ mức độ tuyệt đối. Đây là hai loại cơ bản của tính từ.

3. Cụm tính từ

a) Căn cứ vào các từ in đậm, hãy xác định cụm tính từ trong các câu sau:

(1) *Cuối buổi chiều, Huế thường trở về trong một vẻ yên tĩnh lạ lùng đến nỗi tôi cảm thấy hình như có một cái gì đang lắng xuống thêm một chút nữa trong thành phố* **vốn đã rất yên tĩnh** *này.*

(*Theo* Hoàng Phủ Ngọc Tường)

(2) [...] *Trời bây giờ trong vắt, thăm thẳm và cao, mặt trăng* **nhỏ lại, sáng vằng vặc ở trên không.**

(Thạch Lam)

Gợi ý: vốn đã rất yên tĩnh; nhỏ lại; sáng vằng vặc ở trên không.

b) Xếp các cụm tính từ vừa tìm được vào mô hình sau:

Phụ trước	Trung tâm	Phụ sau
vốn đã rất	*yên tĩnh*	
...		

c) Các từ ngữ phụ trước và sau bổ sung ý nghĩa gì cho tính từ trung tâm?

– Các phụ ngữ đứng trước tính từ trung tâm: rất, quá, lắm,...: chỉ mức độ; vẫn, còn, đang,...: sự tiếp diễn tương tự, giữ nguyên trạng thái,...

– Các phụ ngữ đứng sau tính từ trung tâm: như tàu lá, như búp trên cành,...: sự so sánh; (xanh) ngắt, (xanh) lét, (đỏ) ửng, (vàng) hoe,...: chỉ mức độ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xác định các cụm tính từ trong các câu sau và đặt chúng vào mô hình:

a) *Nó sun sun như con đỉa.*

b) *Nó chần chẫn như cái đòn càn.*

c) *Nó bè bè như cái quạt thóc.*

d) *Nó sừng sững như cái cột đình.*

đ) *Nó tun tủn như cái chổi sể cùn.*

Gợi ý:

Phụ trước	Trung tâm	Phụ sau
	sun sun	*như con đỉa*
	chần chẫn	*như cái đòn càn*
	bè bè	*như cái quạt thóc*
	sừng sững	*như cái cột đình*
	tun tủn	*như cái chổi sể cùn*

2. Những câu có cụm tính từ trên được trích trong truyện *Thầy bói xem voi*, hãy nhận xét về sức gây cười của các cụm từ này.

Gợi ý: Các tính từ đều là từ láy – lớp từ có sức gợi tả hình ảnh rất tinh tế trong tiếng Việt – cho thấy, các ông thầy bói đều nhận xét rất "chính xác" những gì mình sờ được. Tuy nhiên, những hình ảnh chân thực được gợi ra bởi các cụm tính từ có phụ ngữ so sánh lại gây buồn cười, bởi vì chúng chỉ là những bộ phận của con voi, không thể lấy để thay thế cho hình ảnh của một con voi hoàn chỉnh. Các cụm tính từ đã góp phần đắc lực vào việc biểu đạt sự phê phán nhận thức hạn hẹp, phiến diện, chủ quan của năm ông thầy bói mù.

3. Hãy nhận xét về năm câu văn tả cảnh biển tương ứng với năm lần ông lão đánh cá ra biển, xin cá vàng làm thoả mãn lòng tham không đáy của mụ vợ trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*. Các động từ và tính từ đã được sử dụng như thế nào?

(1) *Biển gợn sóng êm ả.*

(2) *Biển xanh đã nổi sóng.*

(3) *Biển xanh nổi sóng dữ dội.*

(4) *Biển nổi sóng mù mịt.*

(5) *Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*

Gợi ý: Các động từ và tính từ đã được dùng theo mức độ tăng tiến như thế nào? Sắc thái của các động từ và tính từ có tác dụng gì trong việc thể hiện diễn biến của câu chuyện? Lưu ý mạch phát triển: gợn sóng êm ả – nổi sóng – nổi sóng dữ dội – nổi sóng mù mịt – nổi sóng ầm ầm.

4. Quá trình thay đổi từ không đến có, rồi từ có trở lại không trong đời sống của vợ chồng người đánh cá (truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*) thể hiện qua cách dùng các tính từ trong những cụm danh từ sau đây như thế nào?

a) cái máng lợn đã sứt mẻ → một cái máng lợn mới → cái máng lợn sứt mẻ.

b) một túp lều nát → một ngôi nhà đẹp → một toà lâu đài to lớn → một cung điện nguy nga → túp lều nát ngày xưa.

Gợi ý: Xác định các tính từ, so sánh nghĩa, sắc thái của các tính từ. Lưu ý đến sự lặp lại các tính từ dùng lần đầu ở lần cuối. Việc lặp lại các tính từ này có giá trị khắc hoạ, tô đậm hình ảnh biểu tượng, thể hiện chủ đề của truyện ra sao?

THẦY THUỐC GIỎI CỐT NHẤT Ở TẤM LÒNG

(Hồ Nguyên Trừng)

I. VỀ TÁC GIẢ

Hồ Nguyên Trừng (1374–1446) tự Mạnh Nguyên, biệt hiệu Nam Ông, người Diễn Châu, Nghệ An, con trưởng của Hồ Quý Ly, làm quan dưới triều vua cha, từng hăng hái chống giặc Minh xâm lược, bị giặc Minh bắt (cùng cha, em và cháu) đem về Trung Quốc. Nhờ có tài chế tạo vũ khí (súng thần) nên ông được làm quan trong triều nhà Minh tới chức Thượng thư. Ông mất tại Trung Quốc.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. a) Truyện kể về Phạm Bân – một lương y chân chính, nhân đức. Ông không những đã đem hết của cải trong nhà ra mua các loại thuốc tốt và tích trữ thóc gạo, chữa trị, cấp cơm cháo cho kẻ tật bệnh cơ khổ mà còn dựng nhà cho những người đói khát và bệnh tật, cứu sống hơn nghìn người.

b) Trong hoàn cảnh cụ thể, ông không ngại nguy hiểm đến tính mạng, đi chữa cho người đàn bà bệnh nặng trước, cho quý nhân ở trong cung sau, không ngại mắc tội với Trần Anh Vương. Bởi thế, ông đã không bị trách mắng mà còn được Trần Anh Vương khen ngợi.

Việc Thái y lệnh từ chối vào cung, đi khám và chữa cho người bệnh nặng trước, bất chấp lời đe doạ của quan Trung sứ thật đáng cảm phục. Với ông, việc cứu cho người bệnh nặng phải được đặt lên hàng đầu; còn sự nguy hiểm cho bản thân, Thái y lệnh tự chịu trách nhiệm, ông hi vọng là Vương sẽ hiểu và tha thứ. Ông đã dám nhận phần nguy hiểm về mình để cứu người bệnh, không vin cớ "trọn đạo làm tôi" để bỏ mặc người bệnh.

2. Trước cách xử sự của Thái y lệnh, thái độ của Trần Anh Vương từ chỗ quở trách, chuyển sang mừng rỡ, khen ngợi: "Ngươi thật là bậc lương y chân chính, đã giỏi về nghề nghiệp lại có lòng nhân đức, thương xót con đỏ của ta, thật xứng với lòng ta mong mỏi". Sự việc này cho thấy: Trần Anh Vương là một người sáng suốt, rộng lượng. Đồng thời, những người làm nghề y hôm nay và mai sau đọc truyện này có thể rút ra cho mình những bài học bổ ích về lòng tận tuy thương yêu, ý thức cứu người như cứu mình,

cần ưu tiên chữa trị người bệnh nặng – bất kể địa vị của họ như thế nào.

3. Qua câu chuyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* có thể rút ra cho những người làm nghề y hôm nay và mai sau sau bài học: Một thầy thuốc giỏi không phải là người chỉ có tài chữa bệnh mà quan trọng hơn là phải có lòng yêu thương sâu sắc và quyết tâm hết mức để cứu chữa cho người bệnh.

4*. So với câu chuyện về Tuệ Tĩnh, truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* tuy có một vài chi tiết khác nhau nhưng đều khắc hoạ nổi bật hình ảnh của một vị lương y chân chính, hết lòng vì người bệnh. Trong cả hai trường hợp, người nào bệnh nặng cần giúp thì được ưu tiên chữa trước, khi cứu giúp người bệnh không mong trả ơn. Tuy nhiên, truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* còn có tình huống vị lương y bị đặt trong hoàn cảnh ngặt nghèo hơn do trái lệnh vua có thể nguy hại đến tính mạng nhưng ông vẫn kiên quyết đặt nhiệm vụ cứu sống người bệnh lên trên hết.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt:

Ông Phạm Bân có nghề y gia truyền, giữ chức Thái y lệnh, phụng sự vua Trần Anh Vương. Ông thường đem tiền bạc mua thuốc tốt và tích trữ thóc gạo giúp đỡ người nghèo. Một hôm có người dân đến xin ông chữa bệnh gấp cho người nhà đang nguy kịch. Đúng lúc đó thì sứ giả của vua đến triệu ông vào cung chữa bệnh cho một quý nhân bị sốt. Thấy không gấp, ông đã đi chữa bệnh cho người đàn bà kia, sau đó đến tỏ lòng thành với vua. Khi hiểu rõ ý ông, vua từ quở trách chuyển sang khen ngợi ông "đã giỏi nghề nghiệp lại có lòng nhân đức".

2. Lời kể:

Kể câu chuyện này, cần chú ý sắc thái lời nói của các nhân vật vì nó gắn với tính cách, thái độ của từng người. Ngoài giọng kể, khi đọc các câu đối thoại:

– Giọng của người đến cầu cứu: cầu khẩn, van nài.

– Giọng sứ giả (quan Trung sứ): hách dịch, doạ nạt.

– Giọng Thái y: khảng khái, kiên quyết.

– Giọng Trần Anh Vương: mừng rỡ, chân thành.

3. Một lương y chân chính theo mong mỏi của Trần Anh Vương phải là người "*đã giỏi về nghề nghiệp lại có lòng nhân đức, thương xót đám con đỏ của ta*". So sánh nội dung này với nội dung trong lời thề của Hi-pô-cờ-rát (một dang y nổi tiếng của Hi Lạp thời cổ đại) thì quả thực đã có sự gặp nhau về tư tưởng giữa các bậc đại danh y trên thế giới. Dù có những khoảng cách về không gian và thời gian nhưng giữa họ có một điểm chung đó là sự thương yêu người bệnh, sự đùm bọc đối với những người nghèo.

4. Chữ Hán vốn rất hàm súc và cô đọng. Cụm từ *Y thiện dụng tâm* nếu được dịch thành *Thầy thuốc giỏi ở tấm lòng* thì chưa rõ nghĩa. Việc thêm vào trong câu hai từ *cốt nhất* sẽ làm cho câu rõ nghĩa hơn. Bởi để trở thành một thầy thuốc giỏi, người ta phải cần rất nhiều phẩm chất tốt (ví dụ nếu như tay nghề không giỏi thì chắc chắn không thể trở thành thầy thuốc giỏi được). Song phẩm chất cần được nhấn mạnh nhất đó là cái tâm của người chữa bệnh. Như thế, cách dịch *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* rõ ràng là chính xác hơn.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)
RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

1. Đọc và viết đúng các cặp phụ âm đầu dễ mắc lỗi.

– Các cặp phụ âm: **tr/ ch, s/ x, r/ d/ gi, l/ n, v/ d**.

– Các ví dụ (xem SGK).

2. Đọc và viết đúng các vần và các thanh.

– Các vần: **–ac, –at, –ang, –an, –ước, –ướt, –ương, –ươn**.

– Các thanh **hỏi / ngã**.

– Các ví dụ (xem SGK).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Điền **tr/ ch, s/ x, r/ d/ gi, l/ n** vào chỗ trống.

Gợi ý:

– Trái cây, chờ đợi, chuyển chỗ, trải qua, trôi chảy, trơ trụi, nói chuyện, chương trình, chẻ tre.

– Sấp ngửa, sản xuất, sơ sài, bổ sung, xung kích, xua đuổi, cái xẻng, xuất hiện, chim sáo, sâu bọ.

– Rũ rượi, rắc rối, giảm giá, giáo dục, rung rinh, rùng rợn, giang sơn, rau diếp, dao kéo, giao kèo, giáo mác.

– Lạc hậu, nói liều, gian nan, nết na, lương thiện, ruộng nương, lỗ chỗ, lén lút, bếp núc, lỡ làng.

2. Lựa chọn từ điền vào chỗ trống.

a) **Vây, dây, giây**

... cá, sợi...,... điện,... cánh,... dưa,... phút, bao...

Gợi ý:

– Các từ cần điền lần lượt là: vây, dây, dây, vây, dây, giây, vây.

b) **Viết, diết, giết**

... giặc, da...,...văn, chữ...,... chết.

Gợi ý:

– Các từ cần điền lần lượt là: giết, diết, viết, viết, giết.

c) **Vẻ, dẻ, giẻ**

hạt..., da...,... vang, văn...,... lau, mảnh...,... đẹp,... rách.

Gợi ý:

– Các từ cần điền lần lượt là: dẻ, dẻ, vẻ, vẻ, giẻ, dẻ, vẻ, giẻ.

3. Chọn **s** hoặc **x** để điền vào chỗ trống cho thích hợp:

Bầu trời...ám xịt như sà xuống...át mặt đất....ấm rền vang, chớp loé...áng rạch...é cả không gian. Cây...ung già trước cửa...ổ trút lá theo trận lốc, trơ lại những cành...ơ...ác, khẳng khiu. Đột nhiên, trận mưa dông... ầm...ập đổ, gõ lên mái tôn loảng...oảng.

Gợi ý:

– Theo thứ tự lần lượt, cần điền là: xám, sát, sấm, sáng, xé, sung, sổ, xơ, xác, sầm, sập, xoảng.

4. Điền từ thích hợp có vần **–uôc** hoặc **–uôt** và chỗ trống:

Thắt lưng... bụng,... miệng nói ra, cùng một..., con bạch..., thẳng đuồn..., quả dưa..., bị... rút, trắng..., con chẫu...

Gợi ý:

– Các từ cần điền lần lượt là: buộc, buột, duộc (hay giuộc), tuộc, đuột, chuột, chuột, muốt, chuộc.

5. Điền các dấu phù hợp (hỏi hoặc ngã) vào các chữ in nghiêng:

Gợi ý: Đáp án đúng là.

Vẽ tranh, biểu quyết, dè bỉu, bủn rủn, dai dẳng, hưởng thụ, tưởng tượng, ngày giỗ, lỗ mãng, cổ lỗ, ngẫm nghĩ.

6. Chữa lỗi chính tả có trong những câu sau:

– Tía đã nhiều lần căng dặng rằn không được kiêu căn.

– Một cây che chắng ngan đường chẩn cho ai vô dừng chặc cây, đốn gỗ.

– Có đau thì cắng răng mà chịu nghen.

Gợi ý: Các câu được sửa như sau.

– Tía đã nhiều lần căn dặn rằng không được kiêu căng.

– Một cây tre chắn ngang đường chẳng cho ai vô rừng chặt cây, đốn gỗ.

– Có đau thì cắn răng mà chịu nghen.

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

1. Cấu tạo từ

a) Từ đơn: bàn, ghế, xanh, đỏ.

b) Từ phức:

– Từ ghép: xe đạp, bàn ghế.

– Từ láy: mênh mông, lác đác, sạch sành sanh.

2. Nghĩa của từ

a) Nghĩa gốc:

– lá: một bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân, thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo chất hữu cơ nuôi cây: Ví dụ: lá chuối, vạch lá tìm sâu.

b) Nghĩa chuyển:

– lá: từ dùng để chỉ từng đơn vị vật có hình tấm, mảnh nhẹ hoặc giống như hình cái lá. Ví dụ: lá cờ, lá thư, buồng gan lá phổi.

3. Phân loại từ theo nguồn gốc

a) Từ thuần Việt:

– bàn, ghế, xinh, đẹp.

b) Từ mượn:

– Từ mượn tiếng Hán: gia sư, thính giả

+ Từ gốc Hán: chém (trảm), ngựa (mã).

+ Từ Hán Việt: thủ khoa, anh hùng.

– Từ mượn các ngôn ngữ khác:

+ Pháp: cà phê, xi măng.

+ Nga: mác–xít

+ Anh: fan (người hâm mộ).

4. Lỗi dùng từ

a) Lặp từ:

– ngày sinh nhật

– đề cập đến

b) Lẫn lộn các từ gần âm:

– bàng quan (thái độ thờ ơ, đứng ngoài cuộc) và bàng quang (một bộ phận trong cơ thể người).

– xán lạn (rực rỡ) và sáng lạng (không có nghĩa).

c) Dùng từ không đúng nghĩa:

– Người lạ mắt (nhìn rất lạ, chưa từng thấy).

– Cậu bé có những đồ chơi rất lạ mặt (không ai quen biết, không ai rõ tung tích).

5. Từ loại và cụm từ

a) Từ loại:

– Danh từ: mèo, gió

– Động từ: đi, học

– Tính từ: xanh, đẹp

– Số từ: ba, bảy

– Lượng từ: các, cả

– Chỉ từ: này, ấy

b) Cụm từ:

– Cụm danh từ: Tất cả những chiếc lá màu xanh ấy

– Cụm động từ: Hãy học bài

– Cụm tính từ: Giỏi cực kì.

MỤC LỤC